



Số liệu về

**PHỤ NỮ & NAM GIỚI CÁC DÂN TỘC**

**Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN**

Qua kết quả Điều tra thu thập thông tin về  
thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số  
ở Việt Nam

**2015-2019**



ỦY BAN DÂN TỘC



Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women) là tổ chức thuộc Liên Hợp Quốc (LHQ) hoạt động về bình đẳng giới và nâng cao địa vị phụ nữ. Là tổ chức toàn cầu đi đầu bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái, UN Women được thành lập nhằm thúc đẩy sự tiến bộ trong việc đáp ứng các nhu cầu của phụ nữ và trẻ em toàn thế giới. UN Women hỗ trợ các quốc gia thành viên LHQ trong việc xây dựng những chuẩn mực tính toán cầu nhằm thực hiện bình đẳng giới và cộng tác với các chính phủ cũng như với xã hội dân sự trong việc xây dựng các luật pháp, chính sách, chương trình và dịch vụ cần thiết để thực hiện các chuẩn mực trên. UN Women ủng hộ phụ nữ tham gia bình đẳng vào mọi mặt của đời sống, tập trung vào năm lĩnh vực ưu tiên dưới đây: Tăng cường vai trò lãnh đạo và sự tham gia của phụ nữ; Chấm dứt tình trạng bạo lực đối với phụ nữ; Huy động phụ nữ tham gia vào mọi mặt của tiến trình hòa bình và an ninh; Thúc đẩy việc nâng cao địa vị kinh tế của phụ nữ; và Làm cho bình đẳng giới trở thành nội dung trung tâm của quá trình xây dựng kế hoạch và ngân sách phát triển quốc gia. UN Women cũng điều phối và thúc đẩy hoạt động của hệ thống LHQ ở lĩnh vực xúc tiến bình đẳng giới.

## **SỐ LIỆU VỀ PHỤ NỮ VÀ NAM GIỚI CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2019 QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2019**

Xuất bản lần thứ nhất, năm 2021

Bản quyền © Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)

Tất cả các quyền bản quyền được bảo hộ. Việc tái bản và phổ biến các tài liệu trong ấn phẩm này nhằm mục đích giáo dục và phi thương mại đều được phép mà không cần xin phép UN Women bằng văn bản, với điều kiện phải dẫn nguồn đầy đủ. Việc tái bản ấn phẩm này nhằm mục đích bán lại hay vì các mục đích thương mại khác đều bị cấm nếu không xin phép UN Women.

Đơn xin phép có thể gửi đến địa chỉ [registry.vietnam@unwomen.org](mailto:registry.vietnam@unwomen.org)

Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)  
304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: +84 24 38500100  
Fax: +84 4 3726 5520  
<http://vietnam.unwomen.org>

Các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là quan điểm của các tác giả và không nhất thiết đại diện cho quan điểm của UN Women, của Liên Hợp Quốc hay của bất cứ tổ chức nào khác trực thuộc Liên Hợp Quốc.

### **Nhóm soạn thảo**

1. TS. Bùi Tôn Hiến
2. ThS. Nguyễn Thị Bích Thủy
3. ThS. Nguyễn Bao Cường
4. ThS. Nguyễn Khắc Tuấn
5. ThS. Hoàng Thu Hằng
6. TS. Vũ Phương Ly, UN Women Việt Nam
7. Chuyên gia đồ họa ông Vũ Châu Ngọc

# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	4
LỜI CẢM ƠN .....	6
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....	7
DANH MỤC HÌNH .....	8
DANH MỤC BIỂU .....	13

<b>PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG .....</b>	<b>14</b>
1. Một số khái niệm .....	15
2. Nguồn thông tin, số liệu .....	17

<b>PHẦN 2. SỐ LIỆU VỀ PHỤ NỮ VÀ NAM GIỚI CÁC DÂN TỘC .....</b>	<b>19</b>
1. Dân số .....	20
2. Cơ sở hạ tầng, tài sản .....	38
3. Lao động, việc làm và thu nhập .....	55
4. Giáo dục và đào tạo .....	76
5. Văn hoá và xã hội .....	87
6. Y tế và vệ sinh môi trường .....	95
7. Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số .....	118

<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>136</b>
---------------------------------	------------

## LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2020, Ủy ban Dân tộc (CEMA) và Tổng cục Thống kê công bố kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Điều tra 53 DTTS năm 2019). Các cuộc Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam nhằm cung cấp các thông tin, số liệu toàn diện và chi tiết, phục vụ việc xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách phát triển kinh tế - xã hội đối với các vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN). Tuy nhiên, trong các ấn phẩm đã được công bố, các số liệu chưa được phân tách theo giới tính đầy đủ và hệ thống.

Vùng DTTS&MN chiếm gần ba phần tư diện tích tự nhiên của cả nước, là địa bàn cư trú chủ yếu của 53 dân tộc thiểu số (DTTS) với 14,12 triệu người, chiếm 14,7% tổng dân số cả nước<sup>1</sup>. Vùng DTTS&MN có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái; tuy nhiên, vùng DTTS&MN vẫn là vùng khó khăn nhất với tỷ lệ hộ nghèo cao hơn nhiều lần so với bình quân chung cả nước. Trong những năm qua, Việt Nam đã có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển vùng DTTS&MN trên nhiều lĩnh vực và địa bàn, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng xu thế phát triển và quá trình triển khai thực hiện các chính sách còn nhiều hạn chế.

Khoảng cách giới trong các nhóm DTTS và giữa các nhóm DTTS với dân tộc Kinh vẫn tồn tại dai dẳng trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Trong cộng đồng người DTTS, phụ nữ và trẻ em gái thường là những đối tượng thiệt thòi hơn về khả năng tiếp cận các cơ hội, các nguồn lực, do các chuẩn mực xã hội áp đặt vị trí thấp kém hơn cho họ, giới hạn họ ở các hoạt động sinh con và sản xuất hộ gia đình. Sự đan xen của nhiều hình thức phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính và dân tộc có ảnh hưởng phổ biến nhất. Trong bối cảnh Việt Nam cam kết thực hiện Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc, với nguyên tắc “Không bỏ ai ở lại phía sau” thì những vấn đề DTTS và thúc đẩy bình đẳng giới, và trao quyền cho phụ nữ dân tộc thiểu số ở vùng DTTS&MN là không thể bỏ qua vì sự tiến bộ của phụ nữ càng cần được quan tâm đặc biệt.<sup>2</sup>

Từ năm 2014, Ủy ban Dân tộc đã ban hành “Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc”, gồm 119 chỉ tiêu thống kê trong các lĩnh vực, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước; đồng thời phục vụ việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của vùng DTTS&MN trong các thời kỳ. Hầu hết các chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc đã được phân tổ theo giới tính. Trong thời gian qua, việc thu thập và sử dụng số liệu thống kê dân tộc nói chung và số liệu thống kê giới trong lĩnh vực dân tộc nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn, nguồn cung cấp thông tin chính là từ các cuộc Điều tra 53 DTTS được thực hiện 5 năm/lần.

1 Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

2 UN Women và Ủy ban Dân tộc, 2018. Các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong các DTTS ở Việt Nam.

Sau khi xuất bản cuốn sách số liệu phụ nữ và nam giới ở vùng dân tộc Việt Nam năm 2015, UN Women đã nhận được nhiều phản hồi tích cực từ các nhà lập chính sách, các tổ chức xã hội làm nghiên cứu và thúc đẩy bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số Việt Nam. Do đó, sau khi Tổng cục Thống kê công bố một số kết quả ban đầu từ Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam năm 2019, UN Women đã tiếp tục tiến hành phân tích sâu hơn từ góc độ bình đẳng giới với mong muốn khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong xã hội nói chung và ngành Dân tộc nói riêng quan tâm và sử dụng số liệu thống kê giới trong quá trình xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS&MN. UN Women đã hợp tác với Viện Khoa học Lao động và Xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) và Vụ Dân tộc thiểu số, Ủy ban Dân tộc để xây dựng ấn phẩm **“Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019”**. Cuốn sách trình bày các số liệu thống kê giới theo các chủ đề: (i) Dân số, (ii) Tiếp cận cơ sở hạ tầng và tài sản, (iii) Việc làm, thu nhập), (iv) Giáo dục và đào tạo, (v) Văn hoá và xã hội, (vi) Y tế và vệ sinh môi trường, và (vii) Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số.

Các thông tin, số liệu trong cuốn sách được tổng hợp và phân tích dựa trên kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2015 và năm 2019, ngoài ra, các thông tin khác được tính toán và tổng hợp từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2018 (VHLSS 2018), Điều tra Lao động-Việc làm năm 2019 (LFS 2019). Thực tế là một số thông tin quan trọng của cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 vẫn không được phân tách theo giới tính, nên chúng tôi không thể đề cập trong cuốn sách này, như nội dung về “An sinh xã hội” và “Giảm nghèo”.

Cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế. Chúng tôi hoan nghênh mọi ý kiến góp ý nhằm nâng cao chất lượng cuốn sách. Mọi ý kiến xin gửi về: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, số 2 Đinh Lễ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, số điện thoại: (024) 38.242074, email: [vkhlđ@ilssa.org.vn](mailto:vkhlđ@ilssa.org.vn).

## LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này được xây dựng trong khuôn khổ hợp tác giữa Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ (UN Women), Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Dân tộc thiểu số - Ủy ban Dân tộc để thúc đẩy bình đẳng giới trong vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Nhóm soạn thảo cuốn sách này: Ông Bùi Tôn Hiến và các thành viên: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy, Ông Nguyễn Bao Cường, Ông Nguyễn Khắc Tuấn, Bà Hoàng Thu Hằng (Viện Khoa học Lao động và Xã hội); Bà Vũ Phương Ly (Chuyên gia chương trình, UN Women Việt Nam). Nhóm biên tập và thiết kế cuốn sách: Bà Bùi Thanh Hà, Tư vấn chương trình, UN Women và Ông Vũ Châu Ngọc, Chuyên gia đồ họa.

Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn Bà Nguyễn Thị Tư, nguyên Vụ trưởng Vụ Dân tộc thiểu số và các cán bộ Ủy ban Dân tộc và Ban Dân tộc các tỉnh/thành phố đã tham gia và đóng góp ý kiến qua các hội thảo tham vấn trong quá trình xây dựng và hoàn thiện cuốn sách này.

Viện Khoa học Lao động và Xã hội – Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Vụ Dân tộc thiểu số - Ủy ban dân tộc và UN Women xin trân trọng cảm ơn Chính phủ Ireland vì đã tài trợ cho công việc phân tích số liệu này, đây là những nền tảng số liệu sẽ đóng góp không nhỏ vào công cuộc thúc đẩy bình đẳng giới trong các DTTS tại Việt Nam.

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>BĐG</b>	Bình đẳng giới
<b>BPTT</b>	Biện pháp tránh thai
<b>CBCC</b>	Cán bộ, công chức
<b>CBCCVC</b>	Cán bộ, công chức, viên chức
<b>CEDAW</b>	Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ
<b>CEMA</b>	Ủy ban Dân tộc
<b>CMKT</b>	Chuyên môn kỹ thuật
<b>DTTS</b>	Dân tộc thiểu số
<b>DTTS&amp;MN</b>	Dân tộc thiểu số và miền núi
<b>LĐTBOXH</b>	Lao động-Thương binh và Xã hội
<b>LFS</b>	Điều tra lao động việc làm
<b>SDGs</b>	Các mục tiêu phát triển bền vững
<b>TCTK</b>	Tổng cục Thống kê
<b>THCS</b>	Trung học cơ sở
<b>THPT</b>	Trung học phổ thông
<b>UBND</b>	Ủy ban Dân tộc
<b>UBND</b>	Ủy ban nhân dân
<b>UN Women</b>	Cơ quan của Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ
<b>VHLSS</b>	Điều tra mức sống hộ gia đình

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Tháp dân số Việt Nam và 53 DTTS, thời điểm 01/4/2019.....	32
Hình 1.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, dân tộc và giới tính, thời điểm 01/4/2019 .....	32
Hình 1.3. Tỷ số phụ thuộc theo dân tộc và giới tính, thời điểm 01/4/2019 .....	32
Hình 1.4. Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam và dân số 53 dân tộc thiểu số, thời điểm 01/4/2019.....	33
Hình 1.5. Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội, năm 2018.....	33
Hình 1.6. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo tình trạng tảo hôn và giới tính, năm 2018.....	34
Hình 1.7. Tỷ lệ kết hôn cận huyết thống của một số dân tộc thiểu số, năm 2014 và năm 2018 .....	34
Hình 1.8. Tổng tỷ suất sinh của 10 dân tộc thiểu số có tổng tỷ suất sinh cao nhất, năm 2015 và năm 2019.....	35
Hình 1.9. Tổng tỷ suất sinh của một số dân tộc thiểu số có quy mô lớn năm 2015 và năm 2019 .....	35
Hình 1.10. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của toàn quốc và 53 DTTS năm 2019.....	36
Hình 1.11. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của dân tộc Mông và dân tộc Hoa năm 2019.....	37
Hình 1.12. Tỷ số giới tính khi sinh của toàn quốc và 53 dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn năm 2019 ..	37
Hình 2.1. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chia theo giới tính chủ hộ và một số DTTS, năm 2019.....	45
Hình 2.2. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng tài sản thiết yếu chia theo giới tính chủ hộ, loại tài sản và một số DTTS, năm 2019 .....	46
Hình 2.3. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng điện thoại chia theo giới tính chủ hộ và một số DTTS, năm 2019 .....	47
Hình 2.4. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng máy vi tính chia theo giới tính chủ hộ, vùng kinh tế-xã hội và một số DTTS, năm 2019 .....	48
Hình 2.5. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng internet chia theo giới tính chủ hộ, vùng kinh tế-xã hội và một số DTTS, năm 2019.....	49
Hình 2.6. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng điện lưới cho thắp sáng và sinh hoạt chia theo giới tính chủ hộ và một số DTTS, năm 2019.....	50
Hình 2.7a. Khoảng cách từ nhà tới trường tiểu học và THCS của trẻ em DTTS, năm 2019 .....	51



Hình 2.7b. Khoảng cách từ nhà tới trường THPT của trẻ em một số DTTS, năm 2019 .....	52
Hình 2.8. Khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện của hộ gia đình DTTS, năm 2015 và năm 2019 .....	53
Hình 2.9. Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ, trung tâm thương mại của hộ gia đình DTTS, năm 2019 .....	54
Hình 3.1. Phân bố lực lượng lao động DTTS theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019.....	65
Hình 3.2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của DTTS theo giới tính và thành thị, nông thôn .....	66
Hình 3.3. Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật chia theo giới tính của một số DTTS, năm 2019 .....	67
Hình 3.4. Khoảng cách giới trong tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có việc làm của 53 DTTS, năm 2019 .....	68
Hình 3.5. Cơ cấu lao động DTTS đang làm việc theo 3 khu vực kinh tế và giới tính, 2019 .....	69
Hình 3.6. Dịch chuyển việc làm của lao động là người DTTS trong 3 khu vực kinh tế giai đoạn 2015 - 2019 .....	70
Hình 3.7. Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm chia theo giới tính và một số nghề nghiệp tập trung nhiều lao động DTTS, năm 2019 .....	71
Hình 3.8. Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm phân theo vị thế việc làm và giới tính, năm 2019 .....	72
Hình 3.9. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động DTTS theo giới tính và một số DTTS, năm 2019 .....	73
Hình 3.10. Khoảng cách thu nhập giữa hộ gia đình DTTS và Kinh, giữa chủ hộ nữ và nam, năm 2018 .....	74
Hình 3.11. Cơ cấu hộ gia đình được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội chia theo giá trị khoản vay và giới tính của chủ hộ DTTS .....	75
Hình 3.12. Mục đích vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội chia theo giới tính của chủ hộ DTTS .....	75
Hình 4.1. Tỷ lệ người DTTS biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một loại ngôn ngữ bất kỳ nào, theo nhóm tuổi .....	81
Hình 4.2. Khoảng cách giới về tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông, năm 2019 .....	82
Hình 4.3. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em DTTS theo giới tính, năm 2019 .....	83
Hình 4.4. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ em DTTS theo giới tính, năm 2019 .....	84
Hình 4.5. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS của trẻ em DTTS theo giới tính, năm 2019 .....	85
Hình 4.6. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT của trẻ em DTTS theo giới tính, năm 2019 .....	86
Hình 5.1. Tỷ lệ người DTTS từ 5 tuổi trở lên nói được tiếng dân tộc chia theo giới tính, năm 2019.....	91

Hình 5.2. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ dân tộc, năm 2019.....	92
Hình 5.3. Tỷ lệ người DTTS biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình, năm 2019.....	93
Hình 5.4. Tỷ lệ người DTTS biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình, năm 2019 .....	94
Hình 5.5. Tỷ lệ người DTTS biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình, năm 2019 .....	94
Hình 6.1. Các biện pháp tránh thai đang được phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi sử dụng .....	103
Hình 6.2. Tỷ lệ phụ nữ DTTS 10-49 tuổi khi mang thai đến cơ sở y tế thăm khám, năm 2019.....	103
Hình 6.3a. Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi sinh con tại các cơ sở y tế, năm 2019.....	103
Hình 6.3b. Tỷ lệ phụ nữ DTTS 10-49 tuổi sinh con tại nhà, năm 2019 .....	105
Hình 6.4. Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi sinh con thứ 3, năm 2019.....	106
Hình 6.5. Tỷ lệ người DTTS tham gia BHYT năm 2019 .....	107
Hình 6.6. Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT khi khám bệnh, năm 2019 .....	108
Hình 6.7. Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng viêm gan B, năm 2019 .....	109
Hình 6.8. Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin phòng lao, năm 2019 .....	110
Hình 6.9. Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin phòng bại liệt, năm 2019 .....	111
Hình 6.10. Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng bạch hầu-ho gà-uốn ván-viêm gan B-viêm màng não mủ (Hip), năm 2019.....	112
Hình 6.11. Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng Sởi (mũi 1), năm 2019.....	113
Hình 6.12. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS tiếp cận nguồn nước sinh hoạt chia theo giới tính, năm 2015 và năm 2019	114
Hình 6.13. Tỷ lệ gia đình DTTS sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh chia theo giới tính chủ hộ của chủ hộ, năm 2019.....	115
Hình 6.14. Tỷ lệ hộ DTTS có nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm sàn chia theo giới tính của chủ hộ, năm 2015 và năm 2019.....	116
Hình 6.15. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng màn ngủ khi ngủ, năm 2019 .....	117
Hình 7.1. Tỷ lệ cán bộ, công chức là người DTTS trong cơ quan Đảng chia theo giới tính, năm 2019 .....	124
Hình 7.2. Số lượng cán bộ, công chức là người DTTS trong cơ quan Đảng chia theo giới tính và vùng kinh tế-xã hội, năm 2019.....	124

Hình 7.3. Tỷ lệ cán bộ, công chức là người DTTS trong cơ quan Đảng ở khu vực xã/phường/thị trấn biên giới và xã/phường/thị trấn khác, năm 2019 .....	125
Hình 7.4. Số lượng cán bộ, công chức là người DTTS trong cơ quan ở khu vực xã/phường/thị trấn biên giới và xã/phường/thị trấn khác, năm 2019 .....	125
Hình 7.5 Tỷ lệ cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số trong cơ quan Đảng chia theo giới tính và vùng kinh tế-xã hội, năm 2019 .....	126
Hình 7.6 Số lượng cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số trong cơ quan Đảng chia theo giới tính và vùng kinh tế-xã hội, năm 2019 .....	126
Hình 7.7 Tỷ lệ cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu trong Hội đồng nhân dân số chia theo khu vực xã/phường/thị trấn biên giới và xã/phường/thị trấn khác, năm 2019 .....	127
Hình 7.8 Số lượng cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu trong Hội đồng nhân dân số chia theo khu vực xã/phường/thị trấn biên giới và xã/phường/thị trấn khác, năm 2019 .....	127
Hình 7.9 Tỷ lệ cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu trong Hội đồng nhân dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2019.....	128
Hình 7.10 Số lượng cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu trong Hội đồng nhân dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2019 .....	128
Hình 7.11 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong Hội đồng nhân dân của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo Khu vực Thành thị và nông thôn, năm 2019 .....	129
Hình 7.12 Số lượng cán bộ, công chức trong Hội đồng nhân dân của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo Khu vực Thành thị và nông thôn, năm 2019.....	129
Hình 7.13 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong cơ quan Hành chính của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực Nông thôn và thành thị, năm 2019 .....	130
Hình 7.14 Số lượng cán bộ, công chức trong cơ quan Hành chính của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực Nông thôn và thành thị, năm 2019.....	130
Hình 7.15 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong cơ quan Hành chính của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực Xã/phường/thị trấn Biên Giới và Xã/phường/thị trấn khác, năm 2019 .....	131
Hình 7.16 Số lượng cán bộ, công chức trong cơ quan Hành chính của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực Xã/phường/thị trấn Biên Giới và Xã/phường/thị trấn khác, năm 2019 .....	131
Hình 7.17 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong cơ quan Hành chính của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo Vùng kinh tế năm 2019.....	132

Hình 7.18 Số lượng cán bộ, công chức trong cơ quan Hành chính của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo Vùng kinh tế, năm 2019.....	132
Hình 7.19 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong Tổ chức Chính trị-xã hội của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực nông thôn và thành thị, năm 2019 .....	133
Hình 7.20 Số lượng cán bộ, công chức trong Tổ chức Chính trị-xã hội của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực nông thôn và thành thị, năm 2019 .....	133
Hình 7.21 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong Tổ chức Chính trị-xã hội của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực Xã/phường/thị trấn Biên Giới Xã/phường/thị trấn khác, năm 2020 .....	134
Hình 7.22 Số lượng cán bộ, công chức trong Tổ chức Chính trị-xã hội của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực Xã/phường/thị trấn Biên Giới Xã/phường/thị trấn khác, năm 2020 .....	134
Hình 7.23 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong Tổ chức Chính trị-xã hội của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo Vùng kinh tế, năm 2020.....	135
Hình 7.24 Số lượng cán bộ, công chức trong Tổ chức Chính trị-xã hội của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo Vùng kinh tế, năm 2020.....	135

## DANH MỤC BIỂU

Biểu 2.1. Quy mô và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 của 10 dân tộc thiểu số có quy mô dân số lớn nhất và 10 dân tộc thiểu số có quy mô dân số nhỏ nhất .....	22
Biểu 2.2. Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, vùng kinh tế - xã hội và 10 tỉnh có quy mô người dân tộc thiểu số lớn nhất, thời điểm 01/4/2019.....	24
Biểu 2.3. Tỷ lệ kết hôn cận huyết thống của một số dân tộc thiểu số, năm 2014 và năm 2018.....	29
Biểu 2.4. Tỷ lệ hộ DTTS theo giới tính của chủ hộ, vùng kinh tế-xã hội .....	39
Biểu 2.5. Phân bố lực lượng lao động dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội .....	56
Biểu 2.6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân tộc thiểu số theo giới tính và thành thị, nông thôn ..	57
Biểu 2.7. Tỷ lệ LLLĐ của 53 DTTS chia theo trình độ CMKT và giới tính.....	58
Biểu 2.8. Lao động DTTS có việc làm theo giới tính giai đoạn 2015-2019 .....	59
Biểu 2.9. Cơ cấu lao động DTTS đang làm việc theo 3 khu vực kinh tế và giới tính giai đoạn 2015-2019 .....	60
Biểu 2.10. Cơ cấu lao động DTTS có việc làm chia theo giới tính và nghề nghiệp, 2019 .....	60



# PHẦN 1

GIỚI THIỆU CHUNG

## 1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

### Bình đẳng giới

Là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

*(Trích Điều 5, Luật Bình đẳng giới được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006).*

### Phân biệt đối xử về giới

*Phân biệt đối xử về giới* là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

*(Trích Điều 5, Luật Bình đẳng giới được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006)*

### Phân biệt đối xử đối với phụ nữ

Bất cứ sự phân biệt, sự loại trừ hoặc hạn chế nào được thực hiện trên cơ sở giới tính mà có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm suy giảm hoặc vô hiệu hoá sự công nhận, quyền thụ hưởng hoặc quyền sử dụng của phụ nữ, bất chấp tình trạng hôn nhân của họ, trên cơ sở bình quyền nam nữ, nhân quyền và các quyền tự do cơ bản khác trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, dân sự hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác.

*(Trích Công ước CEDAW).*

### Phân biệt đối xử “kép” hay “đan xen”

Phân biệt đối xử “kép” hay “đan xen” nghĩa là một người bị phân biệt đối xử dựa trên hai hoặc nhiều hơn các đặc điểm riêng biệt.

Ví dụ, phụ nữ DTTS có thể phải chịu đựng phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính trong cộng đồng DTTS, hoặc/ đồng thời lại bị phân biệt đối xử theo nhóm DTTS trong cộng đồng các dân tộc.

*(Trích Báo cáo “Tăng cường pháp luật và chính sách tại Việt Nam để bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số”, UN Women Việt Nam và Ủy ban Dân tộc, 2016).*

### Phân biệt đối xử gián tiếp

Phân biệt đối xử gián tiếp liên quan tới pháp luật, chính sách hoặc quy định thoạt nhìn có vẻ không có vấn đề (trung tính), nhưng lại có tác động mang tính phân biệt đối xử đối với một nhóm người cụ thể.

Ví dụ, khi yêu cầu trường học phải sử dụng ngôn ngữ dân tộc đa số có thể dẫn tới phân biệt đối xử gián tiếp đối với trẻ em DTTS do những rào cản về ngôn ngữ.

*(Trích Báo cáo “Tăng cường pháp luật và chính sách tại Việt Nam để bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số”, UN Women Việt Nam và Ủy ban Dân tộc, 2016).*

## Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới là biện pháp nhằm bảo đảm bình đẳng giới thực chất, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển mà việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không làm giảm được sự chênh lệch này. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được thực hiện trong một thời gian nhất định và chấm dứt khi mục đích bình đẳng giới đã đạt được.

*(Trích Điều 5, Luật Bình đẳng giới được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006).*

## Các biện pháp đặc biệt tạm thời

Các biện pháp đặc biệt tạm thời là các công cụ nhằm đạt được bình đẳng thực chất cho những nhóm thiệt thòi. Ví dụ, tạo điều kiện cho các nhóm thiệt thòi được đối xử ưu đãi trong những vấn đề như việc làm, nhà ở, giáo dục và văn hóa. Các biện pháp này có thể là lập pháp, hành pháp, hành chính, ngân sách và quản lý, ở các cấp bộ máy chính quyền, cũng như các kế hoạch, chính sách và chương trình.

*(Trích Điều 4(1) Công ước CEDAW và Ủy ban CEDAW, Khuyến nghị chung số 25 về các Biện pháp Đặc biệt Tạm thời (2004), đoạn 12 và 38).*

## Một số khái niệm liên quan đến “Dân tộc thiểu số” theo quy định của pháp luật Việt Nam

“**Dân tộc thiểu số**” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

“**Dân tộc đa số**” là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

“**Vùng dân tộc thiểu số**” là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

“**Dân tộc thiểu số rất ít người**” là dân tộc có số dân dưới 10.000 người.

“**Hộ dân tộc thiểu số**” là hộ dân cư thỏa mãn ít nhất một trong ba điều kiện sau: (i) Chủ hộ là người DTTS; (ii) Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người DTTS; (iii) Hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50% trở lên.

*(Trích “Số tay hướng dẫn nghiệp vụ” Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 của Tổng cục Thống kê).*



## 2. NGUỒN THÔNG TIN, SỐ LIỆU

Các thông tin, số liệu trong cuốn sách này được trình bày dưới dạng bảng hoặc biểu đồ, có thể biểu thị bằng số tuyệt đối hoặc số tương đối. Đơn vị đo lường và cách tính toán đối với từng chỉ tiêu được nhóm tác giả thể hiện trong mục 'đơn vị tính' ở từng bảng, biểu đồ.

Trong Cuốn sách này, chỉ số được định nghĩa là biến số định tính hoặc định lượng cho phép kiểm chứng những thay đổi được tạo ra bởi một can thiệp hỗ trợ phát triển so với dự kiến trước đó. Đây là định nghĩa đã được Liên hợp quốc tại Việt Nam đưa ra tại cuốn sách về Các thuật ngữ dùng trong theo dõi, đánh giá và quản lý dựa trên kết quả. Tuy nhiên, trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực thống kê thường được nêu là chỉ tiêu thống kê. Do đó trong Cuốn sách này chúng tôi sử dụng thuật ngữ "chỉ tiêu thống kê" nhằm đảm bảo phù hợp với các văn bản của Việt Nam.

Các số liệu, thông tin trong Cuốn sách được tính toán từ kết quả các cuộc điều tra quốc gia do TCTK thực hiện, hoặc các cuộc điều tra của các bộ ngành và các cơ quan, tổ chức. Bên cạnh đó, Cuốn sách cũng sử dụng số liệu, thông tin thu thập từ hệ thống báo cáo thống kê chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam. Nguồn số liệu, thông tin khi tham khảo đã được nhóm biên soạn ghi rõ trong các phần phân tích và biểu đồ tương ứng.

### Các nguồn số liệu, thông tin chính được sử dụng trong cuốn sách gồm:

#### ***Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số (Tổng cục Thống kê)***

Ủy ban Dân tộc đã phối hợp với Tổng cục Thống kê tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 5/1/2015 phê duyệt Đề án Điều tra, thu nhập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số. Chu kỳ tiến hành điều tra 5 năm một lần, vào các năm có số cuối là 5 và 9. Đã thực hiện điều tra lần thứ nhất vào năm 2015 và lần thứ hai vào năm 2019.

#### ***Mục đích của cuộc điều tra***

Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2019 nhằm:

- Thu thập thông tin về dân số, thu nhập, điều kiện nhà ở của hộ DTTS và các điều kiện kinh tế - xã hội nhằm phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS để biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc, phục vụ xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng DTTS trong giai đoạn 2021-2025.
- Làm cơ sở hình thành hệ thống thông tin, dữ liệu thống kê về DTTS tại Việt Nam.

#### ***Thời điểm điều tra:***

- Thời điểm xác định nhân khẩu thực tế thường trú để lập bảng thống kê phục vụ công tác chọn mẫu điều tra là 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019.
- Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01 tháng 10 năm 2019.

## Tổng điều tra Dân số và Nhà ở vào thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 (Tổng cục Thống kê)

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết gọn là Tổng điều tra năm 2019) nhằm thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở, gồm 10 nội dung: Thông tin chung về dân số; Tình trạng di cư; Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật; Tình trạng khuyết tật; Tình trạng hôn nhân; Mức độ sinh, chết và phát triển dân số; Tình hình đăng ký khai sinh của trẻ em; Tình hình lao động - việc làm; Thực trạng về nhà ở; và Điều kiện sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

- Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019.
- Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn trong 25 ngày, bắt đầu từ 07 giờ sáng ngày 01/4/2019 và kết thúc chậm nhất vào ngày 25/4/2019.

## Điều tra Lao động - Việc làm năm 2019 (Tổng cục Thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Điều tra Lao động - Việc làm năm 2019 (sau đây viết gọn là Điều tra Lao động - Việc làm) là điều tra chọn mẫu trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích: thu thập thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam; làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Kết quả điều tra giúp đánh giá, dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động.

- Thời điểm để xác định nhân khẩu thực tế thường trú của hộ là 0 giờ ngày 01 của tháng điều tra thu thập thông tin.
- Thời kỳ điều tra là 07 ngày trước thời điểm điều tra, ngoại trừ trường hợp tìm kiếm việc làm thì thời kỳ điều tra là 30 ngày trước thời điểm điều tra. Thực hiện điều tra thu thập thông tin tại địa bàn trong 10 tháng của năm 2019, không thực hiện điều tra trong tháng 3 và tháng 4.

## Khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2018 (Tổng cục Thống kê)

Cuộc khảo sát này nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, góp phần đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

## Các nguồn khác

Số liệu từ hệ thống báo cáo định kỳ của các bộ ngành như Ủy ban Dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành khác có liên quan.



# | PHẦN 2

SỐ LIỆU VỀ PHỤ NỮ VÀ  
NAM GIỚI CÁC DÂN TỘC

# 1. DÂN SỐ

*Phần này cung cấp thông tin về đặc điểm dân số của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam gồm quy mô, cơ cấu theo giới tính, nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, tỷ suất sinh, tuổi thọ trung bình. Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019.*

## Quy mô dân số các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Theo kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở tại thời điểm 01/4/2019, dân số Việt Nam đạt 96,2 triệu người, trong đó dân tộc Kinh chiếm 85,3% và **53 DTTS chiếm 14,7%**. Quy mô dân số của 53 DTTS là 14,1 triệu người, trong đó nữ chiếm 49,9% và nam chiếm 50,1%.

Trong 53 DTTS, chỉ có 6 DTTS có quy mô dân số trên 1 triệu người<sup>3</sup>, gồm Tày 1,85 triệu người (nam 0,92 triệu người, nữ 0,93 triệu người), Thái 1,82 triệu người (nam 0,91 triệu người, nữ 0,91 triệu người), Mường 1,45 triệu người (nam 0,73 triệu người, nữ 0,72 triệu người), Mông 1,39 triệu người (nam 0,71 triệu người, nữ 0,68 triệu người), Khmer 1,32 triệu người (nam 0,65 triệu người, nữ 0,67 triệu người), Nùng 1,08 triệu người (nam 0,55 triệu người, nữ 0,53 triệu người).

Trong 53 DTTS, có 5 dân tộc có dân số dưới 1 ngàn người<sup>4</sup>, gồm Si La 909 người (nam 453 người, nữ 456 người), Pu Péo 903 người (nam 467 người, nữ 436 người), Rơ Măm 639 người (nam 317 người, nữ 322 người), Brâu 525 người (nam 255 người, nữ 270 người) và Ơ Đu 428 người (nam 237 người, nữ 191 người).

Trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2019<sup>5</sup>, **quy mô dân số của 53 DTTS đã tăng gần 1,9 triệu người, với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là +1,42%, cao hơn so với tỷ lệ tương ứng của dân tộc Kinh là +1,09% và cả nước là +1,14%**. Đáng chú ý là các DTTS có tỷ lệ tăng dân số cao nhất (trên +3%) đều thuộc nhóm các DTTS có quy mô dân số ít nhất như Ngái +4,7%, Cơ Lao +4,2%, Rơ Măm +3,8%, Bô Y +3,5% và Cống +3%. Hoa là dân tộc duy nhất có xu hướng giảm quy mô dân số, với tỷ lệ giảm dân số bình quân năm là -0,9% (nam là -0,79%; nữ -1,08%).

Trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2019<sup>6</sup>, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của nữ DTTS chậm hơn so với nam DTTS (nam DTTS +1,48% và nữ DTTS +1,38%); tuy nhiên vẫn tăng nhanh hơn so với nữ người Kinh (+1,02%).

3 Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019.

4 Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019.

5 Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019 và 01/4/2009.

6 Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019 và 01/4/2009.

**Biểu 2.1. Quy mô và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 của 10 dân tộc thiểu số có quy mô dân số lớn nhất và 10 dân tộc thiểu số có quy mô dân số nhỏ nhất**

	Dân số thời điểm 01/4/2009 (Người)			Dân số thời điểm 01/4/2019 (Người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	85.846.997	42.413.143	43.433.854	96.208.984	47.881.061	48.327.923	1,14	1,22	1,07
Kinh	73.594.341	36.304.063	37.290.278	82.085.826	40.804.641	41.281.185	1,09	1,18	1,02
53 DTTS	12.250.436	6.107.798	6.142.638	14.119.256	7.073.907	7.045.349	1,42	1,48	1,38
Tày	1.626.392	808.079	818.313	1.845.492	918.155	927.337	1,26	1,29	1,26
Thái	1.550.423	772.605	777.818	1.820.950	910.202	910.748	1,61	1,65	1,59
Mường	1.268.963	630.983	637.980	1.452.095	729.889	722.206	1,35	1,47	1,25
Mông	1.068.189	537.423	530.766	1.393.547	711.066	682.481	2,66	2,84	2,55
Khmer	1.260.640	617.650	642.990	1.319.652	650.238	669.414	0,46	0,52	0,40
Nùng	968.800	485.579	483.221	1.083.298	546.978	536.320	1,12	1,20	1,05
Dao	751.067	377.185	373.882	891.151	450.089	441.062	1,71	1,78	1,67
Hoa	823.071	421.883	401.188	749.466	389.651	359.815	-0,94	-0,79	-1,08
Gia Rai	411.275	201.905	209.370	513.930	252.234	261.696	2,23	2,25	2,26
Ê Đê	331.194	163.060	168.134	398.671	195.351	203.320	1,85	1,82	1,92
Mảng	3.700	1.868	1.832	4.650	2.313	2.337	2,29	2,16	2,46

	Dân số thời điểm 01/4/2009 (Người)			Dân số thời điểm 01/4/2019 (Người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cơ Lao	2.636	1.344	1.292	4.003	2.005	1.998	4,18	4,08	4,46
Bố Y	2.273	1.170	1.103	3.232	1.695	1.537	3,52	3,78	3,37
Cống	2.029	1.009	1.020	2.729	1.341	1.388	2,96	2,89	3,13
Ngái	1.035	557	478	1.649	881	768	4,66	4,69	4,86
Sí La	709	371	338	909	453	456	2,48	2,02	3,04
Pu Páo	687	352	335	903	467	436	2,73	2,87	2,67
Rơ Măm	436	227	209	639	317	322	3,82	3,40	4,42
Brau	397	196	201	525	255	270	2,79	2,67	3,00
Ơ Đu	376	219	157	428	237	191	1,30	0,79	1,98

Nguồn: Tổng cục Thống kê, kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019 và 01/4/2009.

## Địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Theo kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019, người DTTS sinh sống tập trung tại các thôn, bản, buôn, làng, phum, sóc thuộc 5.453 xã, 463 huyện, 51/63 tỉnh/thành phố trong cả nước<sup>7</sup>. **Gần 90% người DTTS sinh sống tại các vùng dân tộc thiểu số<sup>8</sup>.**

Có 86,2% người DTTS đang sinh sống ở địa bàn nông thôn và 13,8% sinh sống ở địa bàn thành thị. Theo vùng kinh tế - xã hội, người DTTS sinh sống nhiều nhất ở vùng “Trung du và miền núi phía Bắc” với hơn 7 triệu người (49,8%); tiếp theo là Tây Nguyên với 2,2 triệu người (15,6%); và “Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung” với 2,1 triệu người (14,7%). Vùng “Đồng bằng sông Hồng” có ít người DTTS sinh sống nhất, với gần 0,5 triệu người (3,3%). Tỉnh có quy mô người DTTS sinh sống lớn nhất là Sơn La, với hơn 1 triệu người (7,4%); Hà Giang với hơn 0,7 triệu người (5,3%) và Gia Lai gần 0,7 triệu người (5%)<sup>9</sup>. (Xem biểu 2.2).

**Biểu 2.2. Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, vùng kinh tế - xã hội và 10 tỉnh có quy mô người dân tộc thiểu số lớn nhất, thời điểm 01/4/2019**

	Số lượng			Cơ cấu		
	Chung	Giới tính		Chung	Giới tính	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
	Người	Người	Người	%	%	%
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>14.119.256</b>	<b>7.073.907</b>	<b>7.045.349</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	7.037.246	3.548.632	3.488.614	49,8	50,2	49,5
Đồng bằng sông Hồng	468.313	221.415	246.898	3,3	3,1	3,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	2.075.922	1.041.143	1.034.779	14,7	14,7	14,7
Tây Nguyên	2.199.784	1.095.912	1.103.872	15,6	15,5	15,7
Đông Nam Bộ	1.027.984	518.862	509.122	7,3	7,3	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1.310.007	647.943	662.064	9,3	9,2	9,4
<b>Một số tỉnh có quy mô lớn</b>						
Sơn La	1.045.400	529.393	516.007	100	50,6	49,4
Hà Giang	749.362	377.798	371.564	100	50,4	49,6

7 Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019.

8 Vùng dân tộc thiểu số được định nghĩa tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc như sau: “Vùng DTTS là địa bàn có đồng các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

9 Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019.



	Số lượng			Cơ cấu		
	Chung	Giới tính		Chung	Giới tính	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
	Người	Người	Người	%	%	%
Gia Lai	699.760	345.838	353.922	100	49,4	50,6
Đắk Lắk	667.305	333.589	333.716	100	50,0	50,0
Thanh Hoá	664.707	335.842	328.865	100	50,5	49,5
Lạng Sơn	655.896	335.345	320.551	100	51,1	48,9
Hoà Bình	634.725	318.386	316.339	100	50,2	49,8
Cao Bằng	503.167	250.028	253.139	100	49,7	50,3
Điện Biên	494.786	250.924	243.862	100	50,7	49,3
Nghệ An	491.267	248.756	242.511	100	50,6	49,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019.

### Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, giới tính

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định và được mô tả bằng tháp dân số<sup>10</sup>. Phần giữa tháp năm 2019, các thanh ở nhóm tuổi từ 25-64 của tháp năm 2019 của dân số Việt Nam nói chung và 53 DTTS nói riêng, vẫn được mở rộng cho thấy, Việt Nam vẫn duy trì một lực lượng lao động trong độ tuổi dồi dào, là lợi thế trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. (Xem hình 1.1).

Theo kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở tại thời điểm 01/4/2019, cơ cấu dân số chung của cả nước với tỷ trọng dân số từ 0-14 tuổi chiếm 24,3% (nam 25,5% và nữ 23,1%), từ 15-64 tuổi chiếm 68,0% (nam 68,3% và nữ 67,7%) và từ 65 tuổi trở lên chiếm 7,7% (nam 6,2% và nữ 9,2%). Về cơ cấu dân số của 53 DTTS, tỷ trọng dân số DTTS từ 0-14 tuổi là 30,0% (nam 30,7% và nữ 29,2%), từ 15-64 tuổi là 64,3% (nam 64,9% và nữ 63,7%) và từ 65 tuổi trở lên là 5,7% (nam 4,4% và nữ 7,1%). Như vậy, **cơ cấu dân số của Việt Nam nói chung và dân số 53 DTTS nói riêng vẫn đang trong thời kỳ dân số vàng<sup>11</sup>**, do nhóm dân số trẻ em (0-14 tuổi) vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 30% và nhóm dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%. (Xem hình 1.2).

10 Tháp dân số là một công cụ thông dụng được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và giới tính của dân số dưới dạng hình học (đặc trưng là hình tháp). Tháp dân số được chia thành hai phần bởi đường cao từ đáy tháp lên đỉnh tháp, trong đó phần phía bên phải biểu thị dân số nữ và phía bên trái biểu thị dân số nam.

11 Theo một số nghiên cứu của Liên hợp quốc, cơ cấu dân số của một quốc gia được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng (Demographic window of opportunity) khi nhóm dân số trẻ em (0-14 tuổi) chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 30% và nhóm dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%.

### Tỷ số phụ thuộc<sup>12</sup>

Theo kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở tại thời điểm 01/4/2019, **tỷ số phụ thuộc chung của 53 DTTS cao hơn so với mức chung cả nước, tương ứng là 54,0% và 47,1%**; trong đó mức chênh ở tỷ số phụ thuộc trẻ em còn lớn hơn, tương ứng là 45,8% và 35,7%. Trong khi đó, tỷ số phụ thuộc người già (+65 tuổi) của 53 DTTS lại thấp hơn so với mức chung của cả nước, tương ứng là 8,2% và 11,3%. (Xem hình 1.3).

### Tỷ số giới tính của dân số

Tỷ số giới tính của dân số là chỉ số quan trọng khi xem xét về cấu trúc dân số theo giới tính. Tỷ số giới tính của dân số phụ thuộc vào tỷ số giới tính khi sinh và sự khác biệt về mức độ chết theo giới. Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở tại thời điểm 01/4/2019 cho thấy, **tỷ số giới tính của dân số 53 DTTS là 100,4 nam/100 nữ**, cao hơn tỷ số giới tính của dân số cả nước là 99,1 nam/100 nữ và dân tộc Kinh là 98,8 nam/100 nữ. (Xem hình 1.4).

Các DTTS có tỷ số giới tính cao nhất như Ơ Đu (124,1 nam/100 nữ), Ngái (114,7 nam/100 nữ), Bô Y (110,3 nam/100 nữ), Hoa (108,3 nam/100 nữ). Trong khi đó, các dân tộc có tỷ số giới tính thấp nhất như Xtiêng (92,4 nam/100 nữ), Mạ (94,1 nam/100 nữ), Brâu (94,4 nam/100 nữ), Mnông (94,9 nam/100 nữ).

### Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM)<sup>13</sup>

Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở tại thời điểm 01/4/2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi (nam 27,2 tuổi và nữ 23,1 tuổi), tăng 0,7 tuổi so với năm 2009. Mức tăng SMAM của nam cao hơn của nữ trong giai đoạn này đã kéo rộng thêm khác biệt giới, từ mức chênh lệch 2,6 năm (1999) lên 4,1 năm (2019).

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu năm 2019 của 53 DTTS là 22,7 tuổi (nam 23,8 tuổi và nữ 21,7 tuổi), thấp hơn 2,5 tuổi so với tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số cả nước** (chung 25,2 tuổi; nam 27,2 tuổi và nữ 23,1 tuổi) và tăng 1,7 tuổi so với năm 2015 (21 tuổi). Trong 53 DTTS thì người Mông kết hôn lần đầu sớm nhất 19,5 tuổi (nam là 20,2 tuổi, nữ là 18,9 tuổi), tiếp đến là Lự 20,7 tuổi (nam là 21,5 tuổi, nữ là 19,9 tuổi), La Hủ 20,8 tuổi (nam là 22,1 tuổi, nữ là 19,7 tuổi) và La Ha 20,8 tuổi (nam là 21,3 tuổi và nữ là 20,3 tuổi). Dân tộc Hoa có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao nhất 27,6 tuổi (nam là 28,6 tuổi, nữ là 26,4 tuổi), tiếp theo là Chơ ro 25,5 tuổi (nam là 27,3 tuổi, nữ là 24,1 tuổi).

12 Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức sinh, mức chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

13 Tổng cục Thống kê. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (viết tắt là SMAM) phản ánh số năm trung bình của một thế hệ già định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu.

## Tảo hôn<sup>14</sup>

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một trong hai bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 (nam chưa đủ 20 tuổi và nữ chưa đủ 18 tuổi)<sup>15</sup>. Việc kết hôn sớm, mang thai và sinh đẻ trong lứa tuổi chưa thành niên ảnh hưởng lớn tới sức khỏe bà mẹ, sự phát triển của thai nhi và trẻ sơ sinh.<sup>16</sup> Đây là nguyên nhân làm gia tăng tỉ lệ suy dinh dưỡng trẻ em, tăng tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi, tăng tỷ lệ tử vong của bà mẹ liên quan đến thai sản.<sup>17</sup>

Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, để phục vụ phân tích và so sánh với kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2015, tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết được tính toán cho những người DTTS kết hôn lần đầu trong năm 2018.

**Tỷ lệ tảo hôn có xu hướng giảm dần. Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người DTTS tảo hôn năm 2018 là 21,9%, giảm -4,7 điểm phần trăm so với năm 2014 (26,6%), tương ứng với mức giảm trung bình khoảng xấp xỉ 1 điểm phần trăm/năm.**

Theo giới tính, tỷ lệ tảo hôn của nữ DTTS năm 2018 là 23,5% cao hơn so với tỷ lệ tương ứng của nam DTTS là 20,1%. So với năm 2014, tỷ lệ tảo hôn của nam DTTS đã giảm được -5,9 điểm phần trăm, cao hơn so với mức giảm tương ứng của nữ DTTS là -3,6 điểm phần trăm (năm 2014: nam 26,0% và nữ 27,1%)<sup>18</sup>. Tuổi kết hôn trung bình của người DTTS tảo hôn năm 2018 là 17,5 tuổi đối với nam và 15,8 tuổi đối với nữ.

Theo vùng kinh tế-xã hội, Tây Nguyên vẫn tiếp tục có tỷ lệ tảo hôn cao nhất năm 2018 là 27,5% (nam 26,5%, nữ 28,5%), giảm -2,1 điểm phần trăm so với năm 2014; độ tuổi kết hôn trung bình của nam DTTS tảo hôn năm 2018 là 17,7 tuổi và của nữ là 15,8 tuổi. Tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc là 24,6% (nam 22,8%, nữ 26,3%), giảm -5,1 điểm phần trăm so với năm 2014; độ tuổi kết hôn của nam DTTS tảo hôn năm 2018 là 17,3 tuổi và của nữ là 15,8 tuổi. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có tỷ lệ tảo hôn năm 2018 là 18,9% (nam 15,3%, nữ 22,4%), giảm -6,7 điểm phần trăm so với năm 2014 và độ tuổi tảo hôn của nam DTTS năm 2018 là 17,6 và của nữ là 15,9. Đồng bằng sông Hồng, nơi không có nhiều người DTTS sinh sống (3,3%) là vùng có tỷ lệ người DTTS tảo hôn thấp nhất cả nước năm 2018 là 7,8% (nam 7,9%, nữ 7,6%) với độ tuổi tảo hôn của nam là 18,3 và nữ là 16,3<sup>19</sup>. (Xem hình 1.5).

14 Luật Hôn nhân và Gia đình (2015) Điều 8, Khoản 1, mục a quy định điều kiện về độ tuổi được phép kết hôn là nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

15 Luật Hôn nhân và Gia đình (2015) Điều 8, Khoản 1, mục a quy định điều kiện về độ tuổi được phép kết hôn là nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

16 Ngô Thị Vân Phong, 2019. (Vụ Giáo dục Dân tộc, Bộ Giáo dục và đào tạo). Tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở vùng dân tộc thiểu số.

17 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019 cho thấy, Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) của 53 DTTS năm 2019 là 22,13‰; trong đó, của nam là 24,82‰, của nữ là 19,29‰. Có sự khác biệt khá lớn về IMR giữa các dân tộc, IMR của dân tộc La Hủ cao nhất trong các DTTS (66,23‰), cao gấp 5,5 lần IMR của dân tộc Hoa (11,94‰).

18 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015 và 2019.

19 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

Theo trình độ chuyên môn kỹ thuật<sup>20</sup>, **chỉ có 1,1% người DTTS tảo hôn có trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong khi tỷ lệ này ở những người không tảo hôn cao gấp gần 18 lần (18,8%)**. Có 31/53 DTTS có **trạng 100% số người tảo hôn không có trình độ chuyên môn kỹ thuật**<sup>21</sup>. Có 1,6% nam giới có trình độ chuyên môn kỹ thuật tảo hôn, so với tỷ lệ tương ứng của nữ là 0,6%. (Xem hình 1.6).

Theo dân tộc, tỷ lệ tảo hôn cao nhất là Mông 51,5% (nam 52,7%, nữ 50,4%), Cơ Lao 47,8% (nam 34,0%, nữ 63,0%), Mảng 47,2% (nam 42,7%, nữ 50,7%), Xinh Mun 44,8% (nam 42,5%, nữ 46,9%), Mạ 39,2% (nam 31,7%, nữ 51,3%).<sup>22</sup>

**Hôn nhân cận huyết thống** là một trong những tập tục có từ lâu trong các nhóm DTTS ở Việt Nam.<sup>23</sup> Luật Hôn nhân gia đình của Việt Nam<sup>24</sup> quy định về các trường hợp cấm kết hôn, trong đó có *“kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời”*. Khoa học đã chỉ ra rằng hôn nhân cận huyết thống là nguyên nhân gây suy thoái giống nòi bởi cùng dòng máu trực hệ, những đứa trẻ sinh ra sẽ tiềm ẩn nguy cơ cao về các dị tật hoặc mắc các bệnh di truyền như mù màu, bạch tạng, da vảy cá, đặc biệt là bệnh tan máu bẩm sinh Thalassaemia (Thal).<sup>25</sup>

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019<sup>26</sup> cho thấy, **tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 là 5,6%, giảm -0,9 điểm phần nghìn so với năm 2014 (6,5%)**.

Theo giới tính, tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống năm 2018 của nam DTTS là 5,29%, giảm -1,26 điểm phần nghìn so với năm 2014 là 6,55%; và tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống của nữ DTTS năm 2018 là 5,87%, giảm -0,5 điểm phần nghìn so với năm 2014 là 6,37%.

Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao nhất năm 2018 gồm Mông 37,7%, (nam 40,57% và nữ 35,38%), La Chí 30,8% (nam 27,43% và nữ 33,64%), Bru Vân Kiều 28,6% (nam 28,81% và nữ 28,41%), Cơ Tu 28,0% (nam 10,92% và nữ 43,21%) và Lô Lô 22,4% (nam 25,41% và nữ 20,02%).<sup>27</sup>

20 Theo Tổng cục Thống kê, Trình độ chuyên môn kỹ thuật gồm sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học trở lên. Một người được coi là người có trình độ “Sơ cấp”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng. Một người được coi là người có trình độ “Trung cấp”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề. Một người được coi là người có trình độ “Cao đẳng”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề. Một người được coi là người có trình độ “Đại học trở lên”, nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

21 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019.

22 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019.

23 Ngô Thị Vân Phong, 2019. (Vụ Giáo dục Dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo). Tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở vùng dân tộc thiểu số.

24 Luật hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 có hiệu lực kể từ 01/01/2015.

25 TS. Dương Bá Trực, Trưởng khoa Huyết học Di truyền, Bệnh viện Nhi Trung ương cho biết: Thực tế y học đã chứng minh hôn nhân cận huyết thống là cơ sở cho những gen lặn bệnh lý tương đồng ở những ông bố, bà mẹ kết hợp với nhau và kết quả là dù khoẻ mạnh, họ vẫn có thể sinh ra con dị dạng hoặc bệnh di truyền như mù màu (không phân biệt được màu đỏ và màu xanh), bạch tạng, da vảy cá, đặc biệt là bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) khiến trẻ có thể bị biến dạng xương mặt, bụng phình to, nguy cơ tử vong rất cao.

26 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019.

27 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019.

**Tình trạng kết hôn cận huyết thống của người DTTS đã giảm nhưng vẫn tăng cao ở một số dân tộc.**

Một số DTTS có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao năm 2014, đến năm 2018 đã không còn tình trạng này như Mạ, Mảng, Cơ Ho, Kháng, Chút. Tuy nhiên, năm 2018 cũng ghi nhận sự gia tăng của tỷ lệ kết hôn cận huyết thống ở một số DTTS như: La Chí (tăng từ 10,1% năm 2014 lên 30,8% năm 2018), Bru Vân Kiều (tăng từ 14,3% năm 2014 lên 28,6% năm 2018), Lô Lô (tăng từ 8,3% năm 2014 lên 22,4% năm 2018), Gia Rai (tăng từ 9,1% năm 2014 lên 14,6% năm 2018) và La Ha (tăng từ 7,6% năm 2014 lên 11,0% năm 2018).<sup>28</sup> (Xem hình 1.7).

**Biểu 2.3. Tỷ lệ kết hôn cận huyết thống của một số dân tộc thiểu số, năm 2014 và năm 2018**

Đơn vị: %

	2014		2018
Cả nước	6,5	Cả nước	5,6
Mạ	44,1	Mnông	37,2
Mảng	43,6	La Chí	30,8
Cơ Ho	17,8	Bru Vân Kiều	28,6
Chút	16,8	Cơ Tu	28,4
Kháng	16,0	Lô Lô	22,4
La Chí	10,1	Gia Rai	14,6
Bru Vân Kiều	14,3	La Ha	11,0
Lô Lô	8,3	Thổ	9,2
Gia Rai	9,1	Xtiêng	9,1
La Ha	7,6	Chăm	9,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 Dân tộc thiểu số năm 2015 và năm 2019.

Mặc dù tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống không cao như tảo hôn nhưng hậu quả lại rất nặng nề, làm suy giảm nghiêm trọng đến sức khỏe, chất lượng dân số, mắc các bệnh phổ biến như dị tật, tan máu bẩm sinh (Thalassemia).<sup>29</sup> Những hệ lụy này, gây ảnh hưởng lớn đến đời sống hạnh phúc gia đình và là nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo đói trong đồng bào DTTS.<sup>30</sup>

28 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

29 TS. Dương Bá Trực, Trưởng khoa Huyết học Di truyền, Bệnh viện Nhi Trung ương cho biết: Thực tế y học đã chứng minh hôn nhân cận huyết thống là cơ sở cho những gen lặn bệnh lý tương đồng ở những ông bố, bà mẹ kết hợp với nhau và kết quả là dù khoẻ mạnh, họ vẫn có thể sinh ra con dị dạng hoặc bệnh di truyền như mù màu (không phân biệt được màu đỏ và màu xanh), bạch tạng, da vảy cá, đặc biệt là bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassemia) khiến trẻ có thể bị biến dạng xương mặt, bụng phình to, nguy cơ tử vong rất cao. Hiện tại chưa có phương pháp điều trị khỏi bệnh, người bệnh phải điều trị suốt cả cuộc đời với chi phí rất tốn kém.

30 Ngô Thị Vân Phong, 2019. (Vụ Giáo dục Dân tộc, Bộ Giáo dục và đào tạo). Tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở vùng dân tộc thiểu số.

## Mức sinh

### Tổng tỷ suất sinh<sup>31</sup>

Ước lượng tổng tỷ suất sinh (TFR) của người DTTS từ kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 là 2,35 con/phụ nữ. **Mức sinh của phụ nữ DTTS năm 2019 đã giảm -0,03 con/phụ nữ so với năm 2015 và là cao hơn so với mức bình quân chung của cả nước là 2,09 con/phụ nữ<sup>32</sup> và cao hơn so với mức sinh thay thế là 2,1 con/phụ nữ.**

Trong 53 DTTS, dân tộc Hoa và dân tộc Hrê có mức sinh thấp nhất và thấp hơn mức sinh thay thế, lần lượt là 1,52 con/phụ nữ và 2,08 con/phụ nữ. Năm DTTS có mức sinh cao nhất bao gồm: Mảng (4,97 con/phụ nữ), Chứt (3,82 con/phụ nữ), Cơ Lao (3,71 con/phụ nữ), La Hủ (3,68 con/phụ nữ) và Mông (3,57 con/phụ nữ). (Xem hình 1.8).

So với năm 2015, mức sinh của một số dân tộc có xu hướng tăng (25 dân tộc). Các dân tộc có mức sinh tăng mạnh nhất so với năm 2015 bao gồm: Xtiêng (tăng +0,55 con/phụ nữ), Lào và La Chí (đều tăng +0,53 con/phụ nữ), Pà Thèn và Mảng (đều tăng +0,36 con/phụ nữ), Chứt (tăng +0,31 con/phụ nữ). Bên cạnh đó, các dân tộc Chơ Rơ, Lự, La Hủ có mức sinh giảm mạnh nhất, lần lượt giảm -0,36 con/phụ nữ, -0,35 con/phụ nữ và -0,32 con/phụ nữ.

Trong số các DTTS có quy mô lớn (trên 1 triệu người), dân tộc Mông là dân tộc có mức sinh cao nhất, 3,57 con/phụ nữ, cao hơn nhiều so với các dân tộc có quy mô lớn khác. Tuy vậy, đã có thời điểm tổng tỷ suất sinh của dân tộc Mông đạt đỉnh 9 con/phụ nữ vào năm 1999<sup>33</sup> và giảm dần đến năm 2019 chỉ còn 3,57 con/phụ nữ. Mức sinh của dân tộc Mường và Khmer có xu hướng tăng trở lại sau khi đã đạt dưới mức sinh thay thế vào năm 2015. (Xem hình 1.9).

### Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

*Các DTTS nói chung đều sinh sớm hơn so với mô hình chung của cả nước, trong đó phần lớn phụ nữ DTTS sinh con ở độ tuổi 20-24.*

Có sự khác biệt về tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ DTTS tính từ kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 và của phụ nữ cả nước tính từ kết quả Tổng điều tra năm 2019. **Mô hình sinh của phụ nữ DTTS đạt đỉnh ở nhóm tuổi 20-24 cho thấy phần lớn phụ nữ DTTS sinh con ở độ tuổi này, đạt 152 con/1000 phụ nữ.** Số con ở những độ tuổi kế tiếp giảm nhanh (nhóm tuổi từ 25-29 giảm khoảng -25%). Trong khi đó, độ tuổi sinh con phổ biến của phụ nữ Việt Nam nói chung thuộc về nhóm tuổi từ 25-29 với 130 con/1000 phụ nữ. **Ở độ tuổi từ 15-19, các DTTS đạt mức 89 con/1000 phụ nữ, cao hơn nhiều so với mức chung**

31 Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

32 Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

33 Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999.

**của toàn quốc (35 con/1000 phụ nữ).** Như vậy, **phụ nữ DTTS có mô hình sinh sớm hơn rất nhiều so với mô hình sinh chung.** Từ 25 tuổi trở đi, mức sinh của phụ nữ DTTS giảm mạnh. (Xem hình 1.10 và 1.11).

Có thể thấy được sự khác biệt rõ ràng khi so sánh tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi giữa dân tộc Hoa (dân tộc có TFR thấp nhất) và dân tộc Mông (dân tộc có TFR cao nhất trong số các dân tộc có quy mô lớn). Đồ thị của dân tộc Mông có hình dốc đi xuống, đạt mức khá cao ngay ở nhóm tuổi trẻ từ 15-19 với 200 con/1000 phụ nữ và đạt cực đại ở nhóm tuổi từ 20-24 với 208 con/1000 phụ nữ. Như vậy, phụ nữ dân tộc Mông sinh con rất sớm, đa phần sinh con ở độ tuổi từ 15-24; sau độ tuổi này, mức sinh của họ giảm mạnh. Ngược lại, đồ thị về mô hình sinh của dân tộc Hoa cho thấy mức sinh ở nhóm tuổi trẻ từ 15-19 là khá thấp (8 con/1000 phụ nữ), tăng dần ở nhóm tuổi từ 20-24 (51 con/1000 phụ nữ) và đạt cực đại ở nhóm tuổi từ 25-29 (99 con/1000 phụ nữ), sau đó giảm dần ở các nhóm tuổi tiếp theo. So với dân tộc Mông, dân tộc Hoa sinh muộn hơn và ít con hơn, đặc biệt sau độ tuổi 30 họ có xu hướng kéo dài thời kỳ sinh sản.

### **Tỷ số giới tính khi sinh<sup>34</sup>**

*Tỷ số giới tính khi sinh của các DTTS thấp hơn so với mức chung của toàn quốc nhưng vẫn cao hơn so với mức cân bằng sinh học.*

So sánh với số liệu Tổng điều tra năm 2019, **tỷ số giới tính khi sinh của các DTTS thấp hơn so với mức chung của toàn quốc, 110,2 bé trai/100 bé gái so với 111,5 bé trai/100 bé gái.** Tuy nhiên, so với mức cân bằng sinh học (104-106 bé trai/100 bé gái) thì tỷ số giới tính khi sinh của các DTTS vẫn cao hơn. Như vậy, tình trạng lựa chọn giới tính khi sinh ở Việt Nam không chỉ diễn ra ở các khu vực đô thị phát triển mà còn tại các vùng đồng bào DTTS. (Xem hình 1.12).

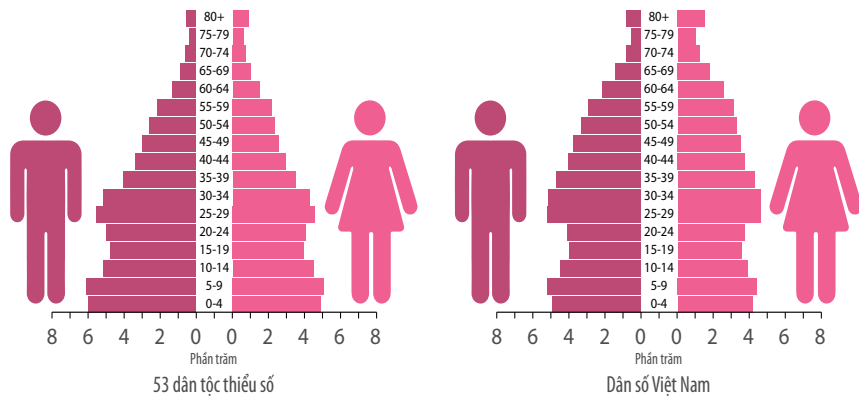
### **Tuổi thọ bình quân**

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **tuổi thọ trung bình của 53 DTTS là 70,7 tuổi; nam là 68,0 tuổi và nữ là 73,7 tuổi.** So với năm 2015, tuổi thọ trung bình của 53 DTTS đã được nâng lên (tăng +0,8 năm), điều đó phản ánh hiệu quả của các chính sách phát triển vùng DTTS trong thời gian qua góp phần đưa tuổi thọ trung bình của các DTTS tiến khá gần tới mức chung của cả nước (73,6 tuổi<sup>35</sup>).

34 Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra; phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của SRB chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

35 Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

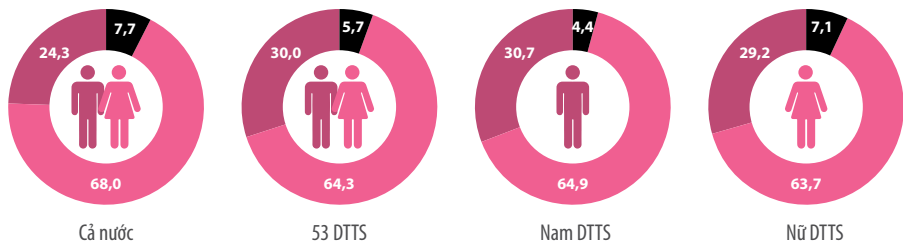
Hình 1.1. Tháp dân số Việt Nam và 53 DTTS, thời điểm 01/4/2019 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019.

Hình 1.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, dân tộc và giới tính, thời điểm 01/4/2019 (%)

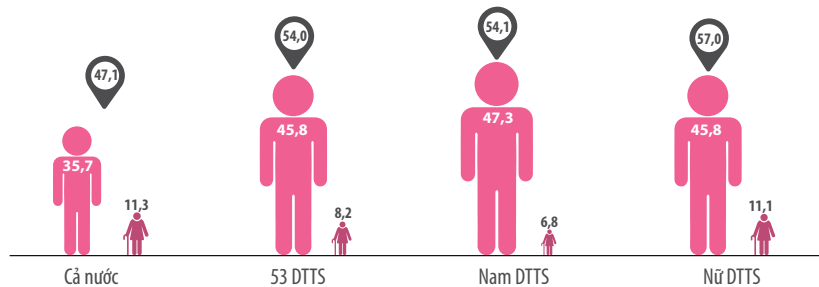
● Tỷ trọng dân số từ 0-14 tuổi    ● Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi    ● Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019.

Hình 1.3. Tỷ số phụ thuộc theo dân tộc và giới tính, thời điểm 01/4/2019 (%)

● Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)    ● Tỷ số phụ thuộc người già (+65)    📍 Chung    Đơn vị: Phần trăm %

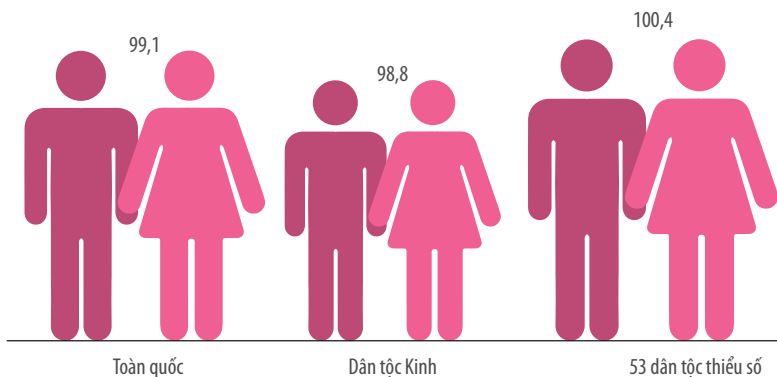


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019.



**Hình 1.4. Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam và dân số 53 dân tộc thiểu số, thời điểm 01/4/2019**

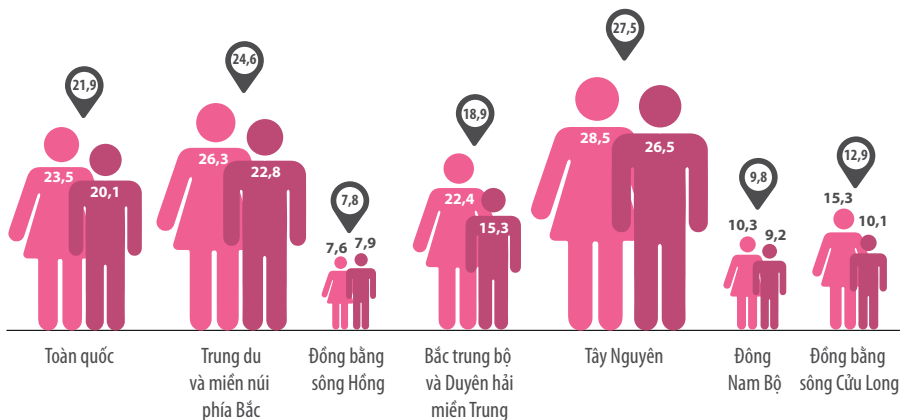
Đơn vị: Nam/100 nữ



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019.

**Hình 1.5. Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội, năm 2018**

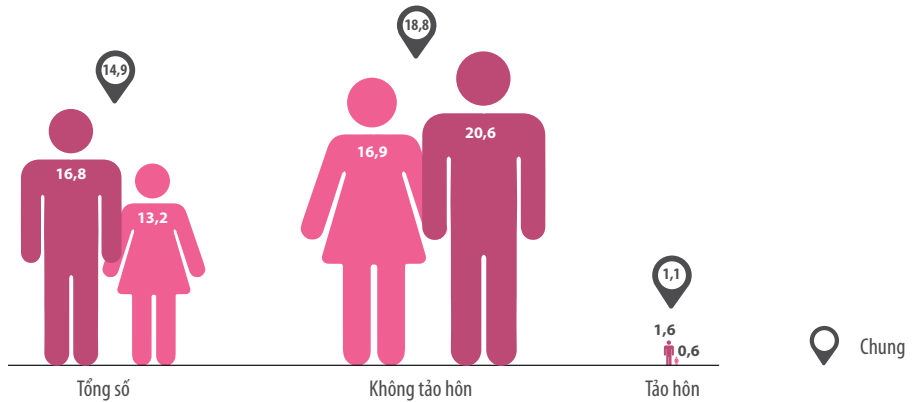
Đơn vị: Phần trăm %



Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

**Hình 1.6. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo tình trạng tảo hôn và giới tính, năm 2018**

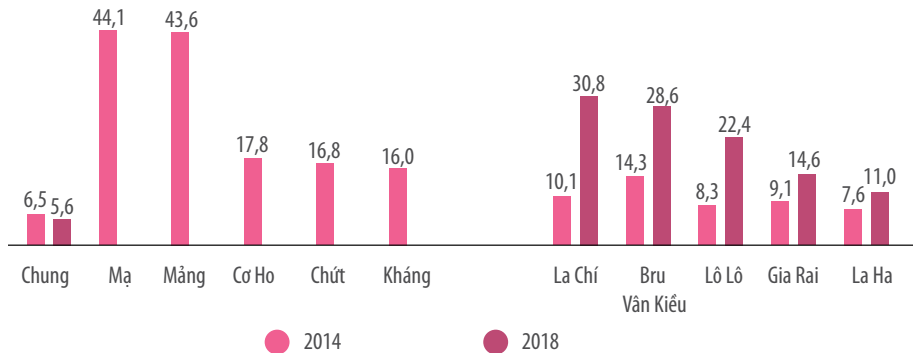
Đơn vị: Phần trăm %



Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

**Hình 1.7. Tỷ lệ kết hôn cận huyết thống của một số dân tộc thiểu số, năm 2014 và năm 2018**

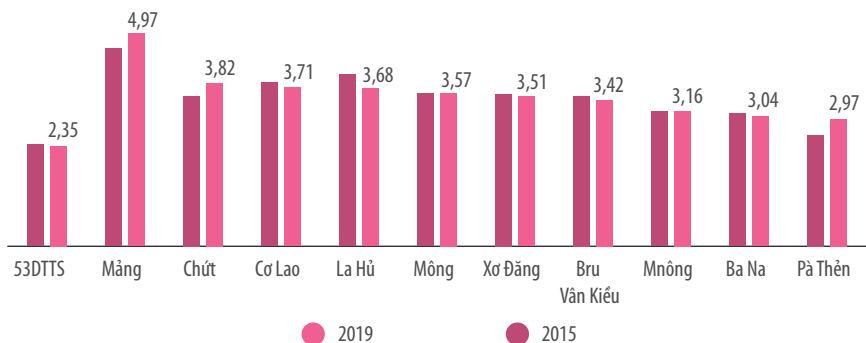
Đơn vị: Phần trăm %



Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2014 và năm 2018.

**Hình 1.8. Tổng tỷ suất sinh của 10 dân tộc thiểu số có tổng tỷ suất sinh cao nhất, năm 2015 và năm 2019**

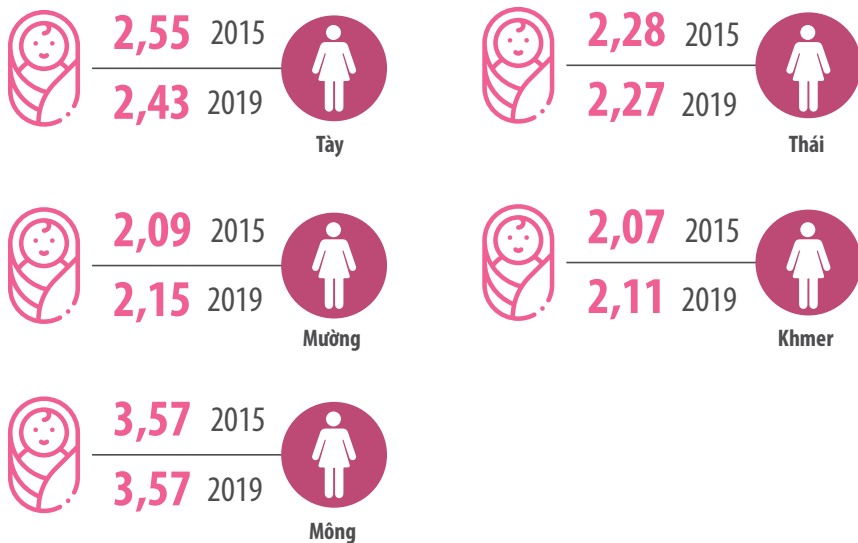
Đơn vị: Số con/phụ nữ



Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 và năm 2019.

**Hình 1.9. Tổng tỷ suất sinh của một số dân tộc thiểu số có quy mô lớn năm 2015 và năm 2019**

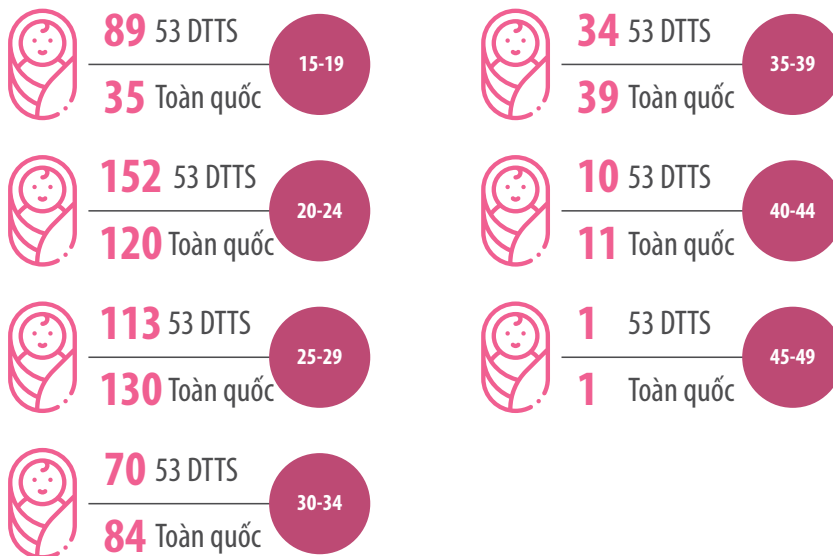
Đơn vị: Số con/phụ nữ



Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 và năm 2019.

Hình 1.10. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của toàn quốc và 53 DTTS năm 2019

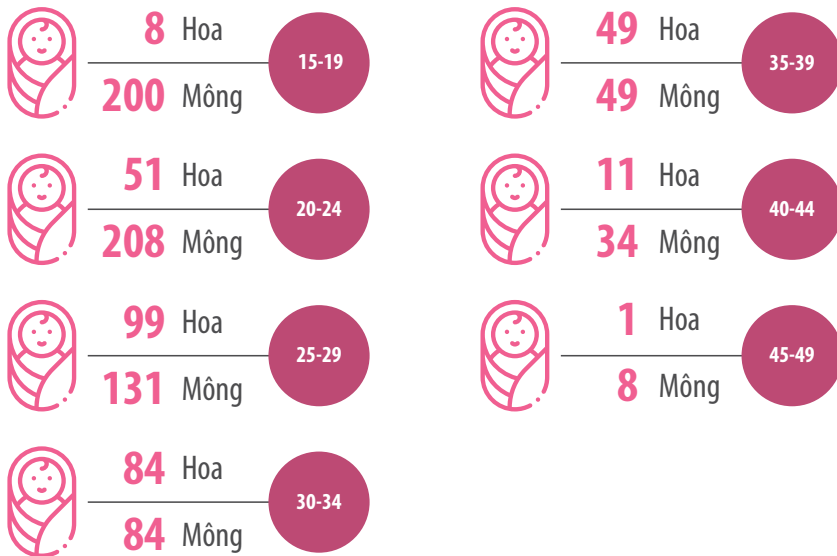
Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019

Hình 1.11. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của dân tộc Mông và dân tộc Hoa năm 2019

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Hình 1.12. Tỷ số giới tính khi sinh của toàn quốc và 53 dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn năm 2019

Đơn vị: Bé trai/100 bé gái



Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019.

## 2. CƠ SỞ HẠ TẦNG, TÀI SẢN

*Phần này gồm thông tin về hộ gia đình DTTS, tình trạng nhà ở, tài sản, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản như điện, trường học, trạm y tế, chợ, v.v của hộ gia đình. Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2018 của Tổng cục Thống kê.*

### Chủ hộ gia đình theo giới tính

Kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2018 cho thấy, trong phạm vi cả nước, tỷ lệ nữ là chủ hộ gia đình vẫn chỉ bằng hơn 1/3 so với nam giới (73,5% chủ hộ là nam và 26,5% chủ hộ là nữ).

Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, trong tổng số gần 3,5 triệu hộ gia đình DTTS, có gần 2,8 triệu hộ do nam giới là chủ hộ, chiếm 78,8%, và 740 nghìn hộ do nữ là chủ hộ, chiếm 21,2%. So với năm 2015, tỷ lệ hộ gia đình DTTS do nữ làm chủ hộ đã tăng +3,5 điểm phần trăm (năm 2015 là 17,7%).

Tỷ lệ nữ là chủ hộ gia đình DTTS vẫn thấp hơn 5,3 điểm phần trăm so với tỷ lệ chung của cả nước. Các dân tộc có tỷ lệ nữ là chủ hộ gia đình thấp nhất như Ở Đu 5,1%, Lự 5,1%, Mông 7,5%, Kháng 8,8%, La Chí 9,2%, Pà Thẻn 9,5%, Khơ Mú 9,7%.<sup>36</sup>

Theo khu vực, tỷ lệ hộ gia đình DTTS do nữ làm chủ hộ ở khu vực thành thị là 39,1% cao hơn 2 lần so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực nông thôn 18,5%. Trong các vùng kinh tế-xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ gia đình DTTS do nữ là chủ hộ thấp nhất, 16,8%, tiếp theo là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 18,5%; trong khi tỷ lệ này đạt cao nhất ở Đông Nam Bộ 34,2%<sup>37</sup>.

**Biểu 2.4. Tỷ lệ hộ DTTS theo giới tính của chủ hộ, vùng kinh tế-xã hội**

Vùng kinh tế-xã hội	2019 (%)		2015 (%)	
	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ	Chủ hộ là nam	Chủ hộ là nữ
Chung	78,8	21,2	82,3	17,7
Trung du và miền núi phía bắc	83,2	16,8	87,3	12,7
Đồng bằng sông Hồng	77,4	22,6	85,9	14,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	81,5	18,5	83,7	16,3
Tây Nguyên	78,2	21,8	81,4	18,6
Đông Nam Bộ	65,8	34,2	65,9	34,1
Đồng bằng sông Cửu Long	66,9	33,1	69,3	30,7

Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

### Hộ gia đình đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ<sup>38</sup>

Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tình trạng hộ gia đình DTTS đang ở nhà thiếu kiên cố **hoặc đơn sơ chưa được cải thiện so với năm 2015**, thậm chí tỷ lệ hộ gia đình DTTS sống trong nhà tạm năm 2019 là 16,5%, cao hơn so với năm 2015 là 15,3%. **Tuy nhiên, tình trạng nhà ở của hộ gia đình DTTS do nữ làm chủ lại có xu hướng tốt lên**, khi tỷ lệ hộ gia đình DTTS do nữ là chủ hộ đang sống trong nhà

36 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

37 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

38 Trong cuộc điều tra này, nhà tạm là loại nhà không đảm bảo mức độ sử dụng tiện nghi tối thiểu, thiếu các diện tích đảm bảo nhu cầu sinh hoạt tối thiểu như bếp, nhà vệ sinh, nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo yêu cầu “3 cứng” (gồm nền cứng, khung cứng, mái cứng) và không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

thiếu kiên cố hoặc đơn sơ năm 2019 đã giảm -4,8 điểm phần trăm so với năm 2015 (năm 2019 là 14,1%; năm 2015 là 18,9%). **Tỷ lệ hộ gia đình DTTS do nữ làm chủ hộ đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ năm 2019 cũng thấp hơn so với tỷ lệ tương ứng của hộ gia đình DTTS do nam là chủ hộ** (tương ứng là 17,1% và 14,1%).

Tỷ lệ hộ gia đình DTTS đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ năm 2019 là 16,5% cao gấp 2,4 lần so với hộ gia đình người Kinh là 6,9%. Một số DTTS có tỷ lệ ở nhà tạm cao gồm Si La 78,3% (chủ hộ nam 80,3%, chủ hộ nữ 73,8%), La Chí 66,6% (chủ hộ nam 68,2%, chủ hộ nữ 51,0%), Xinh Mun 48,7% (chủ hộ nam 46,8%, chủ hộ nữ 65,5%), Cống 45,9% (chủ hộ nam 41,7%, chủ hộ nữ 59,5%), Hà Nhì 43,8% (chủ hộ nam 44,6%, chủ hộ nữ 40,5%), Kháng 43,7% (chủ hộ nam 42,3%, chủ hộ nữ 59,0%)<sup>39</sup>. (Xem hình 2.1)

### Tài sản của hộ gia đình

Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, trong những năm gần đây, tài sản của hộ gia đình DTTS đã được cải thiện khá nhanh chóng cả về chủng loại và giá trị so với năm 2015. Trong một số nhóm tài sản thiết yếu như tivi, xe máy thì khoảng cách giữa hộ gia đình người Kinh và DTTS có sử dụng đã rút ngắn chênh lệch.

Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, một trong những tài sản phổ biến nhất trong hộ gia đình DTTS là xe máy, với 89,1% hộ gia đình DTTS có sử dụng (chủ hộ nam 91,9, chủ hộ nữ 77,6%), tăng +8,5 điểm phần trăm so với năm 2015 (80,59%). **Điều đáng quan tâm là tỷ lệ hộ gia đình DTTS do nữ là chủ hộ có tỷ lệ sử dụng xe máy thấp hơn hộ gia đình DTTS do nam là chủ hộ tới trên 14,3 điểm phần trăm.** Trong điều kiện giao thông công cộng chưa thuận tiện, việc ít sử dụng/sở hữu xe máy là hạn chế đối với phụ nữ trong tham gia hoạt động sản xuất và đời sống. Các nhóm DTTS có tỷ lệ hộ gia đình do nữ là chủ hộ ít sở hữu/sử dụng xe máy như Chứt 32,2%, Mảng 35,0%,Ơ Đu 39,8%, La Hủ 40,1%, Khơ Mú 52,9%, Co 54,5%. Tài sản phổ biến thứ hai là Ti vi, với 81,5% hộ gia đình DTTS có sử dụng (chủ hộ nam 82,3 và chủ hộ nữ 77,5%)<sup>40</sup>. (Xem hình 2.2)

### Tiếp cận thông tin của hộ gia đình DTTS

Mức độ sử dụng điện thoại (bao gồm điện thoại cố định và di động), đặc biệt là điện thoại thông minh và máy vi tính và có kết nối internet có thể phản ánh mức độ tiếp cận thông tin phục vụ sản xuất và đời sống của hộ gia đình DTTS.

### Hộ gia đình DTTS có sử dụng điện thoại (cố định hoặc/và di động)

Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, có tới 92,5% hộ gia đình DTTS có sử dụng điện thoại (chủ hộ là nam 93,3% và chủ hộ là nữ 88,4%), tăng tới +17 điểm phần trăm so với năm 2015 là 75,6% (chủ hộ nam 76,9% và chủ hộ nữ 69,7%). Trong các vùng kinh tế-xã hội, Tây Nguyên có tỷ lệ hộ gia đình DTTS có sử dụng điện thoại thấp nhất 84,6% (chủ hộ nam 86,5% và chủ hộ nữ 78,1%). Một số DTTS vẫn có tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng điện thoại khá thấp, đặc biệt là hộ gia đình DTTS do nữ là chủ hộ, như La Hủ 34,6% (chủ hộ là nam 33,8% và chủ hộ là nữ 38,5%), Chứt 51,0% (chủ hộ là nam 54,3% và chủ hộ là nữ 37,7%), Rơ Măm

39 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

40 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019



54,8% (chủ hộ là nam 56,9% và chủ hộ là nữ 44,4%), Bru Vân Kiều 63,6% (chủ hộ là nam 65,4% và chủ hộ là nữ 52,8%), Xơ Đăng 65,2% (chủ hộ là nam 67,8% và chủ hộ là nữ 55,9%) và Ba Na 68,5% (chủ hộ là nam 70,6% và chủ hộ là nữ 59,8%)<sup>41</sup>. (Xem hình 2.3)

### Hộ gia đình có máy vi tính

Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **có 10,3% hộ gia đình DTTS có sử dụng máy vi tính (chủ hộ là nam 9,1% và chủ hộ là nữ 14,3%), tăng +2,6 điểm phần trăm so với năm 2015 (7,7%)**. Trong các vùng kinh tế-xã hội, Tây Nguyên có tỷ lệ hộ gia đình DTTS có sử dụng máy vi tính thấp nhất 5,0% (chủ hộ nam 5,1% và chủ hộ nữ 4,8%) và Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung 5,7% (chủ hộ nam 5,6% và chủ hộ nữ 5,9%). Có tới 29/53 DTTS có tỷ lệ hộ gia đình sử dụng máy vi tính dưới 5%<sup>42</sup> như Xinh Mun 1,1%, Khơ Mú 1,3%, Rơ Măm 1,5%, La Hủ 1,6%, Ba Na 1,8% và Chứt 1,9%<sup>43</sup>. (Xem hình 2.4)

### Hộ gia đình có kết nối internet (wifi, cáp hoặc 3G)

Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, có 61,3% hộ gia đình DTTS có sử dụng internet (chủ hộ là nam 61,4% và chủ hộ là nữ 59,9%), tăng tới +54,8 điểm phần trăm so với năm 2015 (6,5%). Có thể nói đây là bước phát triển rất mạnh trong tiếp cận thông tin ở vùng DTTS, **đặc biệt chênh lệch giữa hộ gia đình DTTS do nam và nữ làm chủ hộ rất ít, chỉ 1,5 điểm phần trăm**. Trong các vùng kinh tế-xã hội, Tây Nguyên có tỷ lệ hộ gia đình DTTS có sử dụng internet thấp nhất 46,1% (chủ hộ nam 47,6% và chủ hộ nữ 40,9%) và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 50,0% (chủ hộ nam 51,2% và chủ hộ nữ 44,3%). Có 9/53 DTTS có tỷ lệ hộ gia đình sử dụng internet dưới 30%<sup>44</sup> như La Hủ 10,2%, Bơ 15,1%, Chứt 21,2%, Mảng 23,3%, Cống 24,3%, Bru Vân Kiều 25,6%, Xơ Đăng 28,5%, Ba Na 28,5% và Si La 29,6%.<sup>45</sup> (Xem hình 2.5)

### Hệ thống kết cấu hạ tầng<sup>46</sup> ở vùng DTTS&MN

Theo các tiêu chí và kết quả phân định hiện hành, vùng DTTS&MN có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn<sup>47</sup> bao gồm 1.935 xã khu vực III và 20.176 thôn đặc biệt khó khăn<sup>48</sup>. Đây là những vùng có địa hình phức tạp, hiểm trở, chia cắt, xa trung tâm hành chính, cơ sở hạ tầng, giao thông đi lại chưa phát triển; đồng bào khó tiếp cận các dịch vụ cơ bản, đời sống vật chất và tinh thần còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Tuy nhiên, nhờ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, đặc biệt là Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, vùng núi,

41 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

42 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

43 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

44 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

45 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

46 Gồm: hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng giáo dục, y tế, văn hóa

47 Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 3/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2016-2020.

48 Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2016-2020.

vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 và các chính sách dân tộc khác, tình hình kinh tế-xã hội vùng DTTS&MN nói chung, vùng đặc biệt khó khăn nói riêng đã có nhiều chuyển biến tích cực; kết cấu hạ tầng ngày càng được cải thiện. Đến năm 2019, vùng DTTS&MN có 1.052 xã đạt chuẩn Nông thôn mới (chiếm 22,3% tổng số xã của vùng DTTS); trong đó có 106 xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn Nông thôn mới (chiếm 5% tổng số xã đặc biệt khó khăn), 27 đơn vị cấp huyện thuộc vùng DTTS&MN được công nhận đạt chuẩn xây dựng Nông thôn mới<sup>49</sup>.

Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng vùng DTTS vẫn còn yếu kém. Đến cuối năm 2019, vùng đặc biệt khó khăn còn 51/5.468 xã vùng DTTS và miền núi chưa có đường ô tô kết nối UBND xã với UBND huyện; 187 xã chưa có đường đến trung tâm xã được trải nhựa hoặc bê tông hóa; 9.474 thôn chưa có đường cứng hóa đến trung tâm xã; 3.400 thôn chưa được sử dụng điện lưới quốc gia; 72.634 phòng học, 1.335 trạm y tế xã, 1.749 nhà văn hóa xã và 7.072 nhà văn hóa thôn chưa được kiên cố hóa; 2.917 xã chưa có chợ<sup>50</sup>.

### Tiếp cận điện lưới cho sinh hoạt

Tiếp cận và sử dụng điện lưới cho thắp sáng và sinh hoạt trong các hộ gia đình ở Việt Nam ngày càng được cải thiện. **Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, có 96,7% hộ gia đình DTTS có sử dụng điện lưới để thắp sáng (chủ hộ là nam 96,1% và chủ hộ là nữ 97,9%), gần như không thay đổi so với năm 2015 (96,6%)**. Hộ gia đình DTTS do nữ làm chủ hộ sử dụng điện lưới nhiều hơn 1,8 điểm phần trăm so với hộ gia đình DTTS do nam làm chủ hộ. Sự khác biệt giữa các vùng kinh tế-xã hội trong sử dụng điện lưới cho sinh hoạt cũng chỉ khoảng 5 điểm phần trăm. Tuy nhiên, vẫn còn một số DTTS sinh sống ở những địa bàn núi cao, hẻo lánh có tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng điện lưới cho sinh hoạt thấp hơn như Lô Lô 76,3%, Khơ Mú 76,5%, Mảng 80,2%, Mông 80,4%, La Hủ 82,9%, Cơ Lao 84,7%<sup>51</sup>. (Xem hình 2.6)

### Khoảng cách từ nhà đến trường học, bệnh viện, chợ

#### Khoảng cách tới trường học

Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **trẻ em DTTS chỉ cần vượt qua khoảng cách trung bình là 2,2 km để đến trường, lớp tiểu học**. Trẻ em dân tộc Mảng và La Ha phải vượt qua quãng đường xa nhất để đến trường, lớp tiểu học, tương ứng là 5,2 km và 3,8 km<sup>52</sup>.

Tương tự, **khoảng cách trung bình đến trường trung học cơ sở (THCS) của trẻ em 53 DTTS là 3,7 km**.

Tuy nhiên, vẫn còn một số DTTS trẻ em phải vượt qua quãng đường trên 8 km để đến trường THCS như Mảng 12,6 km, La Ha 8,2 km, Khơ Mú 8,2 km, La Hủ 7,8 km và Mông 6,9 km<sup>53</sup>. (Xem hình 2.7a)

Khoảng cách tới trường trung học phổ thông (THPT) của trẻ em DTTS tới 10,9 km. Trẻ em của 14 DTTS, đặc biệt trẻ em gái vẫn phải vượt quãng đường từ 20 đến trên 50 km đường rừng núi nguy hiểm để đến trường

49 Báo cáo số 770-BC/BCSD ngày 2/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

50 Ủy ban Dân tộc (2019), Báo cáo đánh giá chính sách dân tộc.

51 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

52 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

53 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

THPT như Ở Đu 52,2 km, Rơ Măm 44,3 km, Mảng 30,2 km, Cống 29,5 km, La Hủ 27,8 km, Hà Nhì 26,4 km, Chứt 26,3 km, Khơ Mú 24,9 km, La Ha 24,6 km, Si La 22,5 km, Kháng 22,4 km, Pu Páo 21,8 km, Mông 21,0 km, La Chí 20 km. Có 21 dân tộc khoảng cách trung bình đến trường THPT từ 10 đến 20km. **Chỉ có 17 dân tộc trẻ em vượt qua quãng đường trung bình dưới 10 km để đến trường THPT**<sup>54</sup>. Trong điều kiện đường xa, không bảo đảm an ninh, an toàn thì trẻ em DTTS ở cấp THPT sẽ phải lựa chọn ở trọ hoặc học trường nội trú. Trong điều kiện đó, trẻ em gái DTTS sẽ khó khăn hơn trẻ em trai do những phân biệt đối xử đan xen trên cơ sở “giới tính”, “dân tộc”, “nghèo đói”. (Xem hình 2.7b)

### **Khoảng cách tới cơ sở y tế**

Một trong những thước đo đơn giản phản ánh thực trạng tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản của người dân là khoảng cách trung bình đến cơ sở y tế (trạm y tế, bệnh viện) gần nhất. Nhà càng xa cơ sở y tế thì cơ hội để người dân được chăm sóc y tế cơ bản càng khó khăn. Đối với phụ nữ DTTS, khoảng cách tới cơ sở y tế càng xa sẽ càng bất lợi trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, đặc biệt khi mang thai và sinh đẻ.

Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **khoảng cách trung bình tới bệnh viện của hộ gia đình DTTS là 14,7 km; giảm 2km so với năm 2015 (16,7 km)**<sup>55</sup>. Có tới 15 DTTS có khoảng cách đến bệnh viện từ 20 km tới gần 35 km như Ở Đu 34,9 km, Xinh Mun 30,7 km, Mảng 29,7 km, Cống 27,9 km, La Ha 26,0 km, Kháng 24,5 km, Mông 24,2 km, Pu Páo 23,0 km, Si La 21,4 km, Bru Vân Kiều 21,1 km, Dao 20,9 km, Chứt 20,7 km, Phù Lá 20,4 km, Xơ Đăng 20,3 km, Hà Nhì 20,3 km. Có 31 DTTS phải đi xa từ 10 đến dưới 20 km để tới bệnh viện.<sup>56</sup> (Xem hình 2.8)

### **Khoảng cách đến chợ, trung tâm thương mại**

Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **khoảng cách trung bình đến chợ/trung tâm thương mại của hộ gia đình DTTS là 8,9 km; giảm 0,2 km so với năm 2015 (9,1 km)**<sup>57</sup>. Vẫn có 4 DTTS khoảng cách đến chợ, trung tâm thương mại từ trên 20 km đến 30 km như Ở Đu 29,2 km, Cống 20,8 km, Si La 20,6 km và Mảng 20,5 km. Có 15 DTTS khoảng cách đến chợ, trung tâm thương mại từ 10 km đến dưới 20 km. Trong điều kiện giao thông ở khu vực rừng núi, phương tiện giao thông không thuận tiện, chưa bảo đảm an ninh an toàn; bên cạnh đó khá nhiều phụ nữ DTTS chưa biết lái xe máy thì khoảng cách trên 10 km là thách thức đối với họ<sup>58</sup>. (Xem hình 2.9)

Khoảng cách xa xôi từ nhà đến trường học, bệnh viện, chợ, v.v có thể là rào cản đối với phụ nữ và trẻ em gái DTTS trong tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, chăm sóc y tế và tham gia các hoạt động xã hội, cộng đồng. Một số lý do gồm: Phụ nữ DTTS sở hữu và sử dụng các phương tiện cá nhân như ô tô, xe máy, xe đạp, ngựa, v.v ít hơn nam giới, trong khi vận tải hành khách công cộng chưa phát triển tại các vùng DTTS. Bên

54 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

55 Tổng cục Thống kê, 2015. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015

56 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

57 Tổng cục Thống kê, 2015. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015

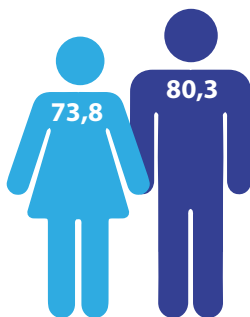
58 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

cạnh đó, giao thông trên những cung đường miền núi có nhiều yếu tố nguy hiểm, có thể đe dọa an ninh và an toàn đối với phụ nữ và trẻ em gái như buôn bán người, xâm hại, cướp bóc, v.v. Những khó khăn này khiến phụ nữ và trẻ em gái các DTTS sinh sống ở những địa bàn xa xôi, hẻo lánh, giao thông đi lại khó khăn sẽ thiệt thòi hơn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

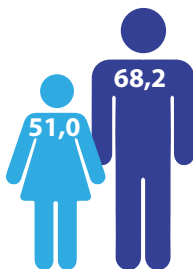
Hình 2.1. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chia theo giới tính chủ hộ và một số DTTS, năm 2019



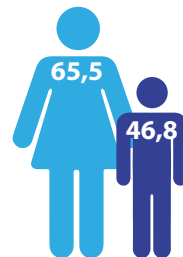
NHÀ THIẾU KIÊN CỐ HOẶC ĐƠN SƠ  
**2019** DTTS là 16,5%  
Kinh là 6,9%  
CAO GẤP 2,4 LẦN



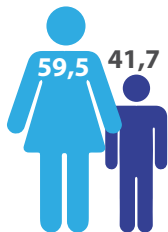
Si La 78,3%



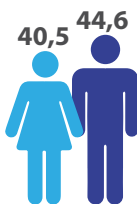
La Chí 66,6%



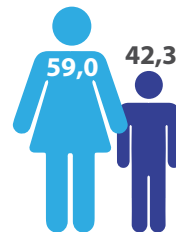
Xinh Mun 48,7%



Cống 45,9%



Hà Nhì 43,8%



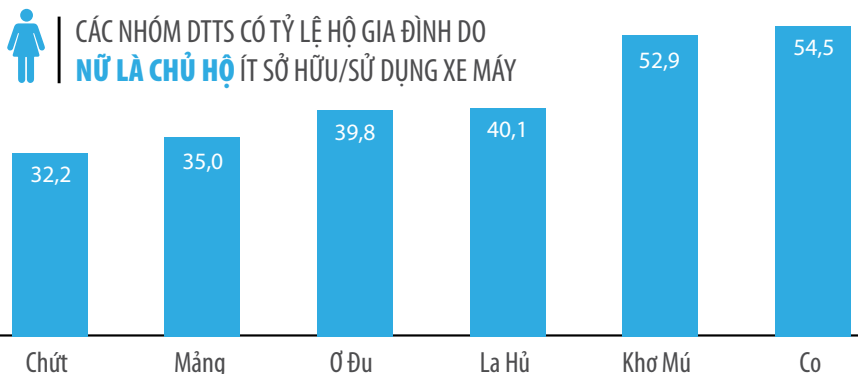
Kháng 43,7%

● Chủ hộ nữ

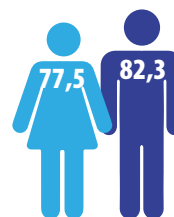
● Chủ hộ nam

Đơn vị: Phần trăm %

Hình 2.2. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng tài sản thiết yếu chia theo giới tính chủ hộ, loại tài sản và một số DTTS, năm 2019



TI VI LÀ TÀI SẢN  
phổ biến thứ hai  
**81,5%**

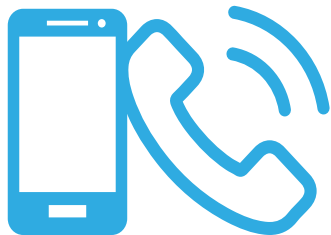


● Chủ hộ nữ

● Chủ hộ nam

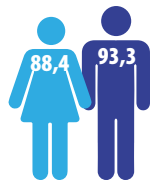
Đơn vị: Phần trăm %

Hình 2.3. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng điện thoại chia theo giới tính chủ hộ và một số DTTS, năm 2019



HỘ GIA ĐÌNH DTTS CÓ SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI

**+17%** 2019 là 92,5%  
 2015 là 75,6%



88,4

93,3

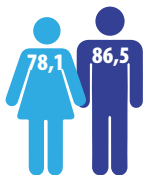
2019



69,7


76,9

2015

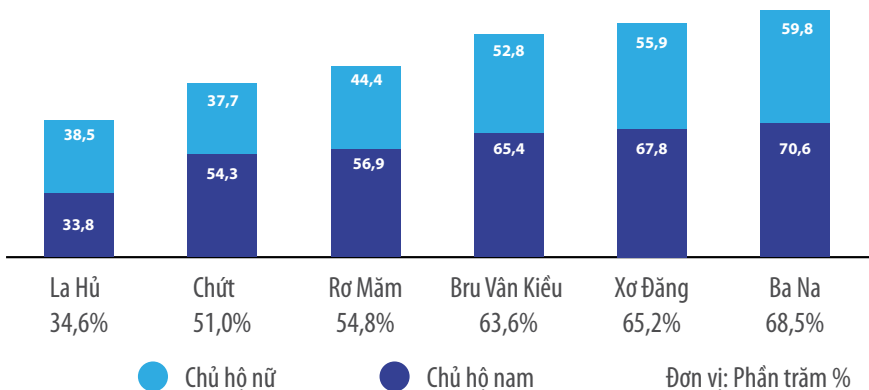


78,1

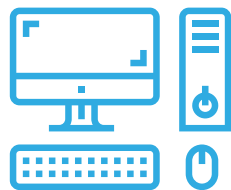
86,5

**TÂY NGUYÊN THẤP NHẤT 84,6%**   
 TRONG CÁC VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI,  
 có tỷ lệ hộ gia đình DTTS có sử dụng điện thoại

MỘT SỐ DTTS VẪN CÓ TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI KHÁ THẤP,  
 ĐẶC BIỆT LÀ HỘ GIA ĐÌNH DTTS DO **NỮ LÀ CHỦ HỘ**



Hình 2.4. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng máy vi tính chia theo giới tính chủ hộ, vùng kinh tế-xã hội và một số DTTS, năm 2019

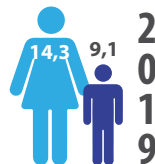


HỘ GIA ĐÌNH DTTS CÓ SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH

2019 là 10,3%

2015 là 7,7%

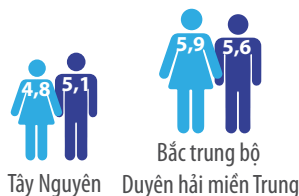
+2,6%



TRONG CÁC VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI có tỷ lệ hộ gia đình DTTS có sử dụng máy vi tính

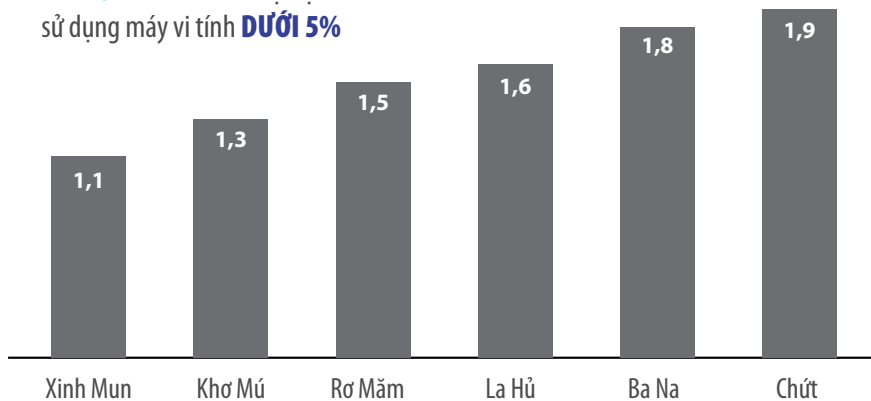
**TÂY NGUYÊN THẤP NHẤT 5,0%**

**BẮC TRUNG BỘ & ĐUYÊN HẢI MIỀN TRUNG 5,7%**



**CÓ 29/53** DTTS CÓ TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH

sử dụng máy vi tính **DƯỚI 5%**



Đơn vị: Phần trăm %



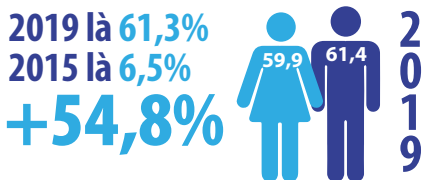
Hình 2.5. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng internet chia theo giới tính chủ hộ, vùng kinh tế-xã hội và một số DTTS, năm 2019

# 1,5 % LÀ CHÊNH LỆCH RẤT ÍT

GIỮA HỘ GIA ĐÌNH DTTS DO NAM VÀ NỮ LÀM CHỦ HỘ



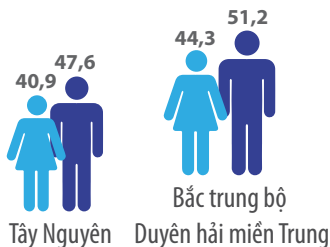
HỘ GIA ĐÌNH DTTS CÓ SỬ DỤNG INTERNET



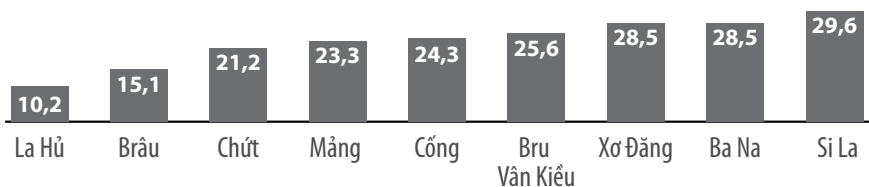
TRONG CÁC VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI  
 có tỷ lệ hộ gia đình DTTS có sử dụng internet

**TÂY NGUYÊN THẤP NHẤT 46,1%**

**BẮC TRUNG BỘ & DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG 50,0%**



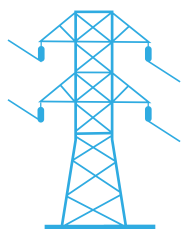
**CÓ 9/53 DTTS CÓ TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG INTERNET DƯỚI 30%**



Đơn vị: Phần trăm %

Hình 2.6. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng điện lưới cho thắp sáng và sinh hoạt chia theo giới tính chủ hộ và một số DTTS, năm 2019

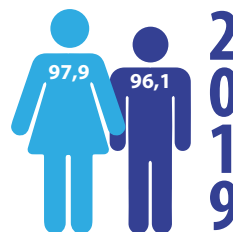
## ĐIỆN LƯỚI CHO THẮP SÁNG VÀ SINH HOẠT TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM NGÀY CÀNG ĐƯỢC CẢI THIỆN



**HỘ GIA ĐÌNH DTTS CÓ**  
sử dụng điện lưới để thắp sáng

**2019 là 96,7%**  
**2015 là 96,6%**

**GẦN NHƯ KHÔNG THAY ĐỔI**



Sự khác biệt giữa các vùng kinh tế-xã hội về trong sử dụng điện lưới cho sinh hoạt cũng chỉ khoảng 5 điểm %.

### MỘT SỐ DTTS SINH SỐNG Ở NHỮNG ĐỊA BÀN NÚI CAO, HÈO LÁNH CÓ TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH DTTS SỬ DỤNG ĐIỆN LƯỚI CHO SINH HOẠT THẤP HƠN NHƯ

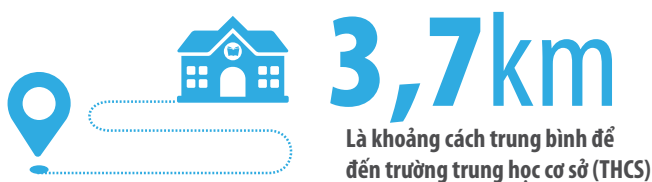


Đơn vị: Phần trăm %

Hình 2.7a. Khoảng cách từ nhà tới trường tiểu học và THCS của trẻ em DTTS, năm 2019



**TRẺ EM DÂN TỘC PHẢI VƯỢT QUA QUÃNG ĐƯỜNG XA NHẤT  
ĐỂ ĐẾN TRƯỜNG, LỚP TIỂU HỌC LÀ**



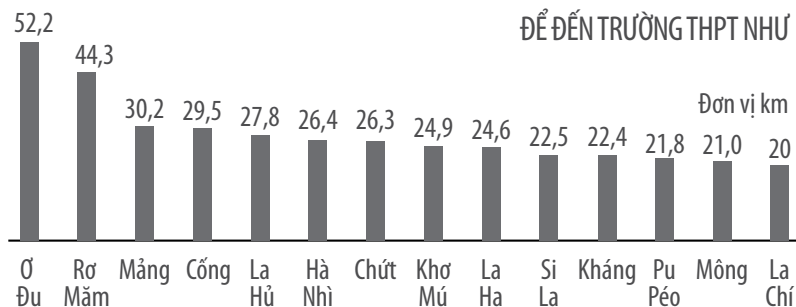
**MỘT SỐ DTTS TRẺ EM PHẢI VƯỢT QUA QUÃNG ĐƯỜNG  
TRÊN 8 KM ĐỂ ĐẾN TRƯỜNG THCS**



Hình 2.7b. Khoảng cách từ nhà tới trường THPT của trẻ em một số DTTS, năm 2019



TRẺ EM CỦA 14 DTTS, **ĐẶC BIỆT TRẺ EM GÁI** VẪN PHẢI VƯỢT QUẢNG ĐƯỜNG TỪ 20 ĐẾN TRÊN 50 KM ĐƯỜNG RỪNG NÚI NGUY HIỂM ĐỂ ĐẾN TRƯỜNG THPT NHƯ



### 10 - 20 km

Có 21 dân tộc khoảng cách trung bình đến trường THPT từ 10 đến 20km

### <10 Km

Có 17 dân tộc trẻ em vượt qua quãng đường trung bình dưới 10 km để đến trường THPT.



Trong điều kiện **đường xa, không bảo đảm an ninh, an toàn** thì trẻ em DTTS ở cấp THPT sẽ phải lựa chọn ở trọ hoặc học trường nội trú.

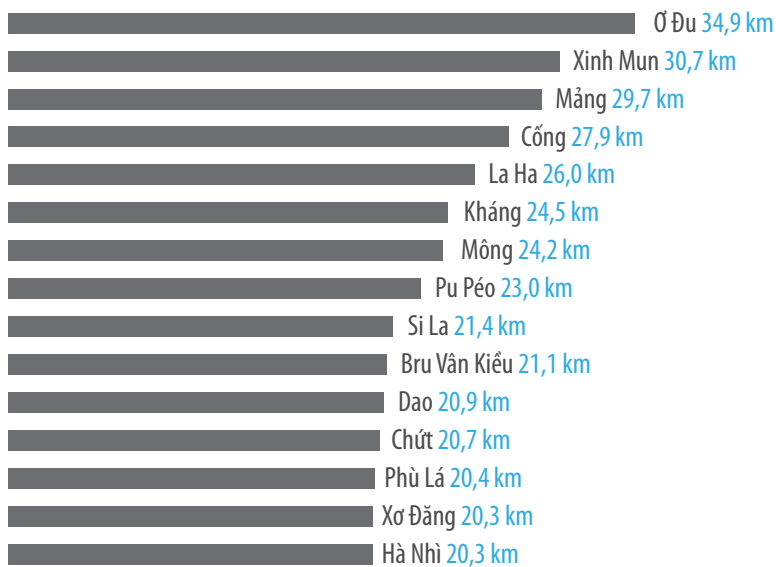


**TRONG ĐIỀU KIỆN ĐÓ, TRẺ EM GÁI DTTS SẼ KHÓ KHĂN HƠN TRẺ EM TRAI DO NHỮNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ ĐẠN XEN TRÊN CƠ SỞ “GIỚI TÍNH”, “DÂN TỘC”, “NGHÈO ĐÓI”**

Hình 2.8. Khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện của hộ gia đình DTTS, năm 2015 và năm 2019

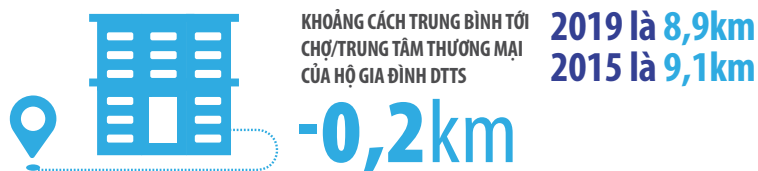


CÓ TỚI 15 DTTS CÓ KHOẢNG CÁCH ĐẾN BỆNH VIỆN  
TỪ 20 KM TỚI GẦN 35 KM



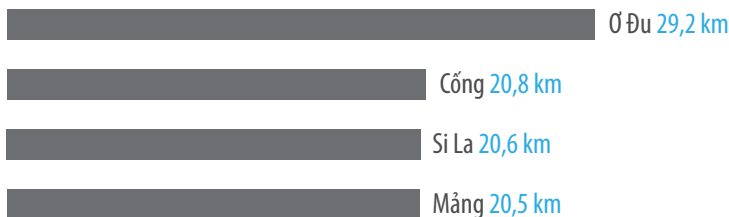
CÓ 31 DTTS PHẢI ĐI XA TỪ 10 ĐẾN DƯỚI 20 KM ĐỂ TỚI BỆNH VIỆN

Hình 2.9. Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ, trung tâm thương mại của hộ gia đình DTTS, năm 2019



CÓ 4 DTTS KHOẢNG CÁCH ĐẾN CHỢ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

**TRÊN 20 KM ĐẾN 30 KM**



CÓ 15 DTTS KHOẢNG CÁCH ĐẾN CHỢ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI TỪ 10 KM ĐẾN DƯỚI 20 KM



Trong điều kiện giao thông ở khu vực rừng núi, phương tiện giao thông không thuận tiện, chưa bảo đảm an ninh an toàn; bên cạnh đó khá **nhiều phụ nữ DTTS chưa biết lái xe máy** thì khoảng cách trên 10 km là thách thức đối với họ

# 3. LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM & THU NHẬP

*Phần này gồm thông tin về tình hình việc làm và thu nhập của người DTTS. Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và Điều tra Lao động-Việc làm năm 2019 của Tổng cục Thống kê.*

### Lực lượng lao động<sup>59</sup>

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, lực lượng lao động (LLLĐ) của 53 DTTS năm 2019 là hơn 8 triệu người, trong đó LLLĐ nữ là hơn 3,8 triệu người, chiếm 47,9%. Tỷ trọng lao động nữ trong lực lượng lao động DTTS ở khu vực thành thị là 46,8%, thấp hơn khu vực nông thôn là 48,1%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, tỷ trọng lao động nữ trong lực lượng lao động DTTS thấp nhất tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (42,6%) và cao nhất tại Trung du và miền núi phía Bắc (49,1%). (Xem hình 3.1)

**Biểu 2.5. Phân bố lực lượng lao động dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

	Lực lượng lao động (Nghìn người)			Tỷ trọng (%)			% Nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
<b>TỔNG SỐ</b>	8.025,5	4.178,7	3.846,8	100,0	100,0	100,0	47,9
Thành thị	851,6	453,3	398,3	10,6	10,8	10,4	46,8
Nông thôn	7.173,9	3.725,4	3.448,5	89,4	89,2	89,6	48,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	4.171,2	2.121,1	2.050,1	52,0	50,8	53,3	49,1
Đồng bằng sông Hồng	183,1	93,4	89,7	2,3	2,2	2,3	49,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.201,7	624,5	577,2	15,0	14,9	15,0	48,0
Tây Nguyên	1.250,9	647,0	603,9	15,6	15,5	15,7	48,3
Đông Nam Bộ	564,8	317,2	247,6	7,0	7,6	6,5	43,8
Đồng bằng sông Cửu Long	653,8	375,5	278,3	8,1	9,0	7,2	42,6

Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

<sup>59</sup> Lực lượng lao động là những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (07 ngày trước thời điểm điều tra)



### Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Năm 2019, **tỷ lệ tham gia LLLĐ<sup>60</sup> của dân số từ 15 tuổi trở lên là người DTTS là 83,3% (nam 87,2% và nữ 79,4%), cao hơn so với tỷ lệ tương ứng của cả nước là 76,2% (nam 81,1% và nữ 71,4%)**. Tỷ lệ tham gia LLLĐ của nữ DTTS thấp hơn -7,8 điểm phần trăm so với nam DTTS. Mức chênh lệch này tại khu vực thành thị cao gấp hơn hai lần so với khu vực nông thôn, tương ứng là -14,0% và -6,8%.

**Biểu 2.6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân tộc thiểu số theo giới tính và thành thị, nông thôn**

Đơn vị: Phần trăm %

	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động			Khoảng cách giới (Nữ - Nam)	Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)
	Tổng số	Nam	Nữ		
TỔNG SỐ	83,3	87,2	79,4	-7,8	0,91
Thành thị	72,0	79,2	65,2	-14,0	0,82
Nông thôn	84,9	88,3	81,5	-6,8	0,92

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về Thực trạng kinh tế-xã hội 53 Dân tộc thiểu số năm 2019.

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của các DTTS có sự khác biệt khá lớn. Trong 53 DTTS, có 9 DTTS có tỷ lệ tham gia LLLĐ cao, từ 90% trở lên như Cơ Lao 94,8% (nam 94,4% và nữ 95,2%), Lự 94,1% (nam 95,4% và nữ 92,8%), Cống 91,9% (nam 92,5% và nữ 91,4%). Đây cũng là các dân tộc có tỷ trọng việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp cao; người dân thường bắt đầu tham gia sản xuất nông, lâm nghiệp cùng hộ gia đình từ độ tuổi còn đang đi học phổ thông; đồng thời có xu hướng tiếp tục làm việc ngay cả khi đã qua độ tuổi lao động.

Trái lại, một số DTTS có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chỉ bằng 2/3 so với nhóm dân tộc cao nhất như Hoa 64,3% (nam 75,6% và nữ 52,2%). Nguyên nhân của sự khác biệt này là do dân tộc Hoa sinh sống chủ yếu ở khu vực thành thị, nơi có điều kiện kinh tế-xã hội phát triển nên có xu hướng kéo dài thời gian học tập ở nhóm dân số trẻ, đồng thời có xu hướng nghỉ làm việc khi đã qua độ tuổi lao động. (Xem hình 3.2)

### Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **tỷ lệ LLLĐ là người DTTS đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (CMKT) từ sơ cấp trở lên chỉ chiếm 10,3% (nam 11,7% và nữ 8,9%)**. Tỷ lệ LLLĐ là người DTTS đã qua đào tạo CMKT thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ tương ứng của LLLĐ cả nước là 22,8% (nam 25,0 và nữ 20,3%)<sup>61</sup>. Trình độ CMKT của LLLĐ nữ DTTS thấp nhất khi tỷ lệ LLLĐ nữ DTTS đã qua đào tạo CMKT

60 Tổng cục Thống kê. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

61 Tổng cục Thống kê. Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019.

chỉ đạt 8,9%, thấp hơn tỷ lệ tương ứng của LLLĐ nam DTTS là 11,7%, đồng thời thấp hơn tỷ lệ tương ứng LLLĐ nữ cả nước 20,3%<sup>62</sup>.

So với năm 2015, tỷ lệ LLLĐ là người DTTS đã qua đào tạo CMKT năm 2019 đã tăng lên +4,2 điểm % (nam tăng +5,2 điểm % và nữ tăng +3,2 điểm %) với tỷ lệ LLLĐ là người DTTS đã qua đào tạo CMKT năm 2015 là 6,1% (nam là 6,5% và nữ là 5,7%)<sup>63</sup>.

Chỉ có 1,3% LLLĐ nữ là người DTTS có trình độ sơ cấp và 2,4% có trình độ trung cấp; thấp hơn so với tỷ lệ tương ứng của LLLĐ nam là người DTTS là 4,1% và 3,1%. Tuy nhiên, ở trình độ cao đẳng và đại học mặc dù tỷ lệ LLLĐ nữ đạt trình độ này cũng rất thấp, tương ứng là 2,0% và 3,1%; tuy nhiên vẫn cao hơn so với tỷ lệ tương ứng của LLLĐ nam là người DTTS là 1,5% và 3,0%.

**Biểu 2.7. Tỷ lệ LLLĐ của 53 DTTS chia theo trình độ CMKT và giới tính (%)**

	Chung	Nam	Nữ	Khoảng cách giới (Nữ - Nam)	Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)
Tỷ lệ LLLĐ đã qua đào tạo	10,3	11,7	8,9	-2,8	0,76
Chia theo trình độ CMKT					
Sơ cấp	2,8	4,1	1,3	-2,8	0,32
Trung cấp	2,8	3,1	2,4	-0,7	0,78
Cao đẳng	1,8	1,5	2,0	+0,5	1,34
Đại học trở lên	3,0	3,0	3,1	+0,1	1,04

Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Trong các DTTS, **có tới 18 DTTS có tỷ lệ LLLĐ đã qua đào tạo CMKT thấp dưới 5%** như La Hủ 1,7% (nam 2,0% và nữ 1,4%), Xtiêng 2,1% (nam 2,8% và nữ 1,3%), Xinh Mun 2,1% (nam 2,9% và nữ 1,3%), Bờ Lát 2,3% (nam 3,0% và nữ 1,5%), Ba Na 2,3% (nam 2,8% và nữ 1,9%). (Xem hình 3.3)

## Việc làm

### Người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm là 7,9 triệu người; trong đó nữ là 3,8 triệu người, chiếm 47,9%**.

Giai đoạn 2015-2019, số lượng nữ và nam là người DTTS có việc làm đều có xu hướng giảm, tuy nhiên mức độ giảm của nữ DTTS nhanh hơn so với nam DTTS, tương ứng là -0,73%/năm và -1,17%/năm.

62 Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019.

63 Tổng cục Thống kê, 2015. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015.

**Biểu 2.8. Lao động DTTS có việc làm theo giới tính giai đoạn 2015-2019**

	2015	2019	Tỷ lệ giảm bình quân năm giai đoạn 2015-2019
Chung 53 DTTS	8.218.674	7.913.144	-0,94
Nam	4.244.005	4.121.274	-0,73
Nữ	3.974.669	3.791.870	-1,17

*Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.*

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm là 82,1% (nam 86,0% và nữ 78,3%), cao hơn đáng kể so với tỷ lệ tương ứng của cả nước là 74,7% (nam 79,5% và nữ 70,0%).

**Năm 2019, khoảng cách giới trong tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có việc làm của 53 DTTS là -7,7 điểm phần trăm và chỉ số khoảng cách giới là 0,91.** Khoảng cách giới về tỷ lệ có việc làm của người DTTS tốt hơn so với các số liệu tương ứng của cả nước là -9,6 điểm phần trăm và 0,88<sup>64</sup>. Các DTTS có khoảng cách giới lớn nhất về tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có việc làm như Hoa (nam 74,4% và nữ 51,3%), Khmer (nam 83,6% và nữ 61,7%), Chăm (nam 81,8% và nữ 63,4%), Chơ Ro (nam 85,5% và nữ 69,8%), Raglay (nam 89,5% và nữ 74,8%), và Xtiêng (nam 84,4% và nữ 71,3%). (Xem hình 3.4)

### Cơ cấu việc làm theo khu vực kinh tế

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **cơ cấu việc làm của người DTTS vẫn lạc hậu, phần lớn gắn với sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) và lâm nghiệp.** Tỷ trọng việc làm của lao động DTTS trong nông, lâm nghiệp năm 2019 là 73,3% (nam 70,5% và nữ 76,4%) cao gấp hơn 2 lần so với tỷ lệ tương ứng của lao động cả nước là 34,5% (nam 33,2% và nữ 35,9%). Trong khi đó, tỷ lệ lao động DTTS làm việc trong khu vực “Công nghiệp và xây dựng” chỉ chiếm 14,8% (nam 17,8% và nữ 11,6%), thấp hơn gần 15,3 điểm % so với tỷ lệ tương ứng lao động cả nước là 30,1% (nam 33,9% và nữ 25,9%)<sup>65</sup>. Tương tự, lao động DTTS làm việc trong khu vực “Dịch vụ” chỉ chiếm 11,8% (nam 11,7% và nữ 12,0%), chỉ bằng hơn 1/3 so với tỷ lệ tương ứng lao động cả nước 35,4% (nam 33,0% và nữ 38,2%)<sup>66</sup>. (Xem hình 3.5)

**Lao động nữ DTTS đang có cơ cấu việc làm “yếu thế” nhất, khi tỷ trọng việc làm trong nông, lâm nghiệp chiếm tới 76,4%, cao hơn gần 6 điểm % so với nam DTTS (70,5%) và cao gấp đôi so với nữ cả nước (35,9%)<sup>67</sup>.** Có tới 44/53 DTTS có tỷ trọng việc làm của lao động nữ trong nông, lâm nghiệp trên 70%, trong đó 24/53 DTTS có tỷ trọng việc làm của lao động nữ trong nông, lâm nghiệp trên 90%.

64 Tổng cục Thống kê. Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019.

65 Tổng cục Thống kê. Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019.

66 Tổng cục Thống kê. Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019.

67 Tổng cục Thống kê. Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019.

**Trong giai đoạn 2015-2019 đã có sự dịch chuyển việc làm theo hướng tích cực, khi tỷ trọng việc làm trong “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” có xu hướng giảm dần; đồng thời tỷ trọng việc làm trong “Công nghiệp-xây dựng” và “Dịch vụ” có xu hướng tăng.** Trong giai đoạn 2015-2019, tỷ trọng việc làm của lao động nữ DTTS trong “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” đã giảm -7,4 điểm phần trăm; trong khi tỷ trọng việc làm trong “Công nghiệp và Xây dựng” tăng +5,4 điểm phần trăm và “dịch vụ” tăng +2,0 điểm phần trăm. (Xem hình 3.6)

**Biểu 2.9. Cơ cấu lao động DTTS đang làm việc theo 3 khu vực kinh tế và giới tính giai đoạn 2015-2019 (%)**

	2015		2019	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	79,2	83,8	70,5	76,4
Công nghiệp và xây dựng	11,0	6,2	17,8	11,6
Dịch vụ	9,8	10,0	11,7	12,0

*Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.*

### Cơ cấu nghề nghiệp

Năm 2019, lao động DTTS tập trung nhiều nhất ở nhóm nghề “Lao động giản đơn” 68,6% (nam 64,7% và nữ 72,7%), tiếp theo là “Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” 9,9% (nam 12,6% và nữ 7,0%), “Lao động thủ công” 6,6% (nam 8,9%, nữ 4,1%) và “Nhân viên bán hàng và dịch vụ” 5,3% (nam 4,2%, nữ 6,5%). Rất ít lao động DTTS có thể đảm nhiệm các nghề nghiệp yêu cầu kiến thức và kỹ năng bậc trung và cao như “Lao động quản lý”, “Nhà chuyên môn bậc cao và bậc trung”. (Xem hình 3.7)

**Biểu 2.10. Cơ cấu lao động DTTS có việc làm chia theo giới tính và nghề nghiệp, 2019 (%)**

	Chung	Nam	Nữ	Chênh lệch theo giới tính, % (nữ-nam)	Khoảng cách theo giới (nữ/nam)
Lao động quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị	0,5	0,6	0,3	-0,3	0,43
Nhà chuyên môn bậc cao	2,0	1,7	2,4	0,7	1,44

Nhà chuyên môn bậc trung	1,3	1,0	1,6	0,6	1,53
Nhân viên trợ lý văn phòng	0,5	0,5	0,5	0,0	0,92
Nhân viên dịch vụ và bán hàng	5,3	4,2	6,5	2,3	1,55
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,9	12,6	7,0	-5,6	0,55
Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan	6,6	8,9	4,1	-4,8	0,46
Thợ vận hành và lắp ráp máy móc thiết bị	5,3	5,6	4,9	-0,7	0,88
Lao động giản đơn	68,6	64,7	72,7	8,0	1,12

Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

## Cơ cấu vị thế việc làm

### **Lao động nữ DTTS làm các công việc không ổn định, dễ bị tổn thương hơn nhiều hơn so với lao động nam.**

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ lao động nữ DTTS làm các công việc “Lao động gia đình không hưởng lương” là 52,0%, cao gấp gần 2 lần so với tỷ lệ này của lao động nam DTTS là 26,6% và cao gấp hơn 2,5 lần so với lao động nữ cả nước (19,4%)<sup>68</sup>. Đây là nhóm công việc không ổn định, điều kiện làm việc kém hơn so với việc làm ở các khu vực khác và không thuộc đối tượng tham gia BHXH, bảo hiểm thất nghiệp và BHYT bắt buộc. Trong khi đó, ở những công việc có vị thế cao hơn như “Chủ cơ sở sản xuất-kinh doanh-dịch vụ” hoặc “Làm công ăn lương” thì tỷ lệ nữ DTTS lại thấp hơn so với nam DTTS và nữ cả nước. Năm 2019, tỷ lệ nữ DTTS làm chủ cơ sở chỉ chiếm 0,3%, chưa bằng 1/2 lần so với nam DTTS là 0,7% và 1/5 lần so với nữ cả nước (1,5%)<sup>69</sup>. Tỷ lệ nữ DTTS “Làm công ăn lương” là 21,1%, thấp hơn -6,8 điểm % so với nam DTTS (27,9%) và chỉ bằng 1/2 lần so với nữ cả nước (43,0%)<sup>70</sup>. (Xem hình 3.8)

68 Tổng cục Thống kê. Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019.

69 Tổng cục Thống kê. Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019.

70 Tổng cục Thống kê. Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019.

## Thất nghiệp

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp của lao động DTTS là 1,40% (nam 1,38% và nữ 1,43%), tăng +0,51 điểm % so với năm 2015 là 0,89% (nam 0,83%, nữ 0,96%). Tỷ lệ thất nghiệp của lao động DTTS thấp hơn gần -0,6 điểm % so với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước là 1,99% (nam 1,97% và nữ 2,01%)<sup>71</sup>.

Có tới 20/53 DTTS có tỷ lệ thất nghiệp của lao động dưới 1%; 21/53 DTTS có tỷ lệ thất nghiệp từ 1-2% và 12/53 DTTS có tỷ lệ thất nghiệp trên 2%. Các DTTS có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất như Cống 0,07% (nữ 0,14% và nam 0%), Lào 0,14% (nữ 0,02% và nam 0,26%), Cơ Lao 0,17% (nữ 0,13% và nam 0,22%). (Xem hình 3.9)

## Thu nhập

Kết quả Điều tra Mức sống hộ gia đình năm 2018 cho thấy, vẫn tồn tại “khoảng cách thu nhập” giữa hộ gia đình DTTS và Kinh, giữa chủ hộ gia đình là nữ và nam, giữa hộ gia đình DTTS khu vực thành thị-nông thôn, các vùng kinh tế-xã hội.

**Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của người DTTS năm 2018 là 2.030 nghìn đồng/người/tháng, chỉ tương đương với 49% mức thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của cả nước (4.154 nghìn đồng/người/tháng) và chỉ bằng 45% mức thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của người Kinh (4.518 nghìn đồng/người/tháng).** So với năm 2014, thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của người DTTS năm 2018 đã tăng mạnh 1,8 lần (năm 2014 là 1.161 nghìn đồng/người/tháng).

Có sự khác biệt về thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng khi xem xét theo giới tính chủ hộ. Năm 2018, thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của hộ gia đình DTTS do nữ làm chủ hộ là 2.798 nghìn đồng/người/tháng; cao hơn khoảng 938 nghìn đồng/người/tháng so với các hộ gia đình DTTS do nam làm chủ (1.860 nghìn đồng/người/tháng).

Chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn. Năm 2018, thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của người DTTS ở khu vực nông thôn là 1.727 nghìn đồng/người/tháng, chỉ tương đương 44% khu vực thành thị 3.940 nghìn đồng/người/tháng.

Chênh lệch giữa các vùng kinh tế - xã hội. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của người DTTS ở vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung thấp nhất, chỉ có 1.557 nghìn đồng/người/tháng (nam chủ hộ là 1.541 nghìn đồng/người/tháng và nữ chủ hộ là 1.653 nghìn đồng/người/tháng), chỉ bằng 1/3 vùng Đông Nam Bộ là 4.634 nghìn đồng/người/tháng (nam chủ hộ là 3.823 nghìn đồng/người/tháng và nữ chủ hộ là 6.581 nghìn đồng/người/tháng).<sup>72</sup>

Chênh lệch giữa các DTTS. Ngoại trừ Hoa có mức thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng gần tương đương với mức trung bình của cả nước và của dân tộc Kinh, các DTTS khác đều có mức thu nhập thấp hơn đáng

71 Tổng cục Thống kê. Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019.

72 Tổng cục Thống kê, Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2018.

kể so với mức trung bình của cả nước. Có 11 dân tộc có mức thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng dưới 1.000 nghìn đồng/người/tháng; 13 dân tộc có mức thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng từ 1.000-dưới 1.500 nghìn đồng/người/tháng. Chênh lệch giữa dân tộc có thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng cao nhất (không tính Kinh và Hoa) là Giáy 3.774 nghìn đồng/người/tháng và thấp nhất Bru Vân Kiều 504 nghìn đồng/người/tháng lên tới 7,5 lần.

Nhìn chung, **thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của hộ gia đình do nữ là chủ hộ luôn cao hơn hộ gia đình do nam là chủ hộ ở hầu hết các dân tộc, các vùng kinh tế và khu vực thành thị-nông thôn. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng của hộ gia đình DTTS có chủ hộ là nữ năm 2018 là 2.798 nghìn đồng/người/tháng, cao gấp 1,5 lần hộ gia đình DTTS có chủ hộ là nam (1.860 nghìn đồng/người/tháng). Mức chênh lệch này khá cao nếu so với mức chênh lệch tương ứng của hộ gia đình người Kinh chỉ là 1,1 lần.** (Xem hình 3.10)

## Tiếp cận tín dụng ưu đãi

### Hộ gia đình DTTS được vay vốn ưu đãi năm 2019

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 chiếm 19,7% tổng số hộ DTTS (chủ hộ là nam là 20,7% và chủ hộ là nữ là 15,8%). Có 9/53 DTTS có tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn ưu đãi chiếm trên 30% như Ở Đu 60,0% (chủ hộ là nam 58,4% và chủ hộ là nữ 78,3%), Si La 47,7% (chủ hộ là nam 47,3% và chủ hộ là nữ 48,6%), Chu Ru 41,7% (chủ hộ là nam 45,0% và chủ hộ là nữ 40,2%).

**Giá trị khoản vay:** Trong số các hộ DTTS vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019, tỷ lệ hộ vay vốn với số tiền từ 51 triệu đồng trở lên chỉ chiếm 7,3% (chủ hộ là nam 7,4% và chủ hộ là nữ 6,2%); 64,3% hộ DTTS vay vốn với số tiền từ 21-50 triệu đồng (chủ hộ là nam 65,5% và chủ hộ là nữ 58,8%); và 28,4% hộ DTTS vay vốn với số tiền từ 20 triệu trở xuống (chủ hộ là nam 27,1% và chủ hộ là nữ 35,0%). Đáng chú ý là **tỷ trọng chủ hộ DTTS là nữ được vay vốn với số tiền từ 20 triệu trở xuống là 35%, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ tương ứng của chủ hộ DTTS là nam được vay là 27,1%**. Theo quy định hiện hành về định mức trần vay vốn ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội là 100 triệu đồng, trong khi tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn từ 51 triệu đồng trở lên chỉ chiếm 7,3% và tỷ lệ này của hộ DTTS do nữ là chủ hộ còn thấp hơn (6,2%). Điều này cho thấy, việc tận dụng nguồn vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội nhằm phát triển kinh tế của các hộ DTTS còn khá hạn chế. Nguyên nhân có thể do quy mô hoạt động sản xuất-kinh doanh-dịch vụ của hộ gia đình DTTS nhỏ nên chưa có nhu cầu vay các khoản vốn lớn; bên cạnh đó có thể do năng lực lập hồ sơ vay vốn, phương án sản xuất-kinh doanh của hộ DTTS còn hạn chế nên chưa tiếp cận được những khoản vay với giá trị lớn. (Xem hình 3.11)

### Nhu cầu vay vốn ưu đãi năm 2020

Có 20,2% hộ DTTS có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2020 là 20,2% (chủ hộ là nam là 21,2% và chủ hộ là nữ là 15,8%). Có 10/53 DTTS có tỷ lệ hộ DTTS có nhu cầu vay vốn ưu

đãi trên 30%; 13/53 DTTS có tỷ lệ hộ DTTS có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ 20-30%; 27/53 DTTS có tỷ lệ hộ DTTS có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ 10-20%; và chỉ có 3/53 DTTS có tỷ lệ hộ DTTS có nhu cầu vay vốn ưu đãi dưới 10%.

Các hộ DTTS mong muốn được vay khoản vốn có giá trị trung bình là 53,4 triệu đồng (chủ hộ là nam là 54,4 triệu đồng và chủ hộ là nữ là 48,2 triệu đồng).

Mục đích vay vốn: Có 84,1% hộ gia đình DTTS muốn vay vốn để mở rộng sản xuất (chủ hộ là nam 86,2% và chủ hộ là nữ 79,9%); vay để tiêu dùng 15,5% (chủ hộ là nam 15,0% và chủ hộ là nữ 18,2%); vay để trả nợ 12,0% (chủ hộ là nam 11,6% và chủ hộ là nữ 13,9%); vay để đi học 6,6% (chủ hộ là nam 6,2% và chủ hộ là nữ 8,3%); vay để chữa bệnh 5,3% (chủ hộ là nam 4,9% và chủ hộ là nữ 7,5%); lý do khác 8,4% (chủ hộ là nam 8,1% và chủ hộ là nữ 10,4%). (Xem hình 3.12)



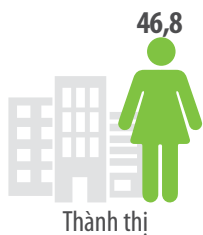
Hình 3.1. Phân bố lực lượng lao động DTTS theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019



LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG  
53 DTTS năm 2019 > **8 triệu người**  
trong đó LLLĐ nữ > **3,8 triệu người**  
Chiếm **47,9%**

## TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG NỮ

TRONG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG DTTS Ở KHU VỰC THÀNH THỊ & NÔNG THÔN



TRONG CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI,  
TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG NỮ TRONG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG DTTS

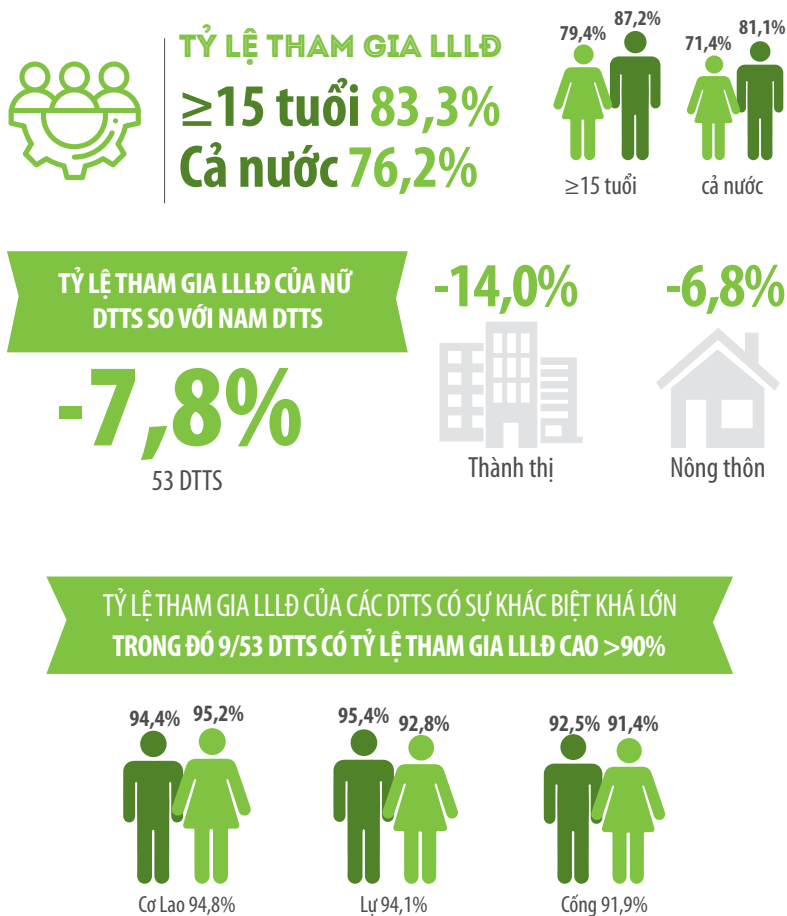
**42,6%** Đồng bằng  
Thấp nhất Sông Cửu Long

**49,1%** Trung du &  
Cao nhất Miền núi phía Bắc

● Lao động nữ

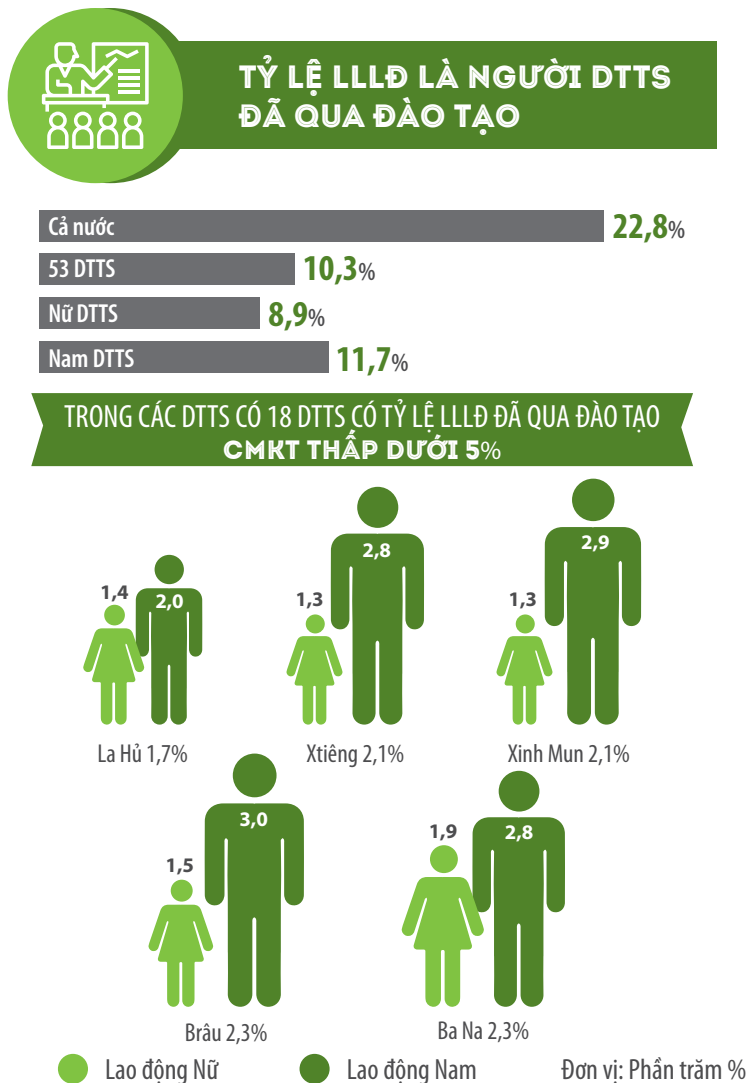
Đơn vị: Phần trăm %

Hình 3.2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của DTTS theo giới tính và thành thị, nông thôn

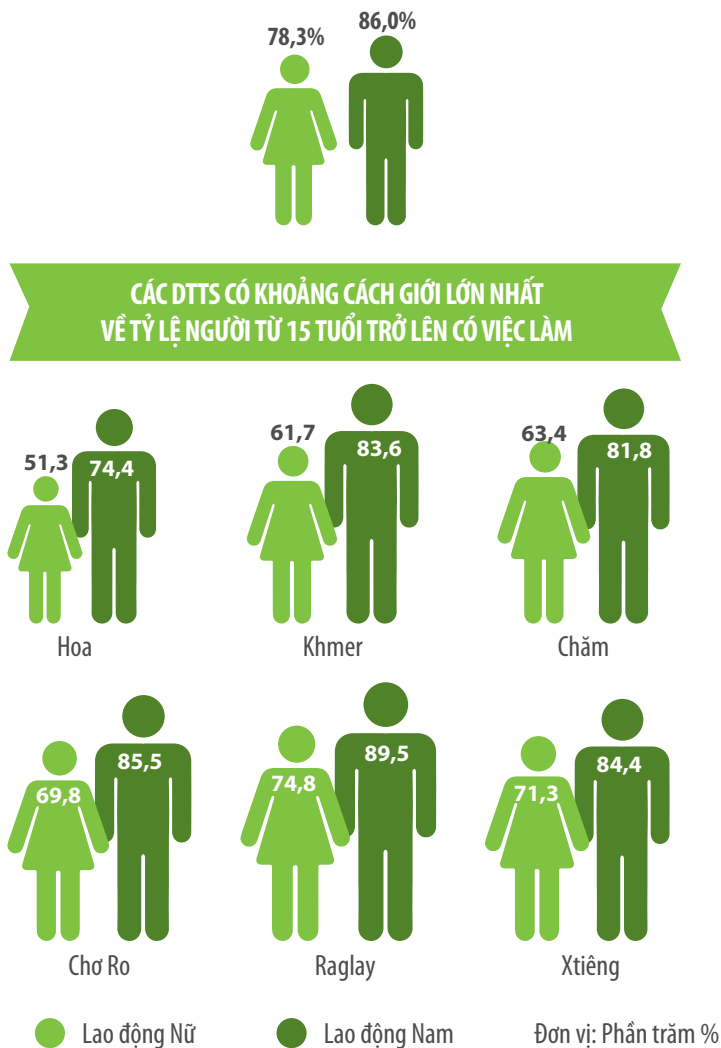


Đơn vị: Phần trăm %

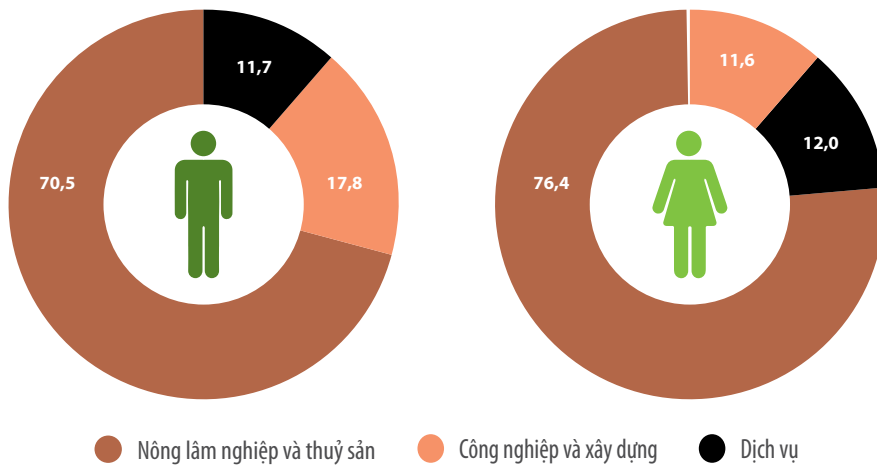
Hình 3.3. Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật chia theo giới tính của một số DTTS, năm 2019



Hình 3.4. Khoảng cách giới trong tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có việc làm của 53 DTTS, năm 2019

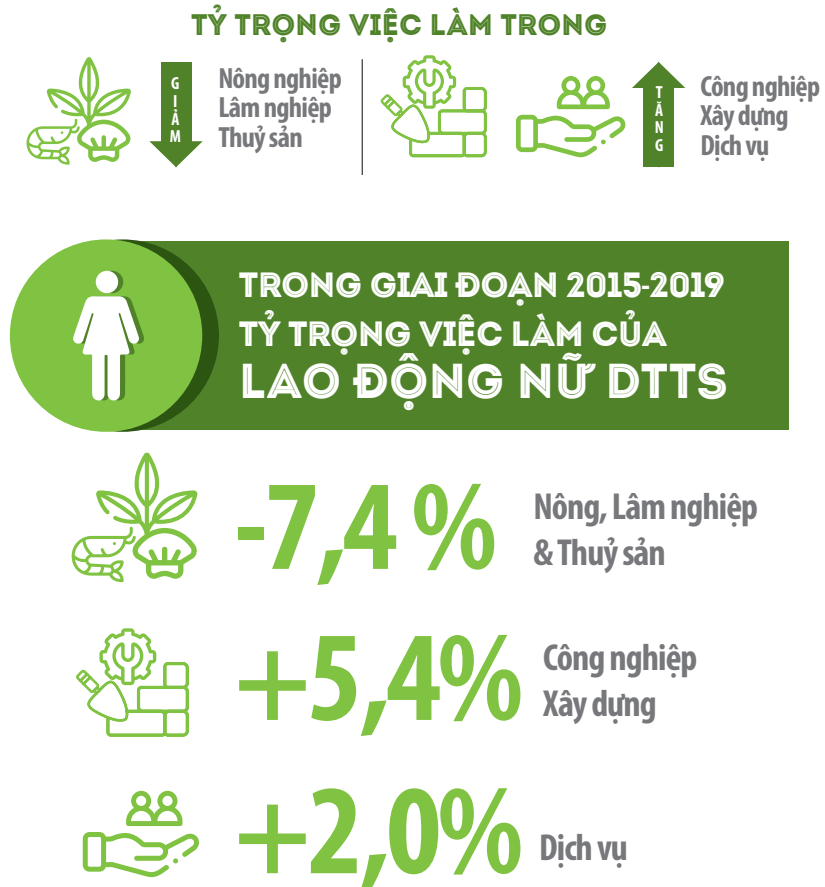


Hình 3.5. Cơ cấu lao động DTTS đang làm việc theo 3 khu vực kinh tế và giới tính, 2019 (%)

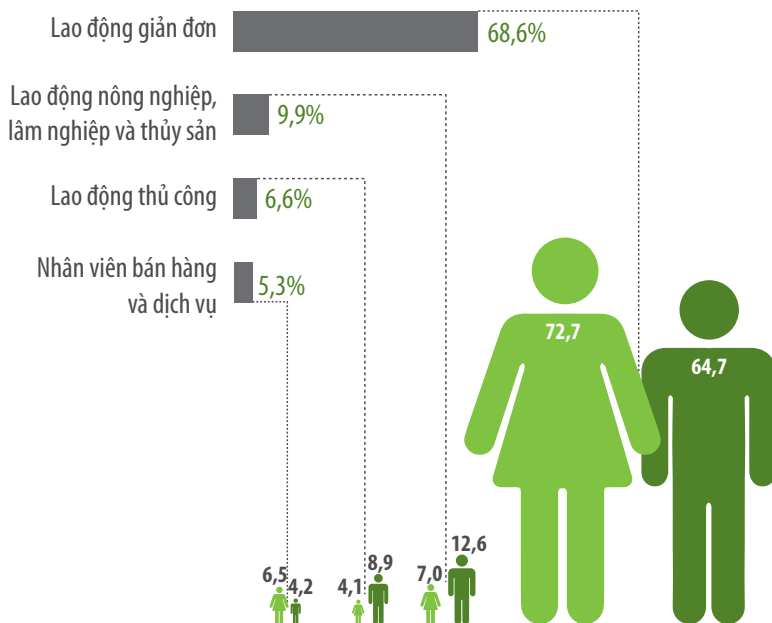


Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Hình 3.6. Dịch chuyển việc làm của lao động là người DTTS trong 3 khu vực kinh tế giai đoạn 2015 - 2019



Hình 3.7. Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm chia theo giới tính và một số nghề nghiệp tập trung nhiều lao động DTTS, năm 2019



RẤT ÍT LAO ĐỘNG DTTS CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM CÁC NGHỀ NGHIỆP YÊU CẦU KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG BẬC TRUNG VÀ CAO NHƯ “LAO ĐỘNG QUẢN LÝ”, “NHÀ CHUYÊN MÔN BẬC CAO VÀ BẬC TRUNG”



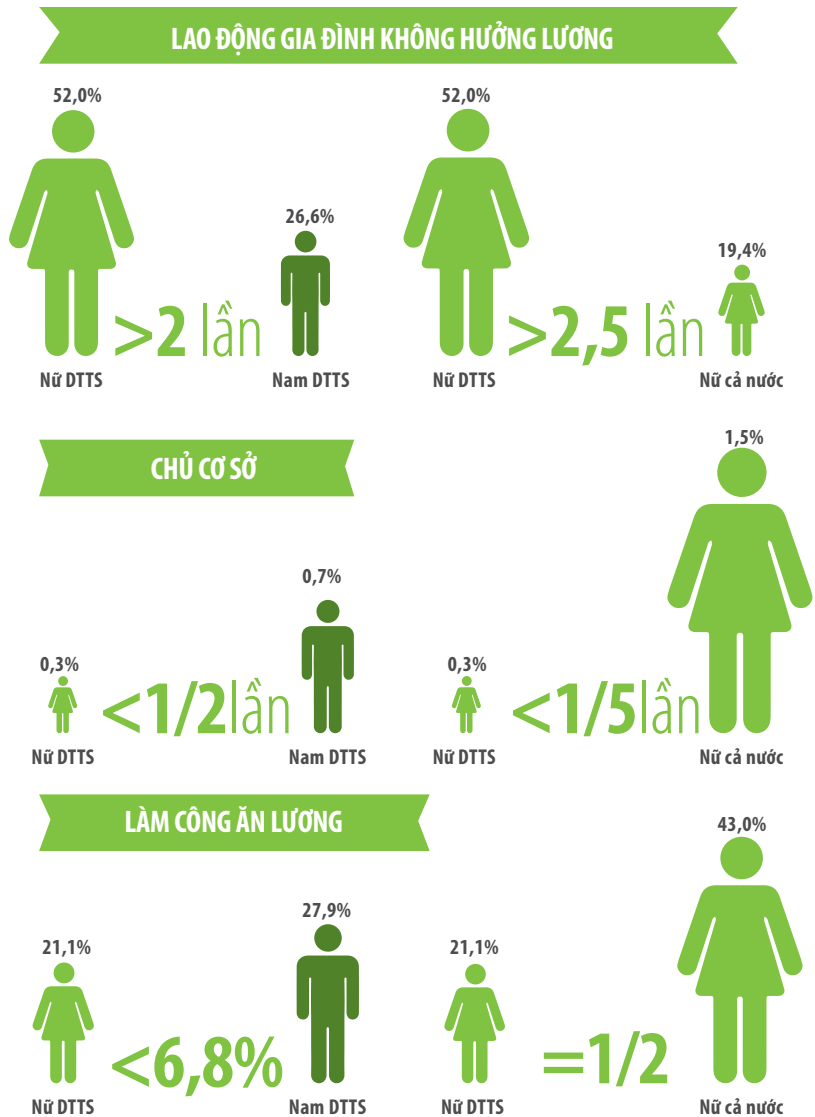
Lao động Nữ



Lao động Nam

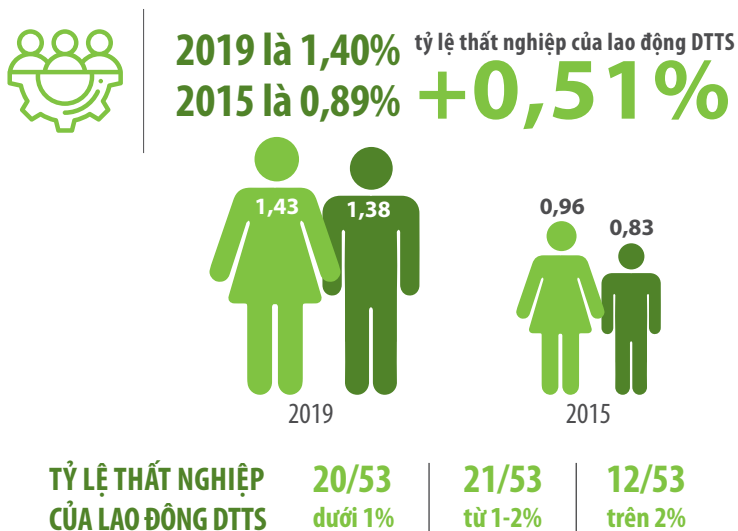
Đơn vị: Phần trăm %

Hình 3.8. Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm phân theo vị thế việc làm và giới tính, năm 2019

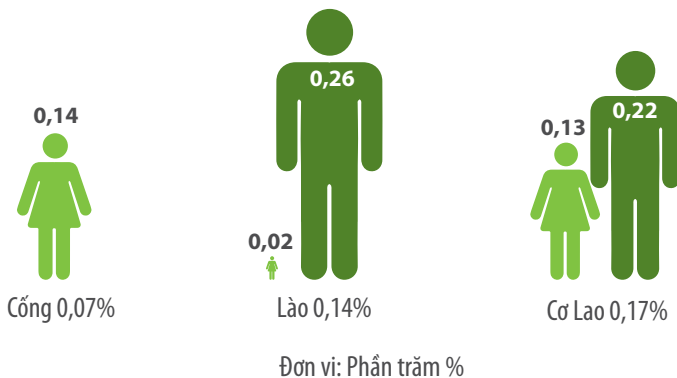




Hình 3.9. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động DTTS theo giới tính và một số DTTS, năm 2019



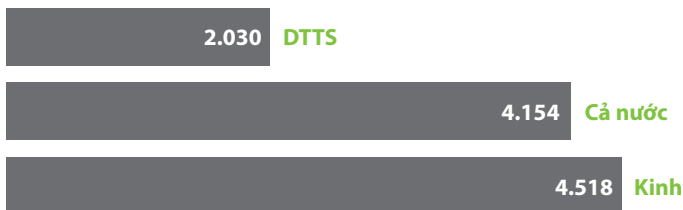
### CÁC DTTS CÓ TỶ LỆ THẤT NGHIỆP THẤP NHẤT



Hình 3.10. Khoảng cách thu nhập giữa hộ gia đình DTTS và Kinh, giữa chủ hộ nữ và nam, năm 2018



THU NHẬP BÌNH QUÂN 1 NHÂN KHẨU CỦA  
NGƯỜI DTTS (NGHÌN ĐỒNG/NGƯỜI/THÁNG)  
2014 là 1.161  
2018 là 2.030 **tăng 1,8 lần**



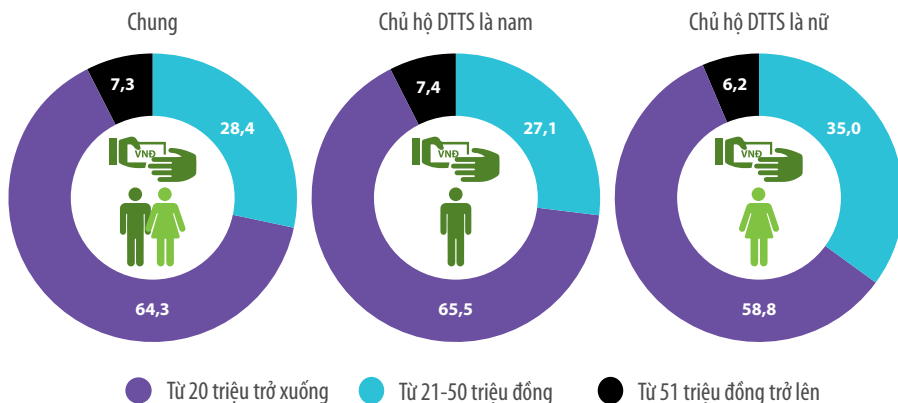
THU NHẬP BÌNH QUÂN 1 NHÂN KHẨU CỦA HỘ GIA ĐÌNH DTTS  
DO NỮ LÀ CHỦ HỘ LUÔN CAO HƠN HỘ GIA ĐÌNH DO NAM LÀ CHỦ HỘ

Nữ là 2.798  
Nam là 1.860 **gấp 1,5 lần**

MỨC CHÊNH LỆCH NÀY KHÁ CAO SO VỚI MỨC CHÊNH LỆCH TƯƠNG ỨNG  
CỦA HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI **KINH CHỈ LÀ 1,1 LẦN**

**Hình 3.11. Cơ cấu hộ gia đình được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội chia theo giá trị khoản vay và giới tính của chủ hộ DTTS**

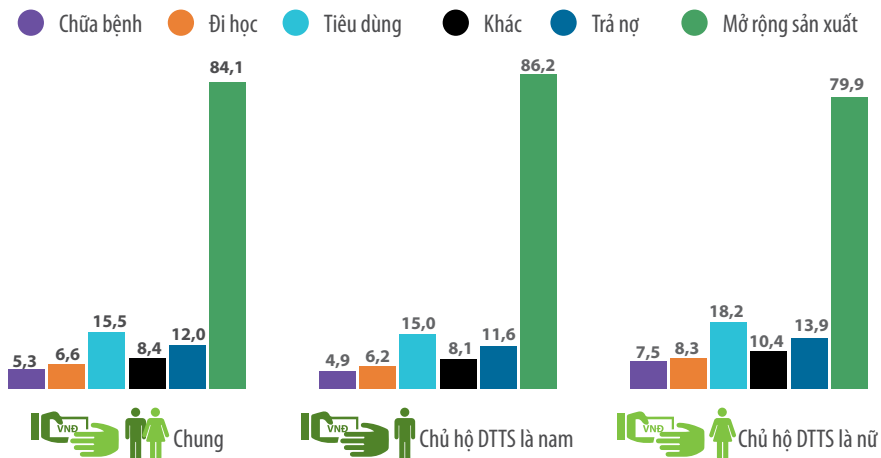
Đơn vị: Phần trăm %



Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

**Hình 3.12. Mục đích vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội chia theo giới tính của chủ hộ DTTS**

Đơn vị: Phần trăm %



Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

# 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*Phần này gồm thông tin về trình độ học vấn của dân số DTTS, tình hình đi học tiểu học, trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) của trẻ em DTTS theo dân tộc và giới tính, theo khu vực thành thị - nông thôn, các vùng kinh tế. Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2018 của Tổng cục Thống kê.*

Đa số cộng đồng DTTS ở Việt Nam đang sử dụng phổ biến ngôn ngữ của dân tộc mình. Trẻ em DTTS học nói tiếng của dân tộc trong những năm tháng đầu đời ở gia đình và cộng đồng dân cư. Khi đi học, trẻ em DTTS bắt đầu làm quen với ngôn ngữ phổ thông (tiếng Việt) do hệ thống cơ sở giáo dục - đào tạo của Việt Nam sử dụng ngôn ngữ này. Trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành, môn học 'Tiếng DTTS' được coi là môn học tự chọn ở các vùng DTTS (chương trình tiểu học, THCS và THPT)<sup>73</sup>. Thực tế việc triển khai dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên ở vùng DTTS&MN còn nhiều khó khăn, bất cập do thiếu chương trình, tài liệu, sách giáo khoa, chương trình đào tạo cho giáo viên.

**Biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một loại ngôn ngữ bất kỳ nào (gồm chữ quốc ngữ, chữ của các DTTS hoặc chữ nước ngoài)**

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **tỷ lệ biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một loại ngôn ngữ bất kỳ nào (như chữ quốc ngữ, chữ của các DTTS hoặc chữ nước ngoài) chiếm 84,7% (nam 87,5%, nữ 75,9%)**. So với năm 2015, tỷ lệ này đã tăng được +5,1 điểm % (nam tăng +1,4%, nữ tăng +2,7%).

Trong các DTTS, có 7/53 dân tộc có tỷ lệ biết đọc, biết viết một ngôn ngữ bất kỳ nào trên 90%; 8/53 dân tộc có tỷ lệ từ 80-90%; 16/53 dân tộc có tỷ lệ từ 70-80%; 14/53 dân tộc có tỷ lệ từ 60-70%; 5/53 dân tộc có tỷ lệ từ 50-60% và 3/53 dân tộc có tỷ lệ dưới 50%. Các dân tộc có tỷ lệ biết đọc, biết viết một ngôn ngữ bất kỳ nào thấp nhất gồm Mảng 46,2% (nam 54,0%, nữ 39,0%), La Hủ 46,9% (nam 55,5%, nữ 37,8%), Lự 49,9% (nam 66,5%, nữ 32,9%).

**Người DTTS càng cao tuổi thì tỷ lệ biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một loại ngôn ngữ bất kỳ nào càng giảm dần.** Nhóm từ 15-dưới 18 tuổi có tỷ lệ biết đọc, biết viết một loại ngôn ngữ bất kỳ nào lên tới 96,9% (nam 97,0%, nữ 96,7%), đến nhóm từ 35-44 tuổi thì tỷ lệ này đã giảm xuống còn 77,3% (nam 83,9%, nữ 70,5%) và nhóm 'Từ 65 tuổi trở lên', tỷ lệ này chỉ có 56,9% (nam 72,5%, nữ 47,0%).

**Nhìn chung nữ DTTS biết đọc, biết viết một ngôn ngữ bất kỳ ít hơn so với nam DTTS ở mọi khu vực, dân tộc và nhóm tuổi.** Đáng chú ý là ở các nhóm tuổi cao thì khoảng cách giới (nữ-nam) về tỷ lệ này cũng càng lớn, nếu ở nhóm từ 15- dưới 18 tuổi, khoảng cách giới là -0,3 điểm %; thì đến nhóm tuổi 35-44 tuổi đã tăng lên -13,4 điểm % và nhóm từ 65 tuổi trở lên là -25,5 điểm %. (Xem hình 4.1)

### **Biết đọc, biết viết chữ phổ thông**

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người DTTS biết đọc, biết viết chữ phổ thông là 80,9% (nam 86,7%, nữ 75,1%). So với năm 2015, tỷ lệ này đã tăng được +1,8 điểm % (nam tăng +1,2%, nữ tăng +2,4%).

73 Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ về quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên

Một số nhóm DTTS có cuộc sống xen kẽ với người Kinh thường có tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông tương đương người Kinh như Ngái 96,4% (nam 96,9%, nữ 95,9%), Sán Dìu 95,7% (nam 97,7%, nữ 93,5%), Mường 95,5% (nam 96,8%, nữ 94,2%) Tày 94,9% (nam 96,3%, nữ 93,5%) và Thổ 94,9% (nam 95,3%, nữ 94,4%). Tuy nhiên, cũng còn các DTTS có tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông dưới 50% như Lự 49,7% (nam 66,3%, nữ 32,5%), La Hủ 46,9% (nam 55,5%, nữ 37,8%), Mảng 46,2% (nam 54,0%, nữ 39,0%).

Đối với người DTTS ở nhóm tuổi càng cao thì tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông càng giảm dần. Nhóm từ 15-dưới 18 tuổi có tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông lên tới 96,7% (nam 96,9%, nữ 96,5%), đến nhóm từ 35-44 tuổi thì tỷ lệ này đã giảm xuống còn 76,6% (nam 83,2%, nữ 69,7%) và nhóm 'Từ 65 tuổi trở lên' tỷ lệ này chỉ còn 54,2% (nam 69,2%, nữ 44,7%).

**Phụ nữ và trẻ em gái DTTS biết đọc, biết viết chữ phổ thông ít hơn đáng kể so với nam giới DTTS và phụ nữ người Kinh.** Đáng chú ý là ở các nhóm tuổi cao thì khoảng cách giới (nữ-nam) về tỷ lệ này cũng càng lớn, nếu ở nhóm từ 15- dưới 18 tuổi, khoảng cách giới là -2,4 điểm %; thì đến nhóm tuổi 35-44 tuổi đã tăng lên -13,5 điểm % và nhóm từ 65 tuổi trở lên là -24,4 điểm %. Một số DTTS có tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái biết đọc, biết viết chữ phổ thông thấp như Lự 32,5%, La Hủ 37,8%, Mảng 39,0% và Mông 39,4%. (Xem hình 4.2)

### Giáo dục-đào tạo trong vùng DTTS&MN

Trong thời gian qua đã có nhiều chính sách ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo vùng đồng bào DTTS&MN như Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 có quy định về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn bản đặc biệt khó khăn. Nghị định số 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người. Cụ thể trẻ em, học sinh DTTS rất ít người được ưu tiên vào học các trường mầm non, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; tốt nghiệp THPT được xét tuyển vào các trường dự bị đại học, cơ sở đào tạo, cao đẳng, đại học công lập.

Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới trường mầm non, trường phổ thông ở vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là mạng lưới các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDNT), trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học dân tộc. Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng và ban hành nhiều cơ chế, chính sách ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo vùng đồng bào DTTS&MN như: Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 có quy định về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, Nghị định 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người... Hiện nay, 100% xã vùng đồng bào DTTS&MN có trường THCS, trường tiểu học, hầu hết các xã có trường mầm non. Cả nước có 314 trường PTDNT; 1.097 trường phổ

thông dân tộc bản trú; 05 trường đào tạo dự bị đại học dân tộc<sup>74</sup>. Có 51/53 DTTS có học sinh cử tuyển đi học đại học và học sinh là người DTTS ở vùng đặc biệt khó khăn được hỗ trợ chi phí ăn ở, học tập<sup>75</sup>. Ngoài ra, Chính phủ cũng quan tâm đến chính sách đối với đồng bào DTTS rất ít người thông qua việc xây dựng và ban hành 02 chính sách giàu tính nhân văn và thiết thực: (1) Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các DTTS rất ít người giai đoạn 2016 - 2025”; (2) Nghị định số 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định “chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người”. Theo đó trẻ em, học sinh DTTS rất ít người được ưu tiên vào học các trường mầm non, trường phổ thông dân tộc nội trú, bản trú; tốt nghiệp THPT được xét tuyển vào các trường dự bị đại học, cơ sở đào tạo, cao đẳng, đại học công lập.<sup>76</sup>

Mặc dù đã đạt được một số kết quả ban đầu trong đầu tư giáo dục cho người DTTS và vùng DTTS&MN, tuy nhiên vẫn còn khoảng cách không nhỏ giữa giáo dục ở vùng DTTS&MN với cả nước.

### Tỷ lệ đi học đúng tuổi

**Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, có 85,4% trẻ em DTTS (trẻ em trai 84,3% và trẻ em gái 86,6%) đi học đúng tuổi, tăng tới +15,2 điểm % so với năm 2015 (trẻ em trai tăng +14,5 điểm % và trẻ em gái tăng +15,9 điểm %).**

Trẻ em gái DTTS vẫn có tỷ lệ đi học đúng tuổi cao hơn trẻ em trai DTTS khoảng + 2,3 điểm %. Có 43/53 DTTS có tỷ lệ trẻ em gái đi học đúng tuổi cao hơn trẻ em trai. Chênh lệch khá cao ở một số dân tộc như Ê Đê, Mạ, Tà Ôi, Chơ Ro với mức chênh khoảng hơn +10 điểm %. (Xem hình 4.3)

### Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ trẻ em DTTS đi học đúng tuổi cấp tiểu học đạt 98,4% (trẻ trai 98,2% và trẻ gái 98,6%). So với năm 2015, tỷ lệ này tăng tới +9,6 điểm % (trẻ em trai tăng +9,4 điểm % và trẻ em gái tăng +10,1 điểm %). Chỉ có 2 dân tộc có tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi cấp tiểu học dưới 95% gồm Gia Rai 93,7% (trẻ em trai 92,3% và trẻ em gái 95,2%) và Xtiêng 94,2% (trẻ em trai 92,5% và trẻ em gái 95,8%). (Xem hình 4.4)

**Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ em trai và trẻ em gái DTTS chênh lệch không đáng kể, chỉ +0,3 điểm %.**

74 Đề án tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2030

75 Học sinh trường PTDTNT, trường dự bị đại học được nhà nước đảm bảo chi phí ăn, ở, học tập; học sinh trường PTDT bản trú được hỗ trợ gạo 9 tháng/năm; học sinh tiểu học và THCS, học sinh THPT là người DTTS đáp ứng được các điều kiện thụ hưởng chính sách sẽ được hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng bằng 40% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh; được hỗ trợ tiền nhà ở. Đối với học sinh phải tự túc chỗ ở do nhà trường không thể bố trí ở bản trú trong trường, mỗi tháng được hỗ trợ bằng 10% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh.

76 Chính phủ, 2019. Đề án tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2030

### Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ trẻ em DTTS đi học đúng tuổi cấp THCS đạt 88,0% (trẻ trai 86,9% và trẻ gái 89,2%). So với năm 2015, tỷ lệ này tăng tới +15,4 điểm % (trẻ em trai tăng +14,7 điểm % và trẻ em gái tăng 16,2 điểm %).

Có 26/53 dân tộc có tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi cấp THCS đạt trên 90%, 18/53 dân tộc đạt tỷ lệ từ 80-90%, 7/53 dân tộc đạt tỷ lệ từ 70-80% và chỉ có 3 dân tộc có tỷ lệ dưới 70% gồm Gia Rai 63,1% (trẻ em trai 55,2% và trẻ em gái 71,1%); Xtiêng 57,9% (trẻ em trai 51,8% và trẻ em gái 63,7%) và Bראu 57,9% (trẻ em trai 64,3% và trẻ em gái 54,2%).

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS của trẻ em trai DTTS thấp hơn trẻ em gái DTTS là +2,3 điểm %. Có 6 dân tộc có mức độ chênh lệch về tỷ lệ này lên tới trên +10 điểm % như Ê Đê +15,3%, Xtiêng +11,9%, Mạ +11,1%, Cơ Ho +10,7, Chứt +10,7% và Pu Péo +10,6%. (Xem hình 4.5)

### Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông

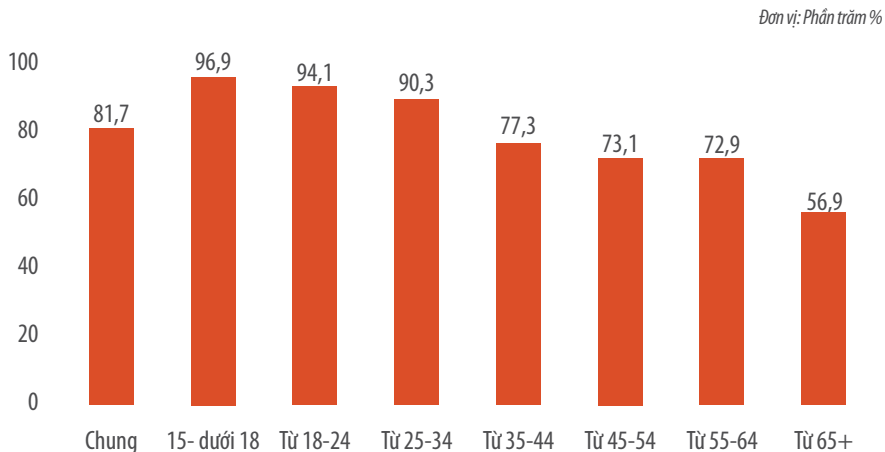
**Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ trẻ em DTTS đi học đúng tuổi cấp THPT đạt 52,8% (trẻ trai 50,1% và trẻ gái 55,7%). So với năm 2015, tỷ lệ này tăng tới +20,4 điểm % (trẻ em trai tăng +19,2 điểm % và trẻ em gái tăng 21,8 điểm %).**

**Chỉ có 4/53 DTTS có tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi cấp THPT đạt trên 80%**, 8/53 DTTS đạt tỷ lệ từ 70-80%, 4/53 DTTS đạt tỷ lệ từ 60-70%, 8/53 DTTS đạt tỷ lệ từ 50-60%, 15/53 DTTS đạt tỷ lệ từ 40-50%, 4/53 DTTS đạt tỷ lệ từ 30-40%, 5/53 DTTS đạt tỷ lệ từ 20-30% và 5/53 DTTS đạt tỷ lệ dưới 20%. Các dân tộc có tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi cấp THPT thấp nhất gồm Chứt 15,7% (trẻ em trai 11,2% và trẻ em gái 21,7%), Xtiêng 14,0% (trẻ em trai 12,5% và trẻ em gái 15,5%) và Bראu 10,4% (trẻ em trai 6,7% và trẻ em gái 14,3%).

**Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT của trẻ em trai DTTS thấp hơn trẻ em gái DTTS là +5,6 điểm %, gấp 2,4 lần so với mức chênh lệch ở cấp THCS.** Một số dân tộc có mức chênh lệch cao nhất như Rơ Măm +34,5%, Lào +29,9%, Gié Triêng +27,4%, Chu Ru 26,8%, Ngái +26,2, Ở Đu +25,5, Tà Ôi +24,7%, Co +24,5%, Chăm +23,2%, Sila +23,0% và Cơ Tu +21,3%. (Xem hình 4.6)



Hình 4.1. Tỷ lệ người DTTS biết đọc, biết viết và hiểu được một câu đơn giản bằng một loại ngôn ngữ bất kỳ nào, theo nhóm tuổi

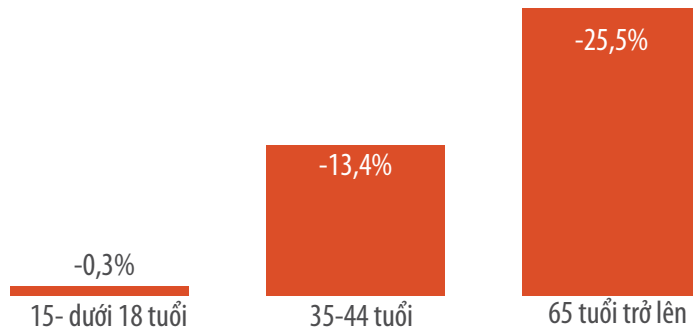


Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

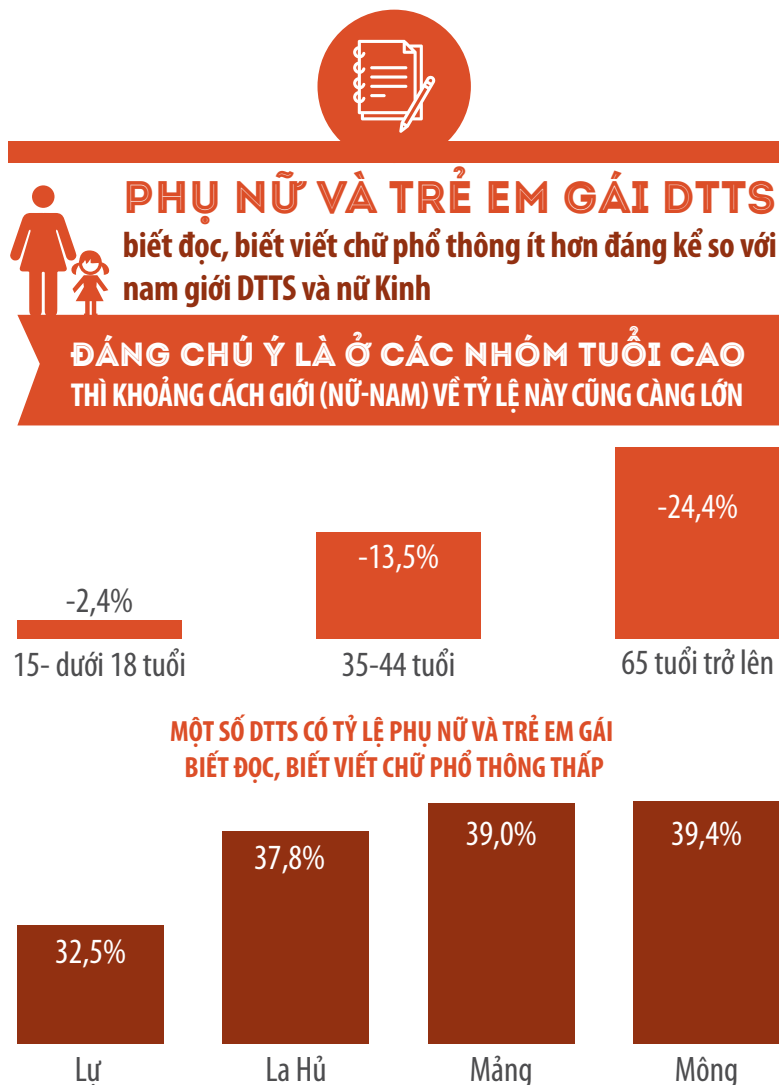


**DTTS Ở MỌI KHU VỰC, DÂN TỘC VÀ NHÓM TUỔI**  
Nữ biết đọc, viết một ngôn ngữ bất kỳ ít hơn so với nam

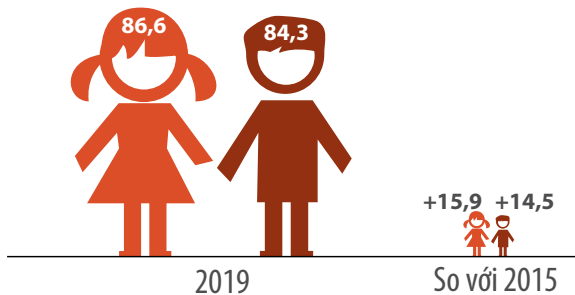
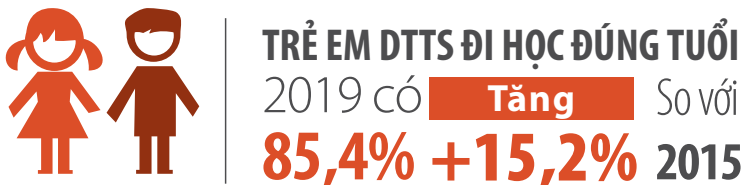
**ĐÁNG CHÚ Ý LÀ Ở CÁC NHÓM TUỔI CAO**  
THÌ KHOẢNG CÁCH GIỚI (NỮ-NAM) VỀ TỶ LỆ NÀY CŨNG CÀNG LỚN



Hình 4.2. Khoảng cách giới về tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông, năm 2019



Hình 4.3. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em DTTS theo giới tính, năm 2019



Có 43/53 DTTS có tỷ lệ trẻ em gái đi học đúng tuổi cao hơn trẻ em trai

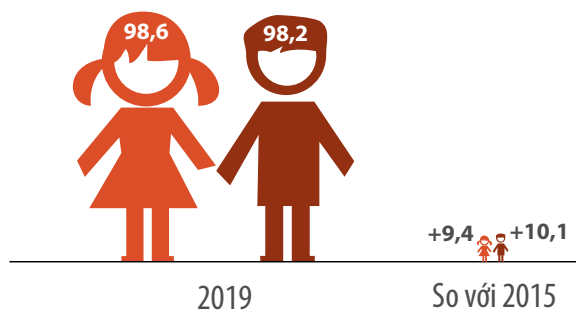
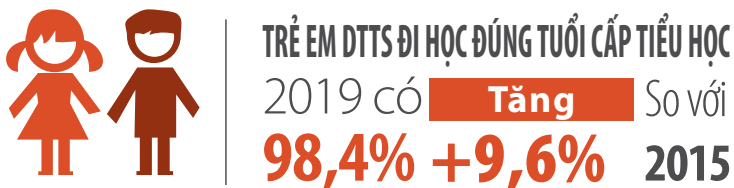
Chênh lệch khá cao ở một số dân tộc như Ê Đê, Mạ, Tà Ôi, Chơ Ro với mức chênh lệch hơn **+10%**

● Trẻ em gái

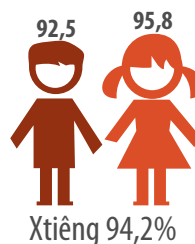
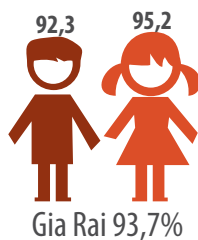
● Trẻ em trai

Đơn vị: Phần trăm %

Hình 4.4. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ em DTTS theo giới tính, năm 2019



**Có 2 dân tộc có tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi  
CẤP TIỂU HỌC DƯỚI 95%**

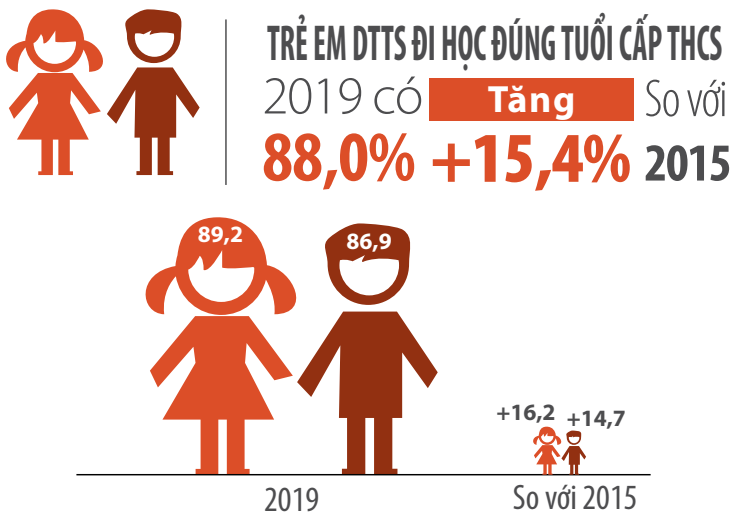


● Trẻ em gái

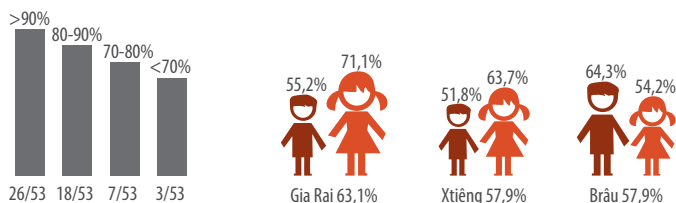
● Trẻ em trai

Đơn vị: Phần trăm %

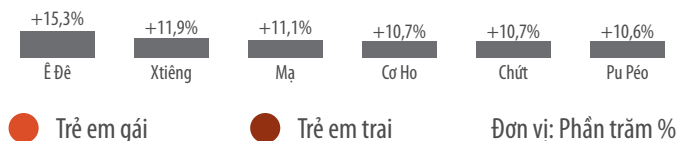
Hình 4.5. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS của trẻ em DTTS theo giới tính, năm 2019



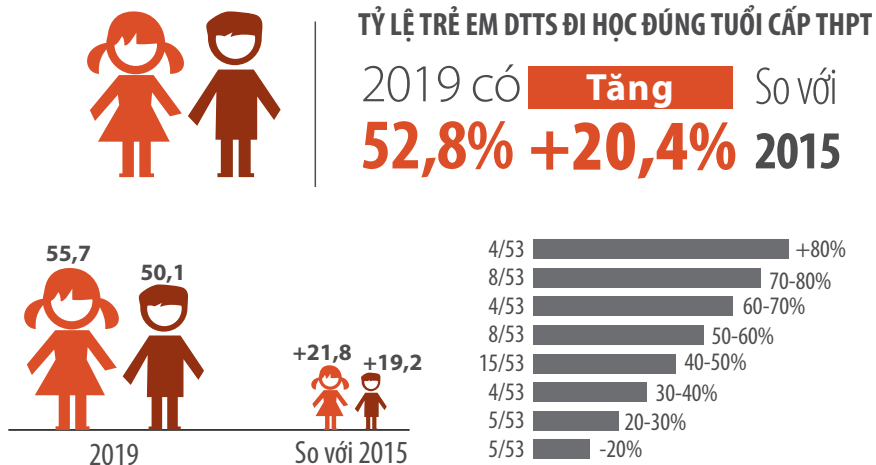
**TỶ LỆ TRẺ EM ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP THCS**



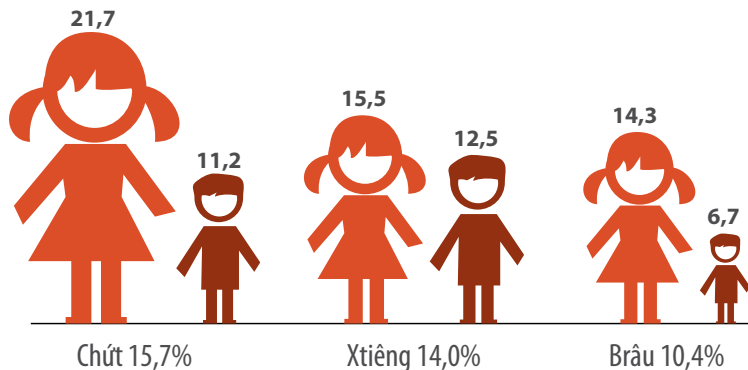
**Có 6 dân tộc có mức độ chênh lệch theo giới tính lên tới trên +10 điểm %**



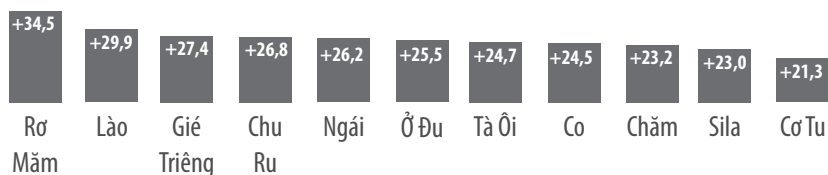
Hình 4.6. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT của trẻ em DTTS theo giới tính, năm 2019



### CÁC DÂN TỘC CÓ TỶ LỆ TRẺ EM ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP THPT THẤP NHẤT



### MỘT SỐ DÂN TỘC CÓ MỨC CHÊNH LỆCH GIỚI TÍNH CAO NHẤT



# 5. VĂN HOÁ VÀ XÃ HỘI

*Phần này gồm thông tin về văn hoá-xã hội của người DTTS như lưu truyền những nét văn hoá đặc trưng của mỗi dân tộc như bài hát, điệu múa; và tiếp cận kênh văn hoá-xã hội chung của cả nước như đài phát thanh, truyền hình. Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.*

## Ngôn ngữ dân tộc

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ, với 54 dân tộc và khoảng hơn 90 ngôn ngữ khác nhau. Mỗi cộng đồng dân tộc thiểu số đều có ngôn ngữ của riêng mình và tiếng Việt được sử dụng làm ngôn ngữ giao tiếp chung. Ngôn ngữ của mỗi dân tộc là một thành tố cơ bản của văn hóa, đồng thời là phương tiện để hình thành và lưu truyền các hình thái quan trọng nhất trong đời sống văn hóa tinh thần của mỗi dân tộc<sup>77</sup>.

### Biết nói tiếng dân tộc

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, có 88,7% người DTTS từ 5 tuổi trở lên nói được tiếng dân tộc (bất kỳ tiếng dân tộc thiểu số nào) và hầu như không có sự khác biệt theo giới tính (nam 88,7% và nữ 88,8%). **Đáng chú ý là chỉ sau 4 năm (từ 2015 tới 2019), tỷ lệ người DTTS từ 5 tuổi trở lên nói được tiếng dân tộc đã giảm tới -7,3% (nam giảm -7,2 điểm % và nữ giảm -7,3 điểm %), bình quân mỗi năm giảm tới hơn -1,8 điểm %.**

Theo nhóm tuổi, người DTTS biết nói tiếng dân tộc có xu hướng giảm dần. Ở nhóm 65 tuổi trở lên có 92,8% nói được tiếng dân tộc (nam 93,6%, nữ 92,4%); tuy nhiên ở nhóm dưới 18 tuổi, tỷ lệ này giảm còn 58,6% (nam 58,5% và nữ 58,7%).

Trong 53 DTTS, dân tộc Ngái có tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên nói được tiếng dân tộc thấp nhất, chỉ có 30,5% (nam 31,6% và nữ 29,4%). (Xem hình 5.1)

### Biết đọc, biết viết chữ dân tộc

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ dân tộc khá thấp 15,9% (nam 17,2% và nữ 14,2%). So với năm 2015, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ dân tộc đã giảm -0,9 điểm % (nam giảm -0,8 điểm % và nữ giảm -1,4 điểm %), bình quân mỗi năm giảm tới hơn -0,2 điểm %.**

Chỉ có 3 DTTS có tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ dân tộc trên 30% gồm Ê Đê 38,8% (nam 39,0% và nữ 38,6%); Ba Na 31,7% (nam 34,6% và nữ 29,0%) và Hoa 31,4% (nam 31,5% và nữ 31,2%). Có 7 DTTS có tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ dân tộc từ trên 20%-30%; 5 DTTS có tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ dân tộc từ trên 10%-20% và 17 DTTS có tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ dân tộc dưới 10%. Cá biệt, có 2 dân tộc có tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ dân tộc chưa tới 1% gồm Co 0,8% (nam 0,7% và nữ 0,9%) và Lự 0,8% (nam 1,0% và nữ 0,6%).

**Theo giới tính, hầu hết các DTTS đều có tỷ lệ nữ biết đọc, biết viết chữ dân tộc thấp hơn nam**, trong đó một số nhóm có khoảng cách giới lớn nhất như Khmer -11% (nam 27,1% và nữ 16,1%); Mông -10,4% (nam 24,2% và nữ 13,9%); Cơ Tu -7,9% (nam 26,1% và nữ 18,2%); Gia Rai -6,1% (nam 30,2% và nữ 24,1%). (Xem hình 5.2)

77 <http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=211650>



### Điều múa truyền thống dân tộc

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, chỉ còn 13,0% người DTTS biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình, trong đó tỷ lệ nữ DTTS biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình là 15,0%, cao hơn 4 điểm % so với nam DTTS là 11,0%.

Trong 53 DTTS thì Rơ Măm là dân tộc lưu giữ bản sắc văn hoá truyền thống dân tộc tốt nhất, với gần một nửa người dân biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình 48,0% (nam 25,9% và nữ 69,5%). Đáng tiếc là chỉ còn 5/53 dân tộc có tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình trên 30% như Cơ Tu 44,8% (nam 40,9% và nữ 48,9%); Lào 35,5% (nam 28,6% và nữ 42,7%); Ba Na 34,4% (nam 26,1% và nữ 42,6%); Khmer 33,4% (nam 34,6% và nữ 32,2%). Trong khi đó, có tới 31/53 dân tộc có tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình dưới 10%, đặc biệt 17 dân tộc có tỷ lệ này dưới 5%. Dân tộc Ngái chỉ còn 4 người biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình. (Xem hình 5.3)

### Bài hát truyền thống dân tộc

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người DTTS biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình cũng chỉ tương đương với tỷ lệ người biết múa điệu múa dân tộc là 13,6% (nam 12,6% và nữ 14,7%). Khmer, Ba Na, Chăm, Cơ Tu, Pà Thên là những dân tộc có tỷ lệ người dân biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình từ 20% trở lên. Tuy nhiên, có tới 31/53 dân tộc có tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình dưới 10%, đặc biệt 9/53 dân tộc có tỷ lệ này dưới 5%. Dân tộc Ngái chỉ còn 9 người biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình. (Xem hình 5.4)

### Sử dụng nhạc cụ truyền thống

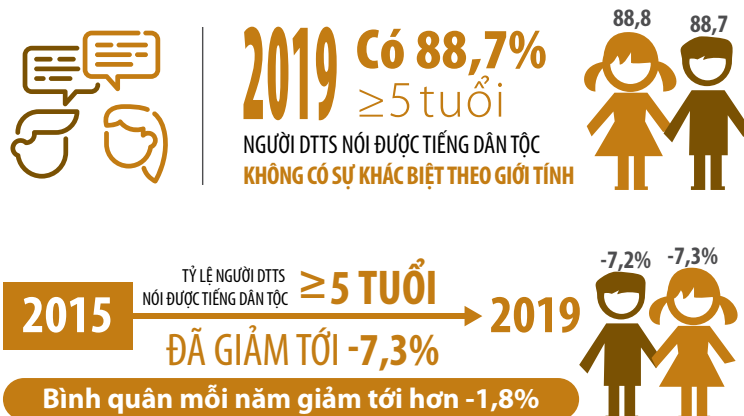
Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **chỉ có 5,5% người DTTS (nam 6,9% và nữ 4,1%) biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc.** Trong 53 dân tộc thì Ba Na có tỷ lệ người dân biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình nhiều nhất 19,3% (nam 27,1% và nữ 11,6%). Chỉ có 5/53 dân tộc có tỷ lệ người dân biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình trên 10%; trong khi có tới 35/53 dân tộc có tỷ lệ người dân biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình dưới 5%. Một số dân tộc chỉ còn dưới 10 người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình như Chứt, Si La, Ngái. (Xem hình 7.5)

### Hộ gia đình DTTS nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh tỉnh, huyện và xem được Đài Truyền hình trung ương, tỉnh

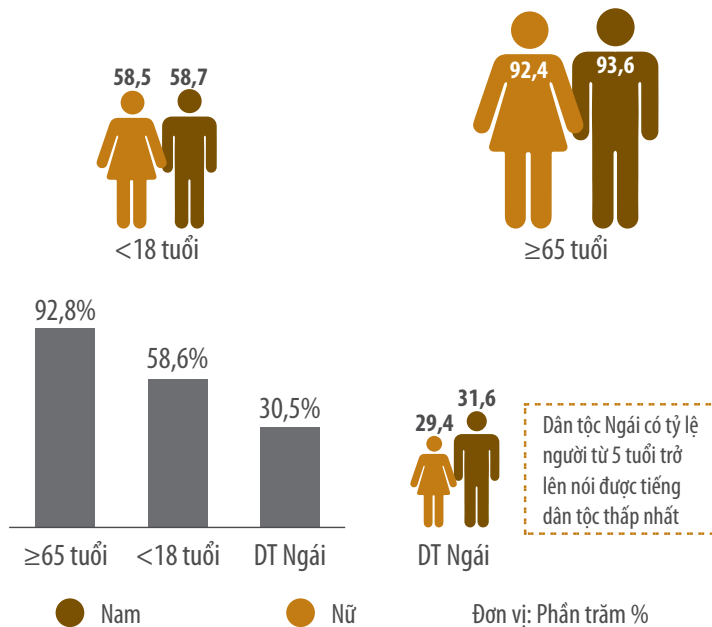
Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, có 58,8% hộ gia đình DTTS (chủ hộ là nam 58,5% và chủ hộ là nữ 59,3%) nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh tỉnh, huyện và xem được Đài Truyền hình trung ương, tỉnh. **Hầu như không có sự khác biệt giữa hộ gia đình do nam là chủ hộ và hộ gia đình do nữ là chủ hộ về chỉ tiêu này.**

Trong các dân tộc, Brâu và Rơ Măm có tỷ lệ hộ gia đình nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh tỉnh, huyện và xem được Đài Truyền hình trung ương, tỉnh cao nhất, lần lượt là 97,2% và 93,8%. Có 12/53 dân tộc có trên 70% hộ gia đình nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh tỉnh, huyện và xem được Đài Truyền hình trung ương, tỉnh. Trong khi đó, còn 5 dân tộc có tỷ lệ hộ gia đình nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh tỉnh, huyện và xem được Đài Truyền hình trung ương, tỉnh chiếm dưới 30% như Mảng 29,5%, La Hủ 24,9%, Si La 24,7%, Chứt 19,3% và Cống 15,4%.

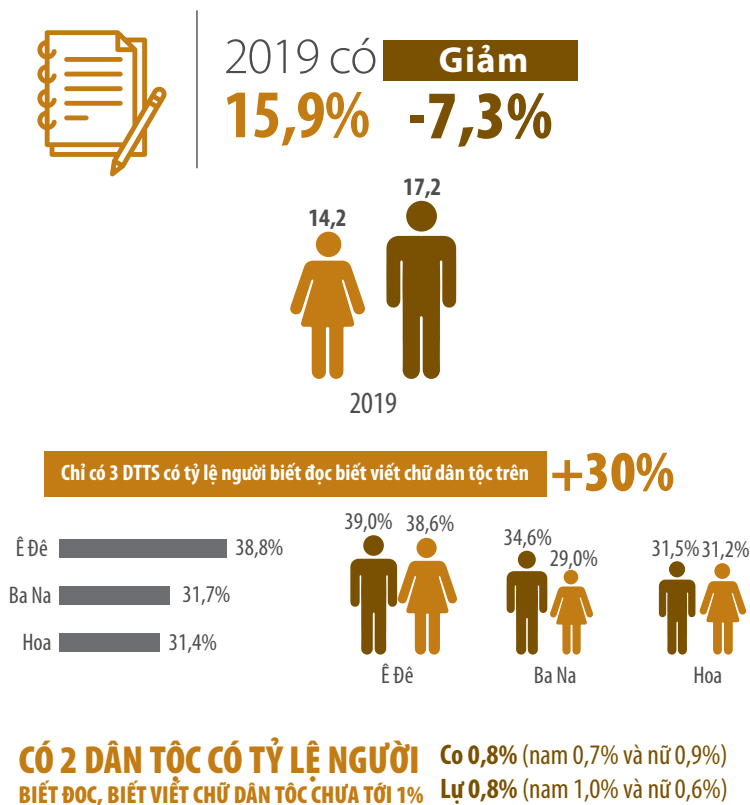
Hình 5.1. Tỷ lệ người DTTS từ 5 tuổi trở lên nói được tiếng dân tộc chia theo giới tính, năm 2019



**NGƯỜI DTTS BIẾT NÓI TIẾNG DÂN TỘC CÒ XU HƯỚNG GIẢM DẦN THEO NHÓM TUỔI**

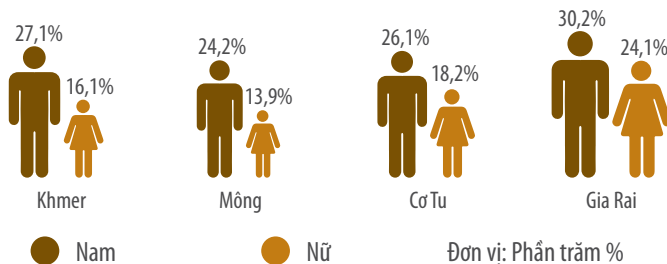


Hình 5.2. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ dân tộc, năm 2019



CÁC DTTS ĐỀU CÓ TỶ LỆ  
NỮ BIẾT ĐỌC, VIẾT CHỮ DÂN TỘC THẤP HƠN NAM

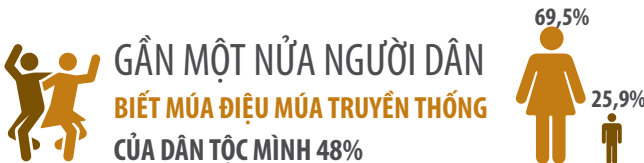
Một số nhóm có khoảng cách giới lớn nhất



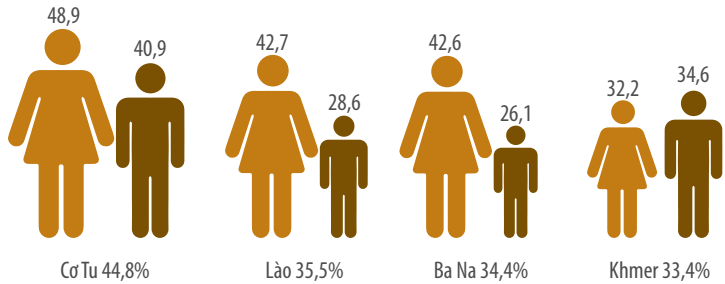
Hình 5.3. Tỷ lệ người DTTS biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình, năm 2019



RƠ MẮM LÀ DÂN TỘC LƯU GIỮ BẢN SẮC VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC TỐT NHẤT



ĐÁNG TIẾC LÀ CHỈ CÒN 5/53 DÂN TỘC CÓ TỶ LỆ NGƯỜI BIẾT MÚA ĐIỆU MÚA TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN TỘC MÌNH  $> 30\%$

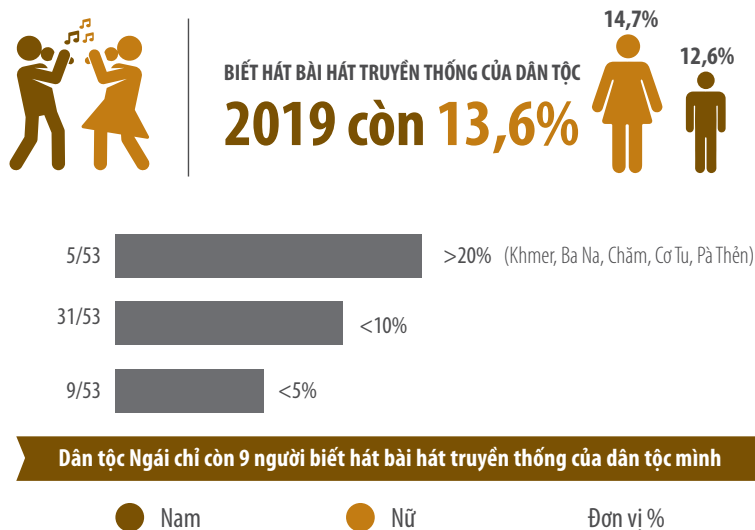


TỶ LỆ NGƯỜI BIẾT MÚA  $\frac{31}{53} < 10\%$   
 ĐIỆU MÚA TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN TỘC MÌNH  $\frac{17}{53} < 5\%$

Dân tộc Ngái chỉ còn 4 người biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình

● Nam ● Nữ Đơn vị: Phần trăm %

Hình 5.4. Tỷ lệ người DTTS biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình, năm 2019



Hình 5.5. Tỷ lệ người DTTS biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình, năm 2019



# 6. Y TẾ VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

*Phần này gồm thông tin về chăm sóc sức khỏe ban đầu và vệ sinh môi trường ở vùng dân tộc thiểu số. Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2018.*

## 6.1. CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN

Ở Việt Nam, hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh cho nhân dân được phân thành 4 tuyến chuyên môn, kỹ thuật gồm: Tuyến trung ương; Tuyến tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tuyến huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; và Tuyến xã, phường, thị trấn. Tuyến xã, phường, thị trấn là tuyến y tế cơ sở bao phủ rộng khắp các địa bàn trong cả nước, đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, thực hiện các nội dung của chăm sóc sức khỏe ban đầu, các chương trình mục tiêu về y tế, nhất là việc khám, chữa bệnh cho người dân khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

Hiện nay cả nước có 11.400 trạm y tế xã bao gồm cả mạng lưới y tế thôn bản; gần 99% xã, phường và thị trấn đã có nhà trạm; 87,5 % trạm có bác sĩ khám chữa bệnh; 97% có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi; gần 75% thôn, bản, tổ dân phố có nhân viên y tế hoạt động, trong đó ở nông thôn, miền núi là 96% và gần 80% trạm y tế xã thực hiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế<sup>78</sup>. Nhờ vậy công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cơ bản đã được triển khai rất hiệu quả, sâu rộng như tiêm chủng mở rộng, phòng chống suy dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tuy nhiên, ở các vùng DTTS&MN, tỷ lệ xã có trạm y tế xã đạt chuẩn còn thấp (chiếm 45%); chỉ có 69,2% số trạm y tế ở vùng đồng bào DTTS&MN có bác sỹ khám chữa bệnh cho người dân<sup>79</sup>. Chỉ 20% trạm y tế xã đạt chuẩn y tế giai đoạn 2011-2020<sup>80</sup>.

### Sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT)

Phòng, tránh thai giúp chủ động trong việc sinh đẻ của mình như chủ động về thời gian sinh đẻ, khoảng cách sinh và số lượng con sinh ra. Phòng, tránh thai cũng sẽ giúp hạn chế số con, không sinh quá nhiều để có điều kiện chăm sóc, giáo dục con cái tốt hơn; nâng cao được đời sống, kinh tế của mỗi hộ gia đình; bảo đảm mỗi đứa trẻ sinh ra đều là mong đợi của cha mẹ và cha mẹ đã sẵn sàng để nuôi dạy chúng. Ngoài ra, phòng, tránh thai có thể tránh được một số tai biến sản khoa và tránh được một số bệnh lây truyền qua đường tình dục. Việc tránh thai là trách nhiệm của cả nam và nữ, tuy nhiên trong thực tế, trách nhiệm này vẫn đang do phụ nữ đảm nhiệm.

### Đang sử dụng các biện pháp tránh thai

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10 - 49 tuổi đang sử dụng BPTT là 51,1%, thấp hơn khá nhiều so với tỷ lệ chung của cả nước là 64,6%**<sup>81</sup>. Đáng chú ý là phụ nữ DTTS sinh sống ở khu vực thành thị, nơi có điều kiện kinh tế-xã hội phát triển hơn lại có tỷ lệ sử dụng các BPTT ít hơn 8,3 điểm % so với khu vực nông thôn (thành thị là 43,8% và nông thôn là 52,1%). Trong các vùng kinh tế xã hội, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi đang sử dụng các BPTT cao nhất, lần lượt là 55,0% và 53,7%. Trong khi đó, vùng kinh tế-xã hội phát triển hơn như Đông Nam Bộ và

78 Bộ Y tế. Số liệu thống kê của Bộ Y tế năm 2019.

79 Đề án tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2030

80 Quyết định số 3447/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành bộ Tiêu chí quốc gia về Y tế xã giai đoạn 2011-2020.

81 Family Planning 2020. Viet Nam – Commitment Maker Since 2016. Accessed 16 September 2020. <https://www.familyplanning2020.org/viet-nam>



Đồng bằng sông Cửu long thì tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi đang sử dụng các BPTT lại thấp hơn đáng kể, tương ứng là 38,7% và 45,4%.

Trong số 53 DTTS, có 27/53 DTTS có tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi đang sử dụng các BPTT trên 50%; 23/53 DTTS có tỷ lệ từ 40-50% và 3/53 DTTS có tỷ lệ dưới 40%. Phụ nữ dân tộc Hoa đang sử dụng BPTT ít nhất, chỉ có 29,9%.

Trong các BPTT đang được phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi sử dụng, biện pháp phổ biến nhất gồm đặt vòng 50,0%, tiếp đến là sử dụng thuốc uống 29,5%, sử dụng bao cao su 8,6%, thuốc tiêm 5,2%. Các biện pháp khác rất ít được sử dụng (đinh sản nam, đinh sản nữ, tính vòng kinh, màng ngăn, thuốc cấy, kem, v.v.). (Xem hình 6.1).

### Chăm sóc phụ nữ khi mang thai

Chăm sóc khi mang thai và hỗ trợ sinh đẻ là điều kiện quan trọng đảm bảo sức khỏe cho thai phụ và cũng như trẻ sơ sinh, việc khám thai và sinh đẻ tại các cơ sở y tế sẽ đảm bảo sự an toàn của bà mẹ và trẻ sơ sinh. Trong thời gian qua, ngành y tế đã tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS) ở các vùng DTTS&MN như hỗ trợ nữ hộ sinh, y sỹ sản nhi của trạm y tế xã; đào tạo và sử dụng cô đỡ thôn bản là người dân tộc thiểu số; cung cấp gói đỡ đẻ sạch; đẩy mạnh thực hiện dự án “Làm mẹ an toàn”<sup>82</sup>.

### Khám thai tại cơ sở y tế

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ phụ nữ DTTS 10-49 tuổi khi mang thai đến cơ sở y tế thăm khám đạt 88,0%, tăng +17,1% so với năm 2015<sup>83</sup> (70,9%). **Như vậy, tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai tại cơ sở y tế chỉ còn thấp hơn -2,7% so với tỷ lệ chung của cả nước (năm 2018 là 90,7%)<sup>84</sup>**. Đồng thời, khoảng cách giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội đã dần được thu hẹp, xuống dưới 5%.

Trong các DTTS, 28/53 DTTS có tỷ lệ phụ nữ DTTS 10-49 tuổi khi mang thai đến cơ sở y tế thăm khám đạt trên 90% (tương đương với tỷ lệ chung của cả nước), trong đó có 4 dân tộc đạt 100% là Ngái, Pu Páo, Ở Đu và Rơ Măm. Có 16/53 DTTS có tỷ lệ này từ 70-80% và 8/53 DTTS đạt từ 60-70%. Chỉ còn duy nhất La Hủ chỉ có 45,3% phụ nữ DTTS 10-49 tuổi khi mang thai đến cơ sở y tế thăm khám. (Xem hình 6.2)

### Sinh con tại cơ sở y tế và sinh con tại nhà

Phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế do nhân viên y tế có năng lực và kỹ năng hộ sinh là yếu tố quan trọng làm giảm các rủi ro cho sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi sinh con tại cơ sở y tế đạt 86,4%, tăng tới +22,8% so với năm 2015 (63,6%)**. Tuy nhiên mức chênh lệch về tỷ lệ này giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn vẫn khá lớn -12,8% (thành thị là 98,0%

82 Báo cáo của Bộ Y tế về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về BDG năm 2018.

83 Năm 2015 chỉ tiêu này được tính từ độ tuổi 12-49 tuổi: “Tỷ lệ phụ nữ từ 12-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai”.

84 Bộ Y tế. Niên giám Thống kê Y tế 2018.

và nông thôn là 85,2%). Đồng thời mức độ chênh lệch giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng khá lớn; Tây Nguyên có tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi sinh con tại cơ sở y tế là 84,2%, thấp hơn tới -14,2 điểm % so với vùng Đồng bằng sông Cửu Long (98,4%). Trong các DTTS, có 30/53 DTTS có tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế đạt từ 90% trở lên, trong đó có 4 dân tộc đạt 100% là Ngái, Chu Ru, Pu Páo và Ở Đu. Có 15/53 dân tộc có tỷ lệ này từ 70-80% và 5/53 dân tộc đạt từ 60-70%. Tuy nhiên, vẫn còn 3 dân tộc có tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế đạt dưới 50% gồm Mông 49,6%, Mảng 44,5% và La Hủ 34,7%. (Xem hình 6.3a)

Do những nỗ lực của mạng lưới y tế cơ sở nên đã kéo giảm tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi sinh con tại nhà và không có cán bộ chuyên môn đỡ năm 2019 xuống còn 9,5%. So với năm 2015, tỷ lệ này đã giảm mạnh tới -26,8 điểm % (năm 2015 tỷ lệ này là 36,3%). Đặc biệt vẫn còn tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà và không có cán bộ chuyên môn đỡ như Mảng 50,6%, Cống 37,0%, La hủ 36,5% và La Ha 30%. Trường hợp dân tộc Mông, mặc dù tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà vẫn rất cao 50,3%, tuy nhiên tình hình đã cải thiện hơn khi 11,5% phụ nữ sinh con tại nhà đã được cán bộ chuyên môn giúp đỡ. (Xem hình 6.3b)

### Tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con thứ 3

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát, có 202.054 phụ nữ DTTS trong độ tuổi từ 10-49 tuổi sinh con, chiếm xấp xỉ 5% trong tổng số phụ nữ DTTS trong độ tuổi từ 10-49 tuổi. Số phụ nữ sinh con thứ 3 là 48.032 người, chiếm 23,8% trong tổng số phụ nữ sinh con trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát. Tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con thứ 3 ở khu vực thành thị là 15,6%, ít hơn -9 điểm % so với khu vực nông thôn là 24,6%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, Tây nguyên có tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con thứ 3 cao nhất 31,1%, tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng 28,3%. Khu vực có tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con thứ 3 ít nhất là Đồng bằng sông Cửu Long 18,8%.

Trong các DTTS, có 4 dân tộc có tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trên 40% gồm Mảng 57,3%, Chứt 48,0%, Bru Vân Kiều 41,9%. Có 16/53 dân tộc có tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 ở mức từ 30-40%; 18/53 dân tộc từ 20% - 30% và 15/53 dân tộc có tỷ lệ này dưới 20%, đặc biệt trong số này có 02 dân tộc là Ở Đu và Bראu không có trường hợp phụ nữ sinh con thứ 3. (Xem hình 6.4)

## Khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế (BHYT)

### Tham gia bảo hiểm y tế

Theo báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tính đến tháng 11 năm 2020, trên phạm vi cả nước đã có 86,4 triệu người tham gia bảo hiểm y tế (BHYT), chiếm hơn 89,2% dân số tham gia BHYT<sup>85</sup>. Số liệu thống kê Bộ Y tế cho thấy, đến năm 2020 có khoảng 78,8% trạm y tế xã đã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh BHYT; có thể thực hiện được tối thiểu 80% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã<sup>86</sup>. Chính sách BHYT trong những năm qua đã ưu tiên hỗ trợ người DTTS sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được nhà nước đóng BHYT và có mức hưởng là 100% chi phí khám chữa bệnh theo BHYT.

85 Số liệu thống kê của cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam

86 Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18/10/2018 của Bộ Y tế ban hành quy định gói dịch vụ y tế cơ bản cho tuyến y tế cơ sở. Theo đó, gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả bao gồm 78 dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và 241 thuốc mà Trạm y tế tuyến xã phải cung cấp được

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **tỷ lệ người DTTS tham gia BHYT đạt 93,5%; trong đó khu vực thành thị là 86,6%, thấp hơn -7,8% so với khu vực nông thôn là 94,4%. Không có sự khác biệt giữa nam và nữ về tỷ lệ tham gia BHYT.**

Trong các vùng kinh tế - xã hội, chỉ có Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có tỷ lệ người DTTS tham gia BHYT ở mức dưới 90%, thấp hơn so với tỷ lệ chung của cả nước. Các vùng còn lại đều có tỷ lệ người DTTS tham gia BHYT ở mức trên 90% và cao hơn tỷ lệ chung của cả nước. Trong các DTTS, có 39/53 DTTS có tỷ lệ tham gia BHYT đạt từ 90% trở lên, 12 dân tộc có tỷ lệ tham gia BHYT từ 80% - 90%. Xtiêng và Bראu có tỷ lệ tham gia BHYT thấp nhất, tương ứng là 71,8% và 39,3%. (Xem hình 6.5)

### Khám chữa bệnh sử dụng thẻ bảo hiểm y tế

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT khi khám bệnh năm 2019 đạt 43,7%, thấp hơn 1,1 điểm % so với năm 2015 (44,8%). Không có sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn về tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT khi khám bệnh. Tỷ lệ nữ DTTS sử dụng thẻ BHYT khi khám chữa bệnh cao hơn 6,3 điểm % so với nam DTTS (nữ 46,8% và nam 40,5%).

Trong các vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT khi khám chữa bệnh thấp nhất, chỉ có 35,1% (nam 32,5% và nữ 37,7%). Trong các DTTS, có 17/53 DTTS có tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT để khám chữa bệnh trên 50%; 19/53 dân tộc từ 40-50%; và 17/53 dân tộc dưới 40%. Dân tộc Lô Lô có tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT để khám chữa bệnh thấp nhất, chỉ đạt mức 28,8% (nam 26,1% và nữ 31,6%). (Xem hình 6.6)

### Tiêm chủng của trẻ em DTTS

Ở Việt Nam, chương trình Tiêm chủng mở rộng bắt đầu được triển khai từ năm 1981 do Bộ Y tế khởi xướng với sự hỗ trợ của WHO và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF). Từ đó tới nay, tất cả trẻ em dưới 2 tuổi trên toàn quốc đã có cơ hội được tiếp cận chương trình với 11 vaccine phòng bệnh truyền nhiễm phổ biến, nguy hiểm. Ở các địa bàn miền núi, dân tộc thiểu số có độ bao phủ tiêm chủng thấp hơn so với tỷ lệ của cả nước (dưới 80%). Nguyên nhân là do cơ sở vật chất, kỹ thuật cho công tác tiêm chủng còn thiếu thốn; giao thông khó khăn; rào cản về ngôn ngữ và văn hóa các DTTS; v.v. Các nguyên nhân nêu trên khiến các cha mẹ là người DTTS không biết hoặc không thể cho con đi tiêm chủng đúng lịch và đầy đủ. Để bảo đảm công bằng trong thụ hưởng các dịch vụ y tế của trẻ em nói riêng và nhân dân nói chung, đã có nhiều chính sách cho vùng DTTS&MN nhằm đem tiêm chủng đến gần người DTTS hơn. Nhờ đó, cả nước đã không còn “thôn bản trắng, xã trắng về tiêm chủng mở rộng” từ năm 1995 và đến nay vẫn duy trì tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ luôn đạt trên 90%. Nhờ đạt được những thành tựu to lớn đó, Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế công nhận là điểm sáng về tiêm chủng mở rộng trong các nước đang phát triển<sup>87</sup>.

### Tiêm chủng vi rút viêm gan B

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng viêm gan B đạt 88,2%, trong đó khu vực thành thị là 93,0% và khu vực nông thôn là 87,8%. **Không có sự khác biệt giữa**

87 Bộ Y tế. Quyết định về phê duyệt “Kế hoạch truyền thông về việc tiêm chủng giai đoạn 2014-2016, 4282/QĐ-BYT

**trẻ em trai và gái về tỷ lệ được tiêm chủng vắc xin viêm gan B.** Trong các DTTS, có 21/53 DTTS có tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin viêm gan B đạt trên 90%; 22/53 DTTS đạt từ 80-90%; 8/53 DTTS đạt 70-80% và 2/53 DTTS dưới 70% là Lự 64,9% (nam 63,4% và nữ 66,9%) và Mảng 50,7% (nam 48,0% và nữ 54,5%). (Xem hình 6.7)

### **Tiêm chủng Lao**

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin phòng lao đạt xấp xỉ 82,9%, trong đó khu vực thành thị là 89,0% và ở khu vực nông thôn là 82,3%. Không có sự khác biệt giữa trẻ em trai và gái về tỷ lệ được tiêm chủng lao. Trong các DTTS, có 16/53 dân tộc có tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin phòng lao đạt trên 90%; 15/53 dân tộc đạt từ 80-90%, 14/53 dân tộc đạt từ 70-80% và 7/53 dân tộc đạt từ 60-70% và duy nhất dân tộc Mảng chỉ đạt 42,7% (nam 42,8% và nữ 42,5%). (Xem hình 6.8)

### **Tiêm chủng bại liệt (liều thứ 3)**

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin phòng bại liệt chỉ đạt 37,4%, trong đó khu vực thành thị là 43,6% và khu vực nông thôn là 36,8%. Tỷ lệ trẻ em gái dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin bại liệt là 38,2% và tỷ lệ trẻ em trai được tiêm vắc xin bại liệt là 36,6%. Trong các DTTS, có 19/53 dân tộc có tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin bại liệt đạt trên 40%, 21/53 dân tộc đạt từ 30-40%, 7/53 dân tộc đạt từ 20-30%, 5/53 dân tộc đạt từ 10-20% và duy nhất dân tộc Mảng chỉ đạt 5,5%. (Xem hình 6.9)

### **Tiêm chủng bạch hầu-ho gà-uốn ván-viêm gan B-viêm màng não mủ (Híp) (liều thứ 3)**

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin này đạt gần 38,8%, trong đó khu vực thành thị đạt 45,0% và khu vực nông thôn đạt 38,2%. Tỷ lệ trẻ em gái dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin này là gần 39,6% và tỷ lệ trẻ em trai được tiêm vắc xin là 38,05%. Trong các DTTS, có 6/53 dân tộc có tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin này đạt trên 50%, 15/53 dân tộc đạt từ 40-50%, 19/53 dân tộc đạt từ 30-40%, 9/53 dân tộc đạt từ 20-30% và 4 dân tộc đạt dưới 20%. Dân tộc Chứt (15,24%), dân tộc Cống (17,2%). (Xem hình 6.10)

### **Tiêm chủng Sởi (mũi 1)**

Sởi là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gây dịch và là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi. Ở Việt Nam mặc dù tỷ lệ mắc bệnh đã giảm, tuy nhiên sởi vẫn là bệnh truyền nhiễm khá phổ biến.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin phòng bệnh đạt gần 68,2%, trong đó khu vực thành thị đạt 73,5% và khu vực nông thôn đạt 67,7%. Tỷ lệ trẻ em gái dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin đạt 68,7% và trẻ em trai đạt 67,6%. Trong các DTTS, có 9/53 dân tộc có tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin phòng bệnh sởi đạt trên 80%, 9/53 dân tộc đạt từ 70-80%, 19/53 dân tộc đạt từ 60-70%, 9/53 dân tộc đạt từ 50-60%, 6/53 dân tộc đạt từ 20-50% và duy nhất dân tộc Mảng chỉ đạt 11,6%. (Xem hình 6.11)

## 6.2. VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Vùng đồng bào DTTS&MN có 5.266 xã, trong đó có 1.957 xã khu vực III và 20.139 thôn, bản ngoài xã khu vực III thuộc diện đặc biệt khó khăn. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn thấp kém, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đồng bào các DTTS tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức rất thấp so với bình quân chung cả nước.

### Sử dụng nước sạch cho sinh hoạt

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **vẫn còn 13,7% hộ gia đình DTTS (chủ hộ là nam 14,2% và chủ hộ là nữ 11,6%) gặp khó khăn về tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh cho sinh hoạt**. Đáng mừng là so với năm 2015, tỷ lệ hộ DTTS gặp khó khăn về nước sinh hoạt đã giảm tới hơn một nửa, mức giảm là -17,0 điểm % (năm 2015 là 30,7%).

Tỷ lệ hộ DTTS gặp khó khăn về nước sinh hoạt ở khu vực nông thôn là 15,1% (chủ hộ là nam 15,3% và chủ hộ là nữ 14,3%), cao gấp gần 4 lần so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực thành thị là 3,9% (chủ hộ là nam 4,4% và chủ hộ là nữ 3,0%). Nhìn chung, **tỷ lệ chủ hộ DTTS là nam gặp khó khăn về nước sinh hoạt cao hơn so với tỷ lệ tương ứng của chủ hộ DTTS là nữ**.

Trong các vùng kinh tế - xã hội, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ DTTS gặp khó khăn nhất về nước sinh hoạt cao nhất, lần lượt là 25,1% (chủ hộ là nam 25,4% và chủ hộ là nữ 23,6%), 20,2% (chủ hộ là nam 19,8% và chủ hộ là nữ 21,7%) và 12,1% (chủ hộ là nam 12,7% và chủ hộ là nữ 9,4%).

Trong các DTTS, vẫn còn 3/53 dân tộc có tỷ lệ hộ gặp khó khăn về nước sinh hoạt trên 50% gồm Chứt 67,1% (chủ hộ là nam 67,4% và chủ hộ là nữ 65,8%), Co 64,8% (chủ hộ là nam 64,4% và chủ hộ là nữ 66,9%) và Bru Vân Kiều 56,8% (chủ hộ là nam 56,7% và chủ hộ là nữ 57,6%). So với năm 2015, số lượng dân tộc có tỷ lệ hộ gặp khó khăn về nước sinh hoạt trên 50% đã giảm mạnh từ 14/53 dân tộc xuống còn 3/53 dân tộc. (Xem hình 6.12)

### Sử dụng nhà vệ sinh (hố xí, nhà tiêu) hợp vệ sinh

Sử dụng hố xí hợp vệ sinh<sup>88</sup> liên quan mật thiết đến phòng chống dịch bệnh, bao gồm tiêu chảy, bại liệt và nhiều bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác. Hố xí hợp vệ sinh là hố xí có thể tách một cách vệ sinh phân không tiếp xúc với người.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **ình hình sử dụng hố xí hợp vệ sinh của hộ gia đình DTTS đã cải thiện rất nhanh trong giai đoạn 2015-2019. Năm 2019 đã có 59,6% hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tăng gấp 2,1 lần so với năm 2015 là 27,8%**. Tỷ lệ hộ DTTS có chủ hộ là nữ sử dụng hố xí hợp vệ sinh năm 2019 là 65,7% cao hơn +7,9 điểm % so với tỷ lệ tương ứng của chủ hộ là nam 57,8%. Trong các DTTS, có 11/53 dân tộc có tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh trên 70%; 15/53 dân tộc có tỷ lệ từ

88 Trong cuộc Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS, Hố xí hợp vệ sinh là hố xí có thể tách một cách vệ sinh phân không tiếp xúc với người; gồm: hố xí dội nước vào hệ thống cống, bể phốt, hoặc hố phân, nhà tiêu/hố xí có ống thông hơi, hố xí có bệ ngồi không dội nước và hố xí ủ phân trộn.

50-70%; 14/53 dân tộc có tỷ lệ từ 30-50%; và 13/53 dân tộc có tỷ lệ dưới 30%. Cần chú ý các dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh dưới 20% như Xinh Mun 10,9% (chủ hộ là nam 11,5% và chủ hộ là nữ 5,8%), Chứt 11,8% (chủ hộ là nam 13,6% và chủ hộ là nữ 4,2%), Mảng 14,5% (chủ hộ là nam 13,8% và chủ hộ là nữ 17,7%). (Xem hình 6.13)

### Nuôi nhốt gia súc gia cầm

Nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm sàn là tập quán phổ biến từ xa xưa ở một số dân tộc có kiến trúc nhà ở truyền thống là nhà sàn; hoặc muốn tiện lợi cho việc quản lý, chăm sóc vật nuôi như dân tộc Thái, Mường, Tày, Nùng, Giáy, Dao, Cao Lan. Nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm sàn gây ô nhiễm môi trường sống, tiềm ẩn nguy cơ dịch bệnh rất cao.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, **vẫn còn tới 24,4% hộ DTTS (chủ hộ là nam 26,3% và chủ hộ là nữ là 16,8%) nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm sàn, chỉ giảm -6,1% so với năm 2015 (30,5%)**. Trong các DTTS, có 7/53 dân tộc có tỷ lệ hộ còn nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm sàn trên 40%; 11/53 có tỷ lệ từ 30-40%; 11/53 có tỷ lệ từ 20-30%; 21/53 có tỷ lệ từ 10-20%; và chỉ có 3 dân tộc có tỷ lệ nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm sàn rất thấp là Brâu 2,8% (chủ hộ là nam 1,1% và chủ hộ là nữ là 5,1), Hoa 4,9% (chủ hộ là nam 5,8% và chủ hộ là nữ là 3,4%) và Rơ Măm 7% (chủ hộ là nam 7,1% và chủ hộ là nữ là 8,3%). (Xem hình 6.14)

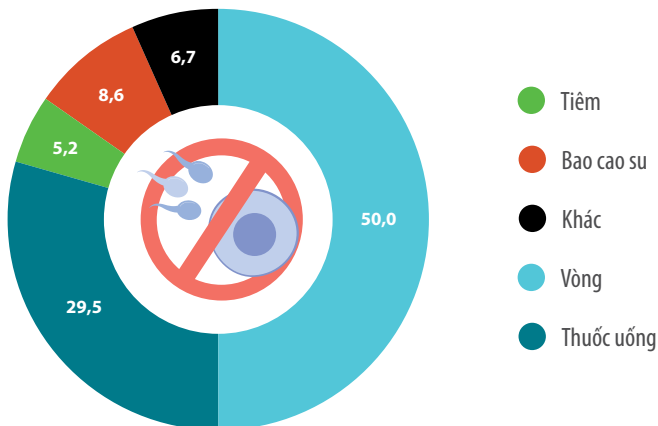
### Sử dụng màn ngủ

Sử dụng màn ngủ bảo vệ con người không bị muỗi đốt, tránh được việc truyền các bệnh như sốt rét, sốt xuất huyết, đặc biệt ở các địa bàn rừng, núi. Nhờ tuyên truyền của hệ thống y tế cơ sở, đồng bào DTTS đã dần hình thành thói quen sử dụng màn khi ngủ.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, có 94,8% hộ DTTS sử dụng màn khi ngủ, so với năm 2015, tỷ lệ hộ DTTS sử dụng màn khi ngủ gần như không có sự thay đổi. (Xem hình 6.15)

Hình 6.1. Các biện pháp tránh thai đang được phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi sử dụng

Đơn vị: Phần trăm %



Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Hình 6.2. Tỷ lệ phụ nữ DTTS 10-49 tuổi khi mang thai đến cơ sở y tế thăm khám, năm 2019

Đơn vị: Phần trăm %



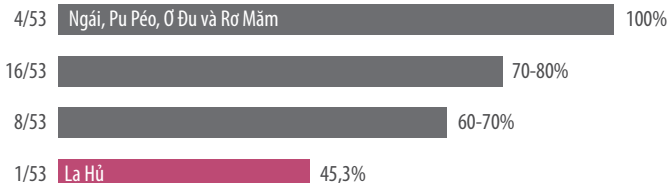
KHI MANG THAI ĐẾN CƠ SỞ Y TẾ THĂM KHÁM  
**2019 là 88,0% +17,1%**  
**2015 là 70,9%**

Khoảng cách giữa khu vực thành thị và nông thôn  
 Giữa các vùng kinh tế - xã hội đã dần được thu hẹp

XUỐNG

<5%

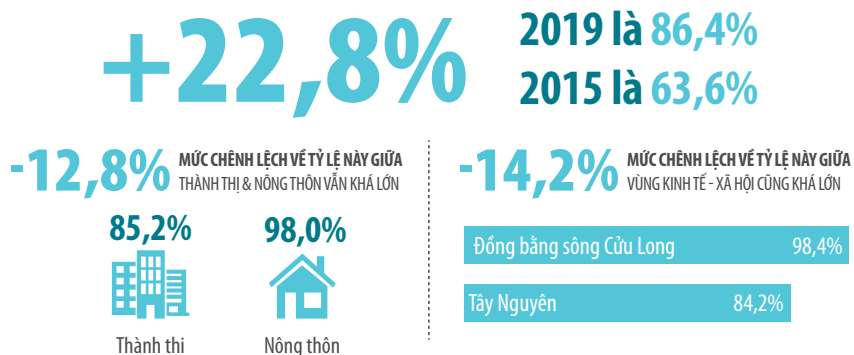
**28/53 DTTS CÓ TỶ LỆ PHỤ NỮ DTTS 10-49 TUỔI  
 KHI MANG THAI ĐẾN CƠ SỞ Y TẾ THĂM KHÁM ĐẠT TRÊN 90%**



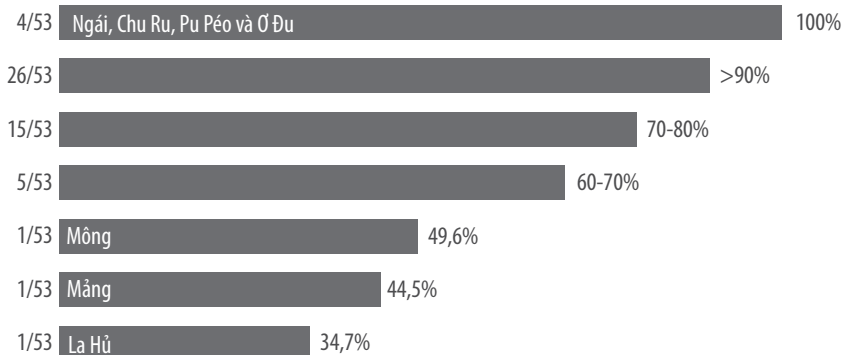
Hình 6.3a. Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi sinh con tại các cơ sở y tế, năm 2019



**PHỤ NỮ SINH CON TẠI CƠ SỞ Y TẾ**  
DO NHÂN VIÊN Y TẾ CÓ NĂNG LỰC VÀ KỸ NĂNG HỘ SINH  
LÀ YẾU TỐ QUAN TRỌNG LÀM GIẢM CÁC  
RỦI RO CHO SỨC KHOẺ BÀ MẸ VÀ TRẺ SƠ SINH



### TRONG CÁC DTTS CÓ



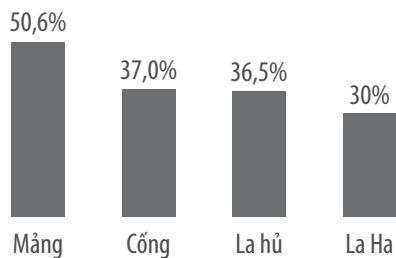


Hình 6.3b. Tỷ lệ phụ nữ DTTS 10-49 tuổi sinh con tại nhà, năm 2019



**NHỜ NỖ LỰC CỦA MẠNG LƯỚI Y TẾ CƠ SỞ  
NÊN ĐÃ KÉO GIẢM TỶ LỆ PHỤ NỮ DTTS  
TỪ 10-49 TUỔI SINH CON TẠI NHÀ & KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ**

**-26,8%** 2019 là 9,5%  
2015 là 36,3%



**Đặc biệt vẫn còn tỷ lệ  
phụ nữ sinh con tại nhà  
và không có cán bộ  
chuyên môn đỡ như Mảng,  
Cống, La hủ và La Ha.**

Hình 6.4. Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi sinh con thứ 3, năm 2019



### PHỤ NỮ DTTS SINH CON THỨ 3

TRƯỚC KHẢO SÁT 202.054 NGƯỜI  $\approx 5\%$

SAU KHẢO SÁT 48.032 NGƯỜI  $\approx 23,8\%$

### TỶ LỆ PHỤ NỮ DTTS SINH CON THỨ 3

#### Ở KHU VỰC

15,6%



Thành thị

<9%

24,6%



Nông thôn

#### VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Tây nguyên 31,1%

ĐBS Hồng 28,3%

ĐBS Cửu Long 18,8%

Mảng	57,3%
Chứt	48,0%
Bru Vân Kiều	41,9%

16/53	30-40%
18/53	20% - 30%
15/53	<20%

**ĐẶC BIỆT CÓ 02 DÂN TỘC LÀ Ơ ĐU VÀ BÂU  
KHÔNG CÓ TRƯỜNG HỢP PHỤ NỮ SINH CON THỨ 3**

Hình 6.5. Tỷ lệ người DTTS tham gia BHYT năm 2019



Người DTTS sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội khó khăn,  
đặc biệt khó khăn được nhà nước đóng BHYT và  
**CÓ MỨC HƯỞNG LÀ 100% CHI PHÍ KHÁM CHỮA BỆNH THEO BHYT**

### 2019 TỶ LỆ NGƯỜI DTTS THAM GIA BHYT

93,5%

86,6%

Thành thị

<7,8%

94,4%

Nông thôn

### CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Tây Nguyên  
Đông Nam Bộ <90%

Các vùng  
còn lại >90%

cao hơn tỷ lệ chung của cả nước

### Trong các DTTS, Xtiêng và Brâu có tỷ lệ tham gia BHYT thấp nhất

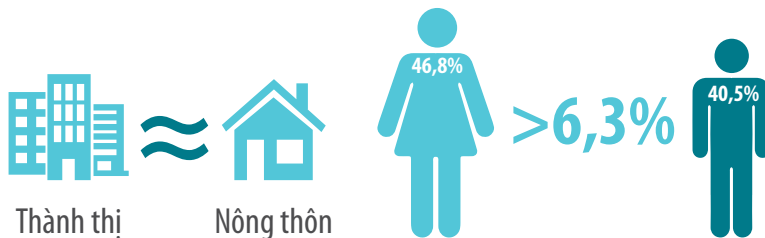
39/53 ≥90%

12/53 80% - 90%

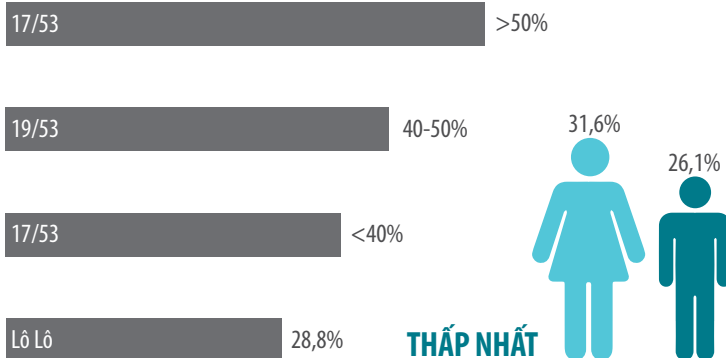
1/53 Xtiêng 71,8%

1/53 Brâu 39,3%

Hình 6.6. Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ BHYT khi khám bệnh, năm 2019



### TỶ LỆ NGƯỜI DTTS SỬ DỤNG THẺ BHYT



Hình 6.7. Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng viêm gan B, năm 2019



**TIÊM CHỦNG VI RÚT VIÊM GAN B**  
Trẻ em DTTS dưới 1 tuổi  
**2019 đạt 88,2%**

**93,0%**



Thành thị

**87,8%**



Nông thôn

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG  
VẮC XIN VIÊM GAN B TRONG CÁC DTTS**

21/53 >90%

22/53 80-90%

8/53 70-80%

2/53 (Lự và Mảng) <70%

Hình 6.8. Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin phòng lao, năm 2019



**TIÊM CHỦNG LAO**  
Trẻ em DTTS dưới 1 tuổi  
**2019 ≈ 82,9%**

**89%**



Thành thị

**82,3%**



Nông thôn

### TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG LAO

16/53

>90%

15/53

80-90%

14/53

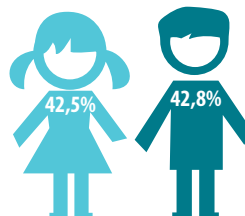
70-80%

7/53

60-70%

1/53 (Mảng)

42,7%



Hình 6.9. Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin phòng bại liệt, năm 2019



## TIÊM CHỦNG BẠI LIỆT (liều thứ 3)

Trẻ em DTTS dưới 1 tuổi  
**2019 đạt 37,4%**

**43,6%**



Thành thị

**36,8%**



Nông thôn

### TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG VẮC XIN BẠI LIỆT

19/53

>40%

21/53

30-40%

7/53

20-30%

5/53

10-20%

Mảng 5,5%

Hình 6.10. Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng bạch hầu-ho gà-uốn ván-viêm gan B-viêm màng não mủ (Hip), năm 2019



**TIÊM CHỦNG BẠCH HẦU-HO  
GÀ-UỐN VÁN-VIÊM GAN B-VIÊM  
MÀNG NÃO MỦ (Hip) (liều thứ 3)**

Trẻ em DTTS dưới 1 tuổi

**2019 ≈ 38,8%**

**45,0%**



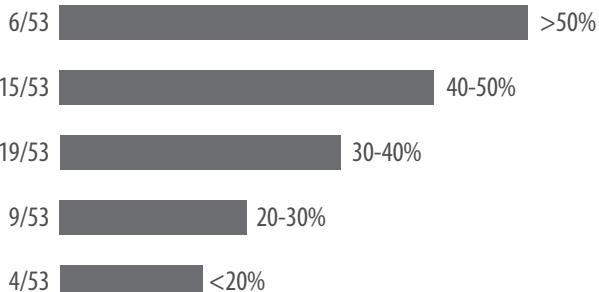
Thành thị

**38,2%**



Nông thôn

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG  
VẮC XIN VIÊM GAN B TRONG CÁC DTTS**





Hình 6.11. Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng Sởi (mũi 1), năm 2019



**TIÊM CHỦNG SỞI** (mũi 1)  
Trẻ em DTTS dưới 1 tuổi  
**2019  $\approx$  68,2%**

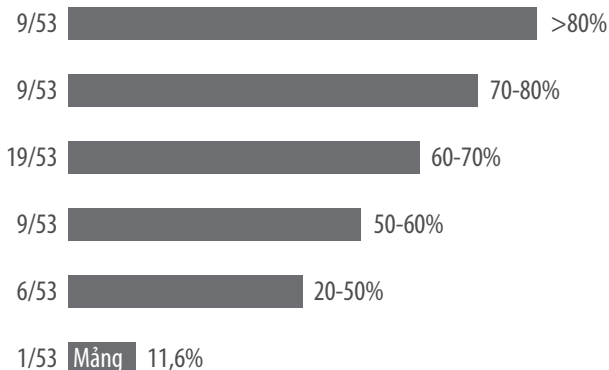


Thành thị

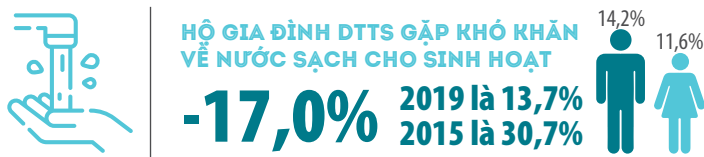


Nông thôn

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG  
VẮC XIN SỞI TRONG CÁC DTTS**



Hình 6.12. Tỷ lệ hộ gia đình DTTS tiếp cận nguồn nước sinh hoạt chia theo giới tính chủ hộ, năm 2015 và năm 2019

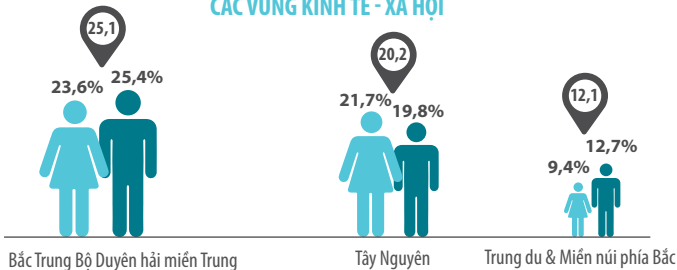


### TỶ LỆ HỘ DTTS GẶP KHÓ KHĂN VỀ NƯỚC SINH HOẠT

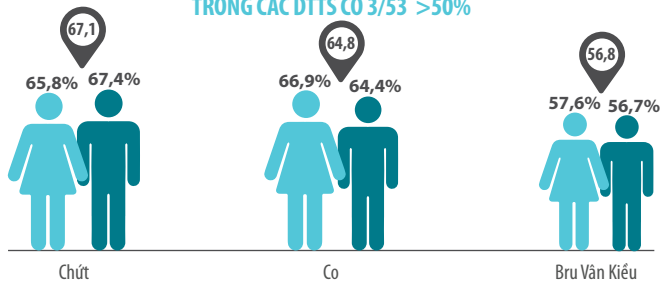


Chủ hộ DTTS là nam gặp khó khăn về nước sinh hoạt cao hơn chủ hộ DTTS là nữ

### CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI



### TRONG CÁC DTTS CÓ 3/53 >50%

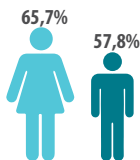


SƠ VỚI 2015 SỐ LƯỢNG DÂN TỘC CÓ TỶ LỆ HỘ GẶP KHÓ KHĂN VỀ NƯỚC SINH HOẠT TRÊN 50% ĐÃ GIẢM MẠNH TỪ 14/53 DÂN TỘC XƯNG CÒN 3/53 DÂN TỘC

Hình 6.13. Tỷ lệ gia đình DTTS sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh chia theo giới tính chủ hộ của chủ hộ, năm 2019.



HỘ DTTS SỬ DỤNG HỒ XÍ HỢP VỆ SINH  
 2019 là 59,6% Gấp 2,1 lần  
 2015 là 27,8%

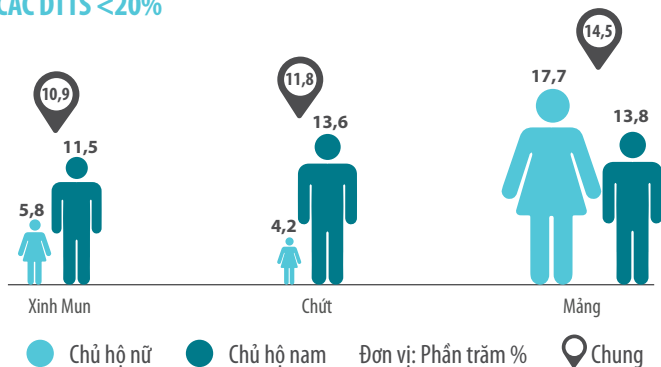


Hơn >7,9%

TRONG CÁC DTTS CÓ



CÁC DTTS <20%



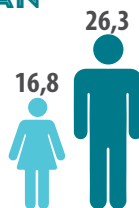
Hình 6.14. Tỷ lệ hộ DTTS có nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm sàn chia theo giới tính của chủ hộ, năm 2015 và năm 2019



## HỘ DTTS CÒN NUÔI NHỐT GIA SÚC, GIA CẦM DƯỚI GẦM SÀN

2019 là 24,4%  
2015 là 30,5%

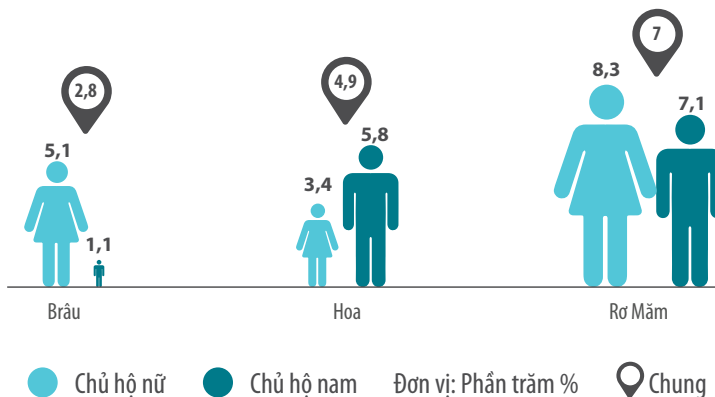
Giảm 6,1%



### TỶ LỆ HỘ DTTS CÒN NUÔI NHỐT GIA SÚC, GIA CẦM DƯỚI GẦM SÀN



### 3 DT BÂU, HOA, RƠ MĂM CÓ TỶ LỆ NUÔI NHỐT RẤT THẤP



Hình 6.15. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng màn ngủ khi ngủ, năm 2019



## HỘ DTTS SỬ DỤNG MÀN KHI NGỦ

94,8%



2019



gần như không  
có sự thay đổi

95,6%



2015

# 7. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THiểu SỐ

*Phần này gồm thông tin về tình hình phụ nữ và nam giới tham gia công tác quản lý, lãnh đạo trong các cấp chính quyền, đảng, đoàn thể. Số liệu trong phần này được tính toán từ Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và năm 2015.*

## Tham gia cơ quan, tổ chức chính quyền, đoàn thể cấp xã/phường/thị trấn

Địa bàn có đông đồng bào DTTS sinh sống là những vùng chiến lược đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việc phát triển nguồn nhân lực, nhất là việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức (CBCC) các cấp nói chung, cán bộ lãnh đạo quản lý nói riêng được Đảng và Nhà nước xác định là một trong những nhiệm vụ cấp thiết, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vùng đồng bào DTTS vững mạnh toàn diện. Đó cũng là điều kiện mấu chốt để thực hiện chính sách dân tộc. Những năm qua, các địa phương đã triển khai nhiều giải pháp tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, sử dụng đội ngũ CBCCVC người DTTS.

### a) Cơ quan Đảng ở vùng DTTS

#### ***Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số trong cơ quan Đảng***

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, ***ở các xã vùng DTTS có tổng số CBCC trong cơ quan Đảng là người DTTS là 5.868 người, chiếm 42,1%, tăng +1,3 điểm % so với tỷ lệ này của năm 2015 là 40,8%.***

Ở các khu vực, vùng, địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội càng thấp và tỷ lệ đồng bào DTTS sinh sống càng cao thì tỷ lệ CBCC trong cơ quan Đảng là người DTTS cũng cao tương ứng. Cụ thể, tỷ lệ CBCC trong cơ quan Đảng là người DTTS ở khu vực nông thôn cao gấp hơn 3 lần khu vực thành thị (thành thị 15,1% và nông thôn 46,2%). Tỷ lệ CBCC trong cơ quan Đảng là người DTTS ở khu vực biên giới cao gấp 1,6 lần khu vực khác (khu vực biên giới 64,5% và khu vực khác 40,0%).

Trong các vùng kinh tế-xã hội, 'Trung du và miền núi phía Bắc' là vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn nhất thì tỷ lệ CBCC trong cơ quan Đảng là người DTTS cao nhất, 65,1%, tiếp theo là 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' 37,5%; 'Tây Nguyên' 28,3%. Trong khi đó, 'Đông Nam Bộ' chỉ có 3,6% CBCC trong cơ quan Đảng là người DTTS.

Các địa phương khó khăn nhất trong cả nước, đồng thời nhiều đồng bào DTTS tập trung sinh sống như Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Hoà Bình, Điện Biên, Hà Giang, Lai Châu có tỷ lệ CBCC trong cơ quan Đảng là người DTTS từ 70% đến 97%. Các tỉnh thuộc Tây Nguyên mặc dù có điều kiện tương đương với các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, tuy nhiên tỷ lệ CBCC là người dân tộc chỉ bằng 1/3 đến 1/2.

#### ***Cán bộ, công chức là nữ DTTS trong cơ quan Đảng***

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, ***ở các xã vùng DTTS tỷ lệ CBCC trong cơ quan Đảng là nữ DTTS chỉ chiếm 6,0% tổng số CBCC.*** Đáng quan tâm ở khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội càng thấp và càng đông đồng bào DTTS sinh sống thì tỷ lệ nữ DTTS trong tổng số CBCC trong cơ quan Đảng càng cao. ***Cụ thể, tỷ lệ nữ DTTS trong tổng số CBCC trong cơ quan Đảng khu vực nông thôn chiếm 6,2% so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực thành thị là 4,3%; ở khu vực biên giới là 8,6%, cao gấp 1,5 lần khu vực khác là 5,7%.*** (Xem hình 7.1)

**Tỷ lệ CBCC là nữ DTTS trong các cơ quan Đảng vẫn còn khoảng cách khá lớn so với nam DTTS ở tất cả các vùng.** Tỷ lệ nam DTTS trong tổng số CBCC trong cơ quan Đảng ở khu vực nông thôn là 40,0%, cao gấp 6,4 lần tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; ở khu vực thành thị là 10,8%, cao gấp 2,5 lần tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; ở khu vực biên giới là 55,9%, cao gấp 6,5 lần tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; và khu vực khác là 34,3%, cao gấp 6,0 lần tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS. (Xem hình 7.3)

Trong các vùng kinh tế-xã hội, 'Trung du và miền núi phía Bắc' có tỷ lệ CBCC trong cơ quan Đảng là nữ DTTS cao nhất cả nước 8,6%, tiếp theo là 'Tây Nguyên' 5,3%, 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' 5,0%. Trong khi đó, 'Đông Nam Bộ' chỉ có 1,2% CBCC trong cơ quan Đảng là nữ DTTS.

**Tỷ lệ CBCC là nữ DTTS trong cơ quan Đảng rất thấp so với nam DTTS ở tất cả các vùng kinh tế-xã hội.** Tỷ lệ CBCC trong cơ quan Đảng là nam DTTS ở 'Trung du và miền núi phía Bắc' là 56,5%, cao gấp 6,6 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; 'Tây Nguyên' nam DTTS là 23,0% cao gấp 4,3 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' nam DTTS là 32,5% cao gấp 6,6 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS và 'Đông Nam Bộ' nam DTTS 2,3% cao gấp 1,9 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS. (Xem hình 7.5)

## **b) Hội đồng nhân dân ở vùng DTTS**

### **Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số trong Hội đồng nhân dân**

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, ở các xã vùng DTTS có tổng số CBCC trong Hội đồng nhân dân là người DTTS là 4.628 người, chiếm 46,3%. Ở các khu vực, vùng, địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội càng thấp và tỷ lệ đồng bào DTTS sinh sống càng cao thì tỷ lệ CBCC trong Hội đồng nhân dân là người DTTS cũng cao tương ứng. Cụ thể, tỷ lệ CBCC trong Hội đồng nhân dân là người DTTS ở khu vực nông thôn cao gấp gần 3 lần khu vực thành thị (thành thị 17,5% và nông thôn 50,6%). Tỷ lệ CBCC trong Hội đồng nhân dân là người DTTS ở khu vực biên giới cao gấp 1,6 lần khu vực khác (khu vực biên giới 72,3% và khu vực khác 44,2%). (Xem hình 7.7)

Trong các vùng kinh tế-xã hội, 'Trung du và miền núi phía Bắc' là vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn nhất thì tỷ lệ CBCC trong Hội đồng nhân dân là người DTTS cao nhất, 68,8%, tiếp theo là 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' 40,4%; 'Tây Nguyên' 34,5%. Trong khi đó, 'Đông Nam Bộ' chỉ có 5,1% CBCC trong Hội đồng nhân dân là người DTTS. (Xem hình 7.9)

Các địa phương khó khăn nhất trong cả nước, đồng thời nhiều đồng bào DTTS tập trung sinh sống như Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Hoà Bình, Điện Biên, Hà Giang, Lai Châu có tỷ lệ CBCC trong Hội đồng nhân dân là người DTTS từ 83% đến 96%. Các tỉnh thuộc Tây Nguyên mặc dù có điều kiện tương đương với các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, tuy nhiên tỷ lệ CBCC trong Hội đồng nhân dân là người dân tộc chỉ bằng 1/3 đến 1/2.



### **Cán bộ, công chức là nữ DTTS trong Hội đồng nhân dân**

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, ở các xã vùng DTTS tỷ lệ CBCC trong Hội đồng nhân dân là nữ DTTS chỉ chiếm 7,3% tổng số CBCC. Đáng quan tâm ở khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội càng thấp và càng đông đồng bào DTTS sinh sống thì tỷ lệ nữ DTTS trong tổng số CBCC trong Hội đồng nhân dân càng cao. **Cụ thể, tỷ lệ nữ DTTS trong tổng số CBCC trong Hội đồng nhân dân khu vực nông thôn chiếm 7,6% so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực thành thị là 5,3%; ở khu vực biên giới là 12,2%, cao gấp 1,8 lần khu vực khác là 6,9%.**

**Tỷ lệ CBCC là nữ DTTS trong Hội đồng nhân dân vẫn còn khoảng cách khá lớn so với nam DTTS ở tất cả các vùng.** Tỷ lệ nam DTTS trong tổng số CBCC trong Hội đồng nhân dân khu vực nông thôn là 42,9%, cao gấp 5,6 lần tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; ở khu vực thành thị là 12,2%, cao gấp 2,3 lần tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS (Xem hình 7.11); ở khu vực biên giới là 60,1%, cao gấp 4,9 lần tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; và khu vực khác là 37,3%, cao gấp 5,4 lần tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS. Tương tự, trong các vùng kinh tế-xã hội, 'Trung du và miền núi phía Bắc' có tỷ lệ CBCC trong Hội đồng nhân dân là nữ DTTS cao nhất cả nước 10,1%, tiếp theo là 'Tây Nguyên' 6,4%, 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' 6,2%. Trong khi đó, 'Đông Nam Bộ' chỉ có 2,0% CBCC trong Hội đồng nhân dân là nữ.

**Tỷ lệ CBCC là nữ DTTS trong Hội đồng nhân dân rất thấp so với nam DTTS ở tất cả các vùng kinh tế-xã hội.** Tỷ lệ CBCC trong Hội đồng nhân dân là nam DTTS ở 'Trung du và miền núi phía Bắc' là 58,7%, cao gấp 5,8 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; 'Tây Nguyên' nam DTTS là 28,1% cao gấp 4,4 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' nam DTTS là 34,2% cao gấp 5,5 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS và 'Đông Nam Bộ' nam DTTS 3,1% cao gấp 1,6 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS.

### **c) Cơ quan hành chính ở vùng DTTS**

#### **Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số trong cơ quan hành chính**

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, ở các xã vùng DTTS có tổng số CBCC trong cơ quan hành chính là người DTTS là 28.971 người, chiếm 40,9% tổng số CBCC, giảm 0,6 điểm % so với tỷ lệ này của năm 2015 là 41,48%.

Ở các khu vực, vùng, địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội càng thấp và có tỷ lệ đồng bào DTTS sinh sống càng cao thì tỷ lệ CBCC là người DTTS cũng cao tương ứng. Cụ thể, tỷ lệ CBCC là người DTTS ở khu vực nông thôn cao gấp 2,5 lần khu vực thành thị (thành thị 18,0% và nông thôn 44,2%). Tỷ lệ CBCC là người DTTS ở khu vực biên giới cao gấp 1,6 lần khu vực khác (khu vực biên giới 63,6% và khu vực khác 38,7%).

Trong các vùng kinh tế-xã hội, 'Trung du và miền núi phía Bắc' là vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn nhất thì tỷ lệ CBCC là người DTTS cao nhất, 66,7%, tiếp theo là 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' 33,1%; 'Tây Nguyên' 19,6%. Trong khi đó, 'Đông Nam Bộ' chỉ có 4,6% CBCC là người DTTS.

Các địa phương khó khăn nhất trong cả nước, đồng thời nhiều đồng bào DTTS tập trung sinh sống như Cao

Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Hoà Bình, Điện Biên, Hà Giang, Lai Châu có tỷ lệ CBCC là người DTTS từ 70% đến 97%. Các tỉnh thuộc Tây Nguyên mặc dù có điều kiện tương đương với các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, tuy nhiên tỷ lệ CBCC là người dân tộc chỉ bằng 1/3 đến 1/2.

### ***Cán bộ, công chức là nữ DTTS trong cơ quan hành chính***

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, ở các xã vùng DTTS tỷ lệ CBCC là nữ DTTS chỉ chiếm 11,4% tổng số CBCC; tỷ lệ này đã giảm mạnh so với năm 2015 là 23,8%. Trong khi đó, tỷ lệ CBCC là nam DTTS trong cơ quan hành chính năm 2019 là 29,5%, cao gấp hơn 2,5 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS.

Đáng quan tâm ở khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội càng thấp và càng đông đồng bào DTTS sinh sống thì tỷ lệ nữ DTTS trong tổng số CBCC càng cao. Cụ thể, tỷ lệ nữ DTTS trong tổng số CBCC khu vực nông thôn chiếm 11,9% so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực thành thị là 7,9%; ở khu vực biên giới là 17,2%, cao gấp 1,6 lần khu vực khác là 10,8%.

Tỷ lệ CBCC nữ DTTS trong cơ quan hành chính thấp hơn đáng kể so với nam DTTS ở tất cả các vùng. Tỷ lệ nam DTTS trong tổng số CBCC khu vực nông thôn là 32,4%, cao gấp 3 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ; khu vực thành thị là 10,1%, cao gấp gần 1,3 lần tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS (Xem hình 7.13); ở khu vực biên giới là 46,4%, cao gấp 2,7 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ; ở khu vực khác là 27,9%, cao gấp 2,6 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS.

Trong các vùng kinh tế-xã hội, 'Trung du và miền núi phía Bắc' có tỷ lệ CBCC là nữ DTTS cao nhất cả nước 18,8%, tiếp theo là 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' 8,0%; 'Tây Nguyên' 5,9%. Trong khi đó, 'Đông Nam Bộ' chỉ có 2,1% CBCC là nữ DTTS.

Tỷ lệ CBCC nữ DTTS trong cơ quan hành chính thấp hơn đáng kể so với nam DTTS ở tất cả các vùng kinh tế-xã hội. Tỷ lệ CBCC trong các cơ quan hành chính là nam DTTS ở 'Trung du và miền núi phía Bắc' là 47,9%, cao gấp 2,5 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; 'Tây Nguyên' nam DTTS là 19,6% cao gấp 2,4 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' nam DTTS là 25,1% cao gấp 3,2 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS và 'Đông Nam Bộ' nam DTTS 4,6% cao gấp 1,2 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS. (Xem hình 7.17)

### ***d) Tổ chức Chính trị - Xã hội ở vùng DTTS***

#### ***Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị - xã hội***

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, ở các xã vùng DTTS có tổng số CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội là người DTTS là 12.944 người, chiếm 47,4%. Ở các khu vực, vùng, địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội càng thấp và tỷ lệ đồng bào DTTS sinh sống càng cao thì tỷ lệ CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội là người DTTS cũng cao tương ứng. Cụ thể, tỷ lệ CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội là người DTTS ở khu vực nông thôn cao gấp 2,6 lần khu vực thành thị (thành thị 19,7% và nông thôn 51,5%) (Xem hình 7.19). Tỷ lệ CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội là người DTTS ở khu vực biên giới cao gấp 1,6 lần khu vực khác (khu vực biên giới 73,4% và khu vực khác 45,2%). (Xem hình 7.21)

Trong các vùng kinh tế-xã hội, 'Trung du và miền núi phía Bắc' là vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn

nhất thì tỷ lệ CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội là người DTTS cao nhất, 72,1%, tiếp theo là 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' 41,1%, 'Tây Nguyên' 33,7%. Trong khi đó, 'Đông Nam Bộ' chỉ có 5,7% CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội là người DTTS. (Xem hình 7.23)

Các địa phương khó khăn nhất trong cả nước, đồng thời nhiều đồng bào DTTS tập trung sinh sống như Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Hoà Bình, Điện Biên, Hà Giang, Lai Châu có tỷ lệ CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội là người DTTS từ 89% đến 98%. Các tỉnh thuộc Tây Nguyên mặc dù có điều kiện tương đương với các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, tuy nhiên tỷ lệ CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội là người dân tộc chỉ bằng 1/3 đến 1/2.

### ***Cán bộ, công chức là nữ DTTS trong các tổ chức chính trị-xã hội***

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, ở các xã vùng DTTS tỷ lệ CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội là nữ DTTS chiếm 15,5% tổng số CBCC. Đáng quan tâm ở khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội càng thấp và càng đông đồng bào DTTS sinh sống thì tỷ lệ nữ DTTS và nam DTTS trong tổng số CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội càng cao. Cụ thể, ***tỷ lệ nữ DTTS trong tổng số CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội khu vực nông thôn chiếm 16,5%, cao gấp 1,9 lần so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực thành thị là 8,8%; ở khu vực biên giới là 23,3%, cao gấp 1,6 lần khu vực khác là 14,8%.***

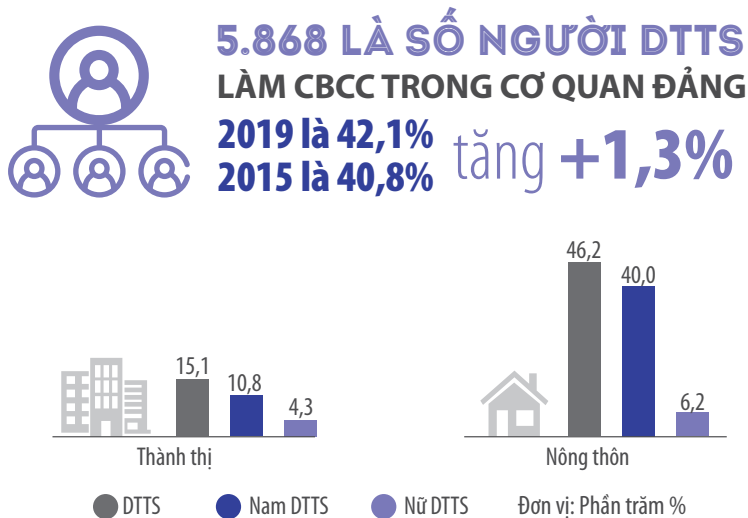
***Tỷ lệ CBCC là nữ DTTS trong các tổ chức chính trị-xã hội thấp hơn so với nam DTTS.*** Tỷ lệ nam DTTS trong tổng số CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội khu vực nông thôn chiếm 35,0%, cao gấp 2,1 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; ở khu vực thành thị là 10,9% cao gấp 1,2 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; ở khu vực biên giới là 50,1% cao gấp 2,2 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; khu vực khác là 30,4% cao gấp 2,1 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS.

Trong các vùng kinh tế-xã hội, 'Trung du và miền núi phía Bắc' có tỷ lệ CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội là nữ DTTS cao nhất cả nước 22,8%, tiếp theo là 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' 13,0%, 'Tây Nguyên' 12,9%. Trong khi đó, 'Đông Nam Bộ' chỉ có 3,1% CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội là nữ DTTS.

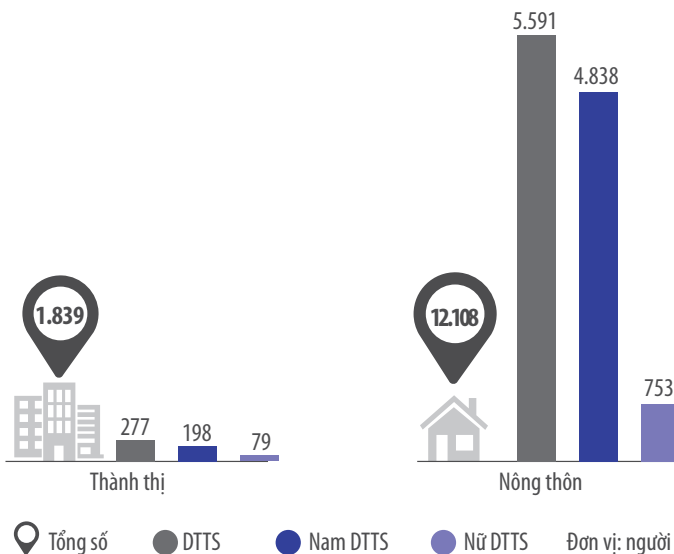
***Tỷ lệ CBCC nữ DTTS trong các tổ chức chính trị-xã hội thấp hơn đáng kể so với nam DTTS ở tất cả các vùng kinh tế-xã hội.*** Tỷ lệ CBCC trong các tổ chức chính trị-xã hội là nam DTTS ở 'Trung du và miền núi phía Bắc' là 49,3%, cao gấp 2,2 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung' nam DTTS là 28,0% cao gấp 2,1 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; 'Tây Nguyên' nam DTTS là 20,8% cao gấp 1,6 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; 'Đồng bằng sông Hồng' nam DTTS 12,3% cao gấp 1,7 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS; và 'Đông Nam Bộ' nam DTTS 2,7% cao gấp 1,7 lần so với tỷ lệ tương ứng của nữ DTTS.

***Không chỉ ít về số lượng mà cơ cấu CBCC nữ DTTS phân bố trong các cơ quan, tổ chức ở vùng DTTS còn mang nặng định kiến giới.*** Nữ CBCC là người DTTS chiếm tỷ lệ cao nhất trong khối các 'Tổ chức chính trị-xã hội' 15,5%, trong đó hội phụ nữ có 100% cán bộ là nữ. Trái lại, ***tại các Cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, tỷ lệ nữ CBCC là người DTTS chỉ đạt tương ứng 6,0% và 7,3%, chỉ bằng khoảng 1/6 so với nam DTTS (tỷ lệ nam CBCC là người DTTS tương ứng lần lượt là 36,1% và 39,0%).*** Tại cơ quan hành chính cấp xã, tỷ lệ nữ CBCC là người DTTS đạt 11,4%, tuy nhiên chủ yếu ở vị trí như văn thư, hành chính, kế toán, tài vụ.

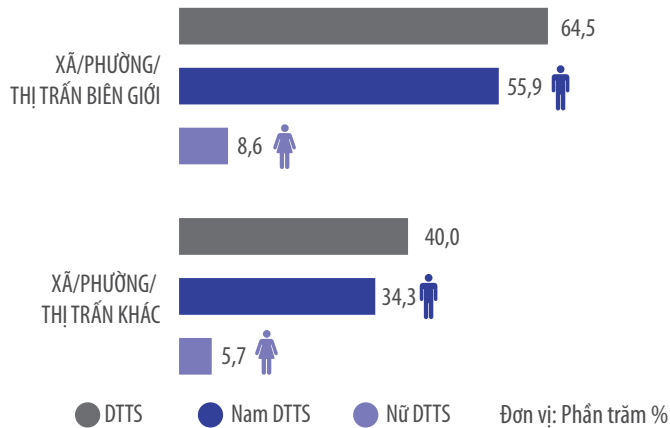
Hình 7.1. Tỷ lệ cán bộ, công chức là người DTTS trong cơ quan Đảng chia theo giới tính, khu vực thành thị và nông thôn, năm 2019



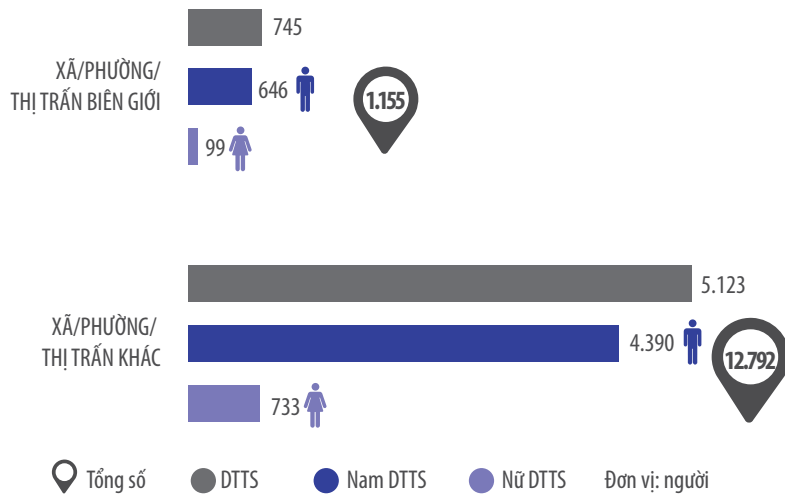
Hình 7.2. Số lượng cán bộ, công chức là người DTTS trong cơ quan Đảng chia theo giới tính, khu vực thành thị và nông thôn, năm 2019



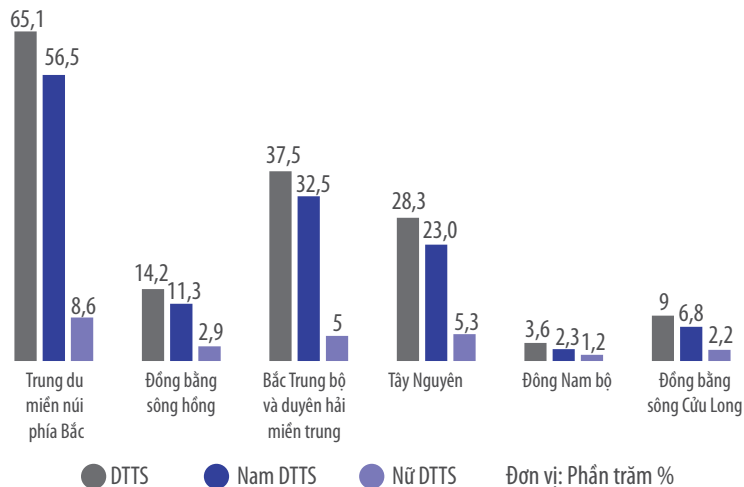
**Hình 7.3. Tỷ lệ cán bộ, công chức là người DTTS trong cơ quan Đảng ở khu vực xã/phường/thị trấn biên giới và xã/phường/thị trấn khác, năm 2019**



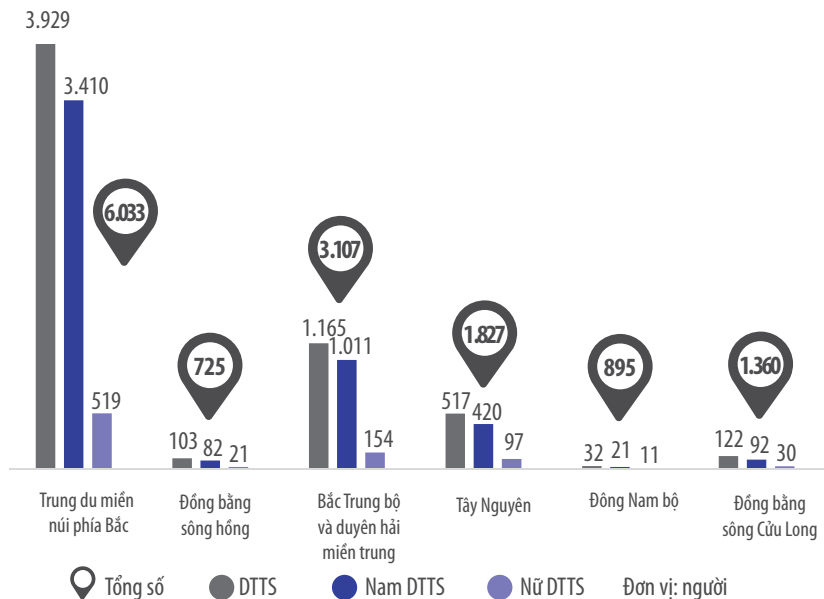
**Hình 7.4. Số lượng cán bộ, công chức là người DTTS trong cơ quan ở khu vực xã/phường/thị trấn biên giới và xã/phường/thị trấn khác, năm 2019**



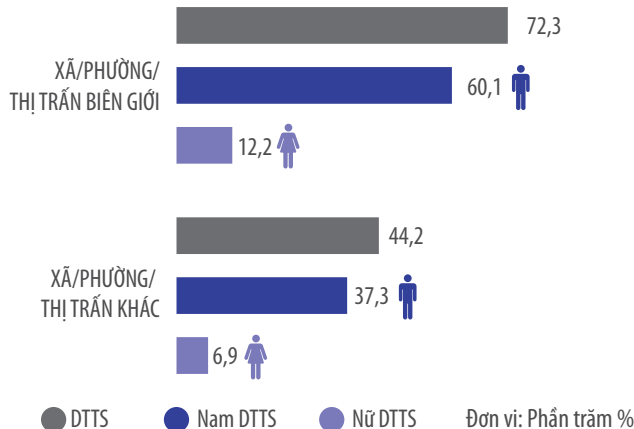
Hình 7.5 Tỷ lệ cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số trong cơ quan Đảng chia theo giới tính và vùng kinh tế-xã hội, năm 2019



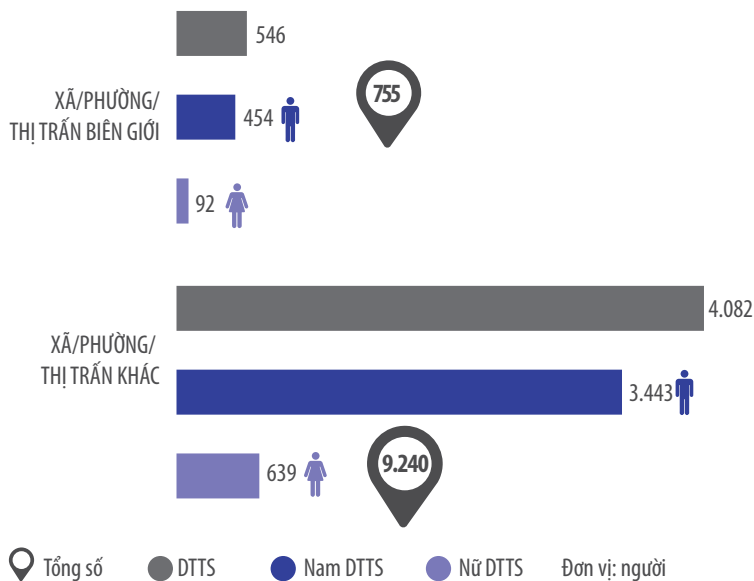
Hình 7.6 Số lượng cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số trong cơ quan Đảng chia theo giới tính và vùng kinh tế-xã hội, năm 2019



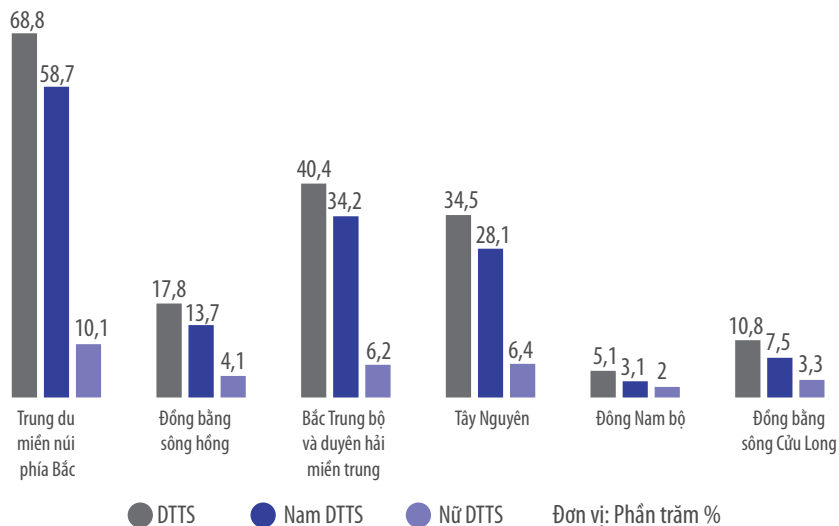
**Hình 7.7 Tỷ lệ cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu trong Hội đồng nhân dân số chia theo khu vực xã/phường/thị trấn biên giới và xã/phường/thị trấn khác, năm 2019**



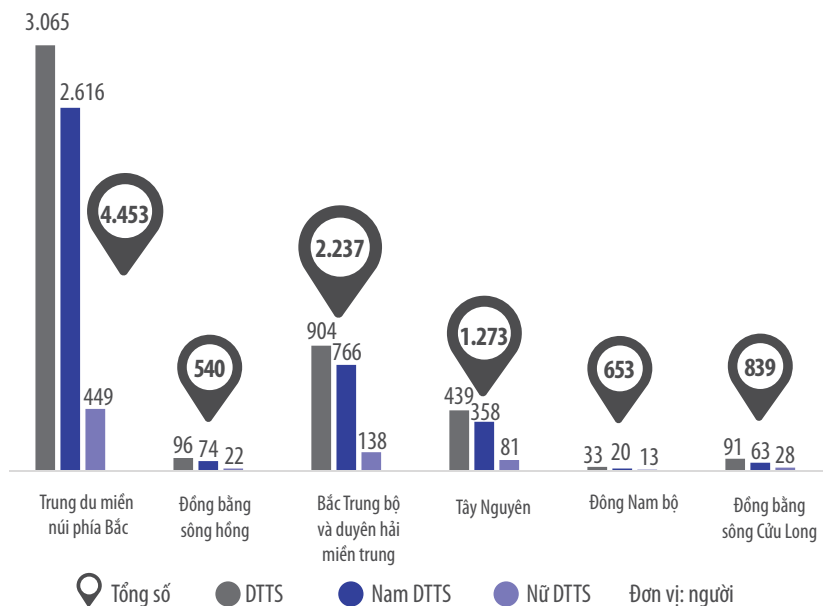
**Hình 7.8 Số lượng cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu trong Hội đồng nhân dân số chia theo khu vực xã/phường/thị trấn biên giới và xã/phường/thị trấn khác, năm 2019**



**Hình 7.9 Tỷ lệ cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu trong Hội đồng nhân dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2019**

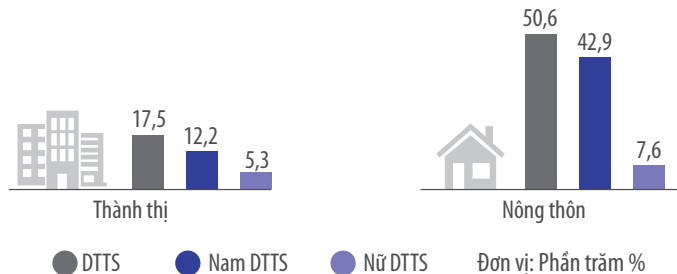


**Hình 7.10 Số lượng cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu trong Hội đồng nhân dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2019**

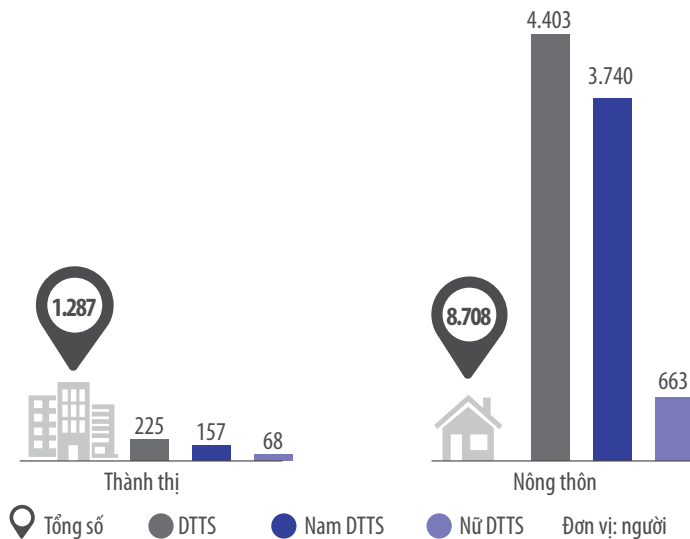




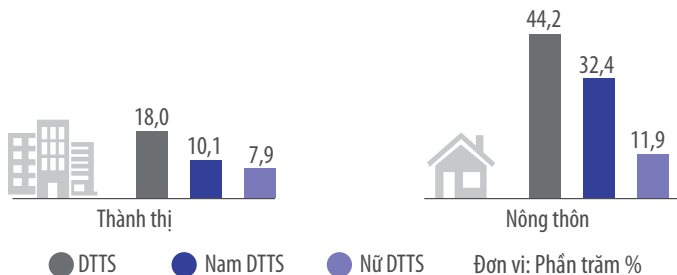
**Hình 7.11 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong Hội đồng nhân dân của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực thành thị và nông thôn, năm 2019**



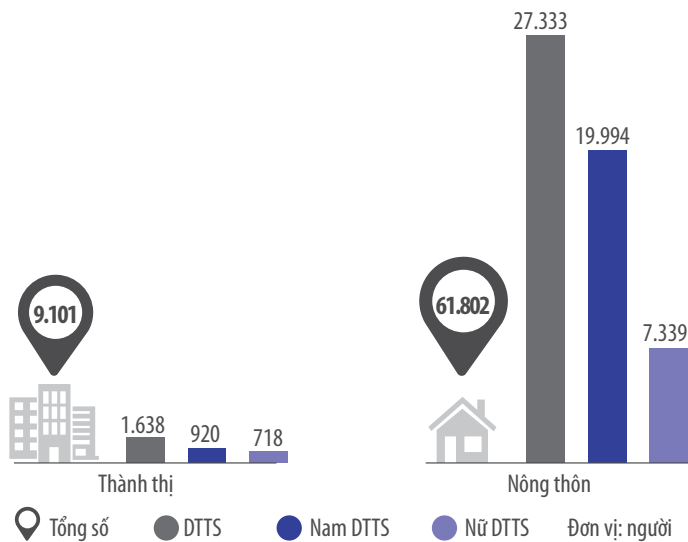
**Hình 7.12 Số lượng cán bộ, công chức trong Hội đồng nhân dân của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực thành thị và nông thôn, năm 2019**



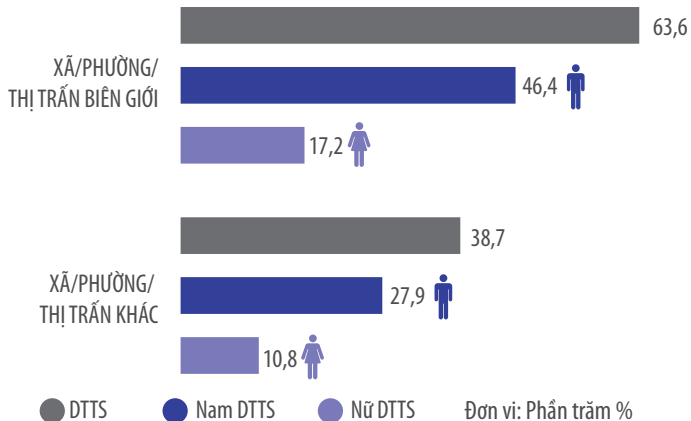
**Hình 7.13 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong cơ quan Hành chính của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực thành thị và nông thôn, năm 2019**



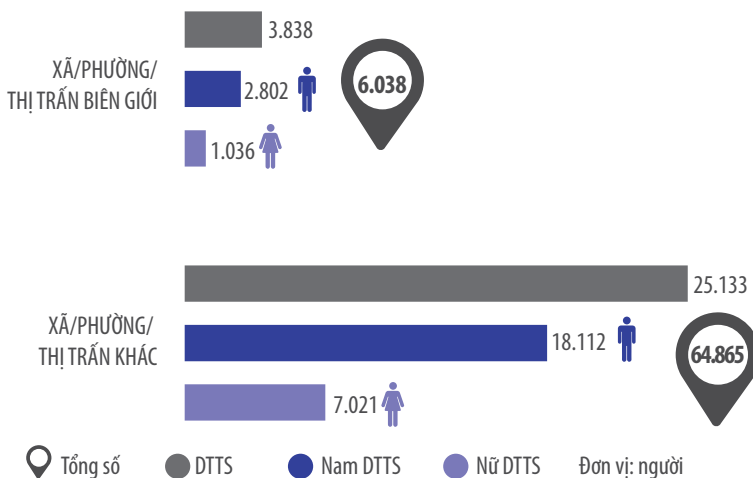
**Hình 7.14 Số lượng cán bộ, công chức trong cơ quan Hành chính của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực Nông thôn và thành thị, năm 2019**



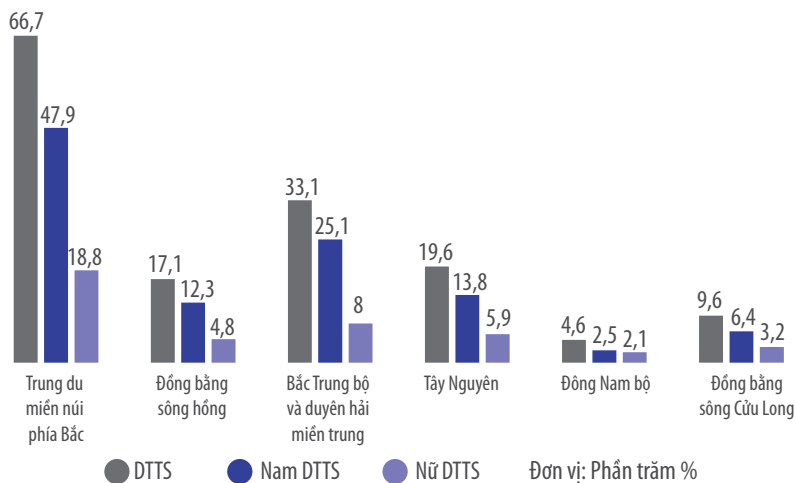
**Hình 7.15 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong cơ quan Hành chính của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực Xã/phường/thị trấn Biên Giới và Xã/phường/thị trấn khác, năm 2019**



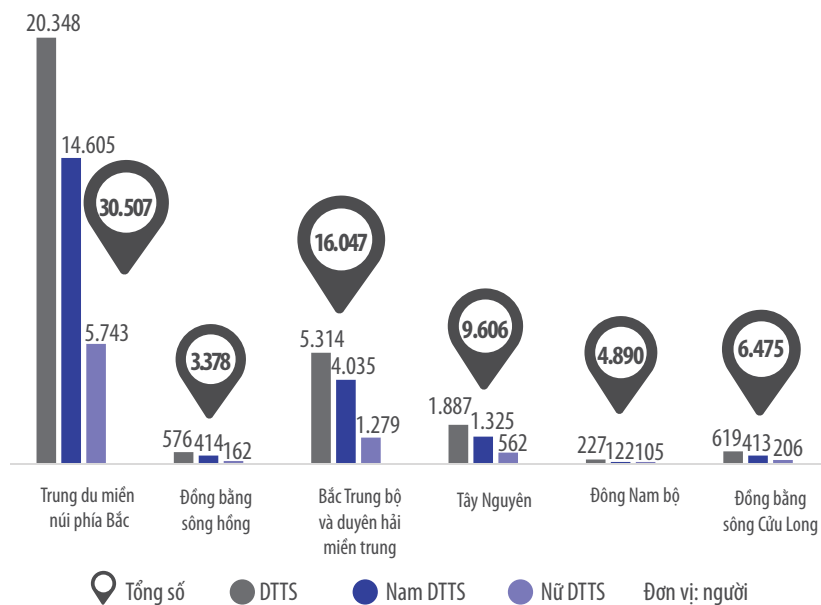
**Hình 7.16 Số lượng cán bộ, công chức trong cơ quan Hành chính của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực Xã/phường/thị trấn Biên Giới và Xã/phường/thị trấn khác, năm 2019**



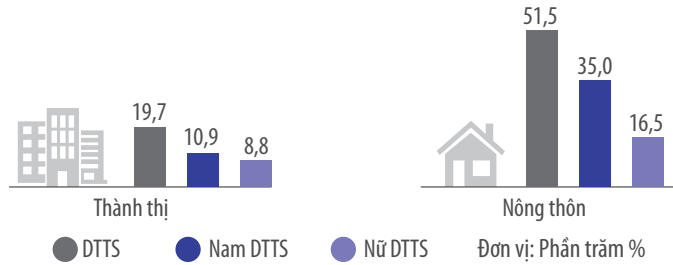
Hình 7.17 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong cơ quan Hành chính của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo Vùng kinh tế năm 2019



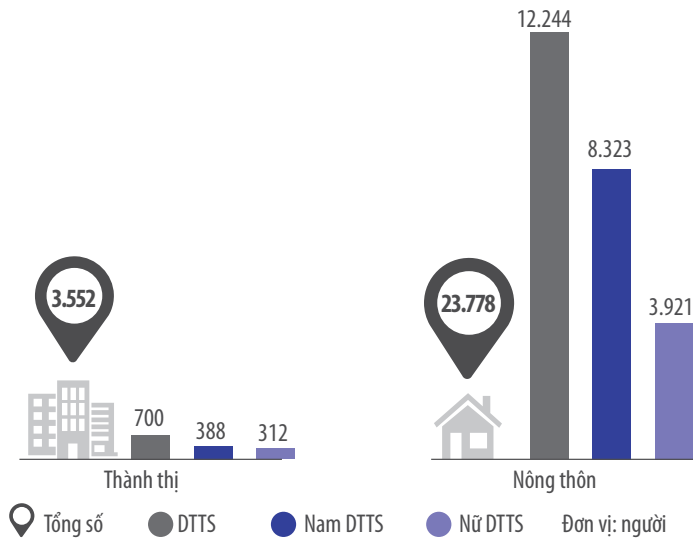
Hình 7.18 Số lượng cán bộ, công chức trong cơ quan Hành chính của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo vùng kinh tế, năm 2019



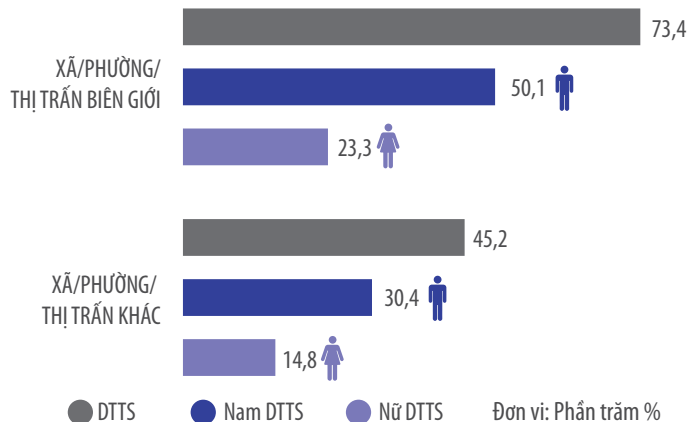
**Hình 7.19 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong Tổ chức Chính trị-xã hội của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực nông thôn và thành thị, năm 2019**



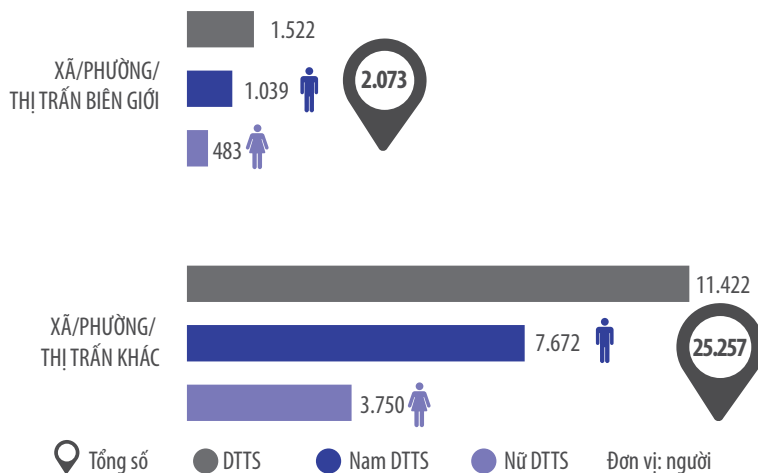
**Hình 7.20 Số lượng cán bộ, công chức trong Tổ chức Chính trị-xã hội của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực nông thôn và thành thị, năm 2019**



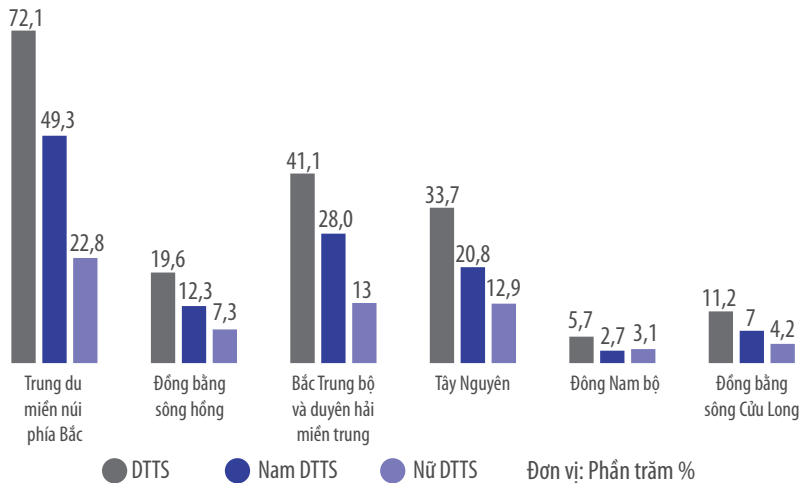
**Hình 7.21 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong Tổ chức Chính trị-xã hội của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực Xã/phường/thị trấn Biên Giới Xã/phường/thị trấn khác, năm 2020**



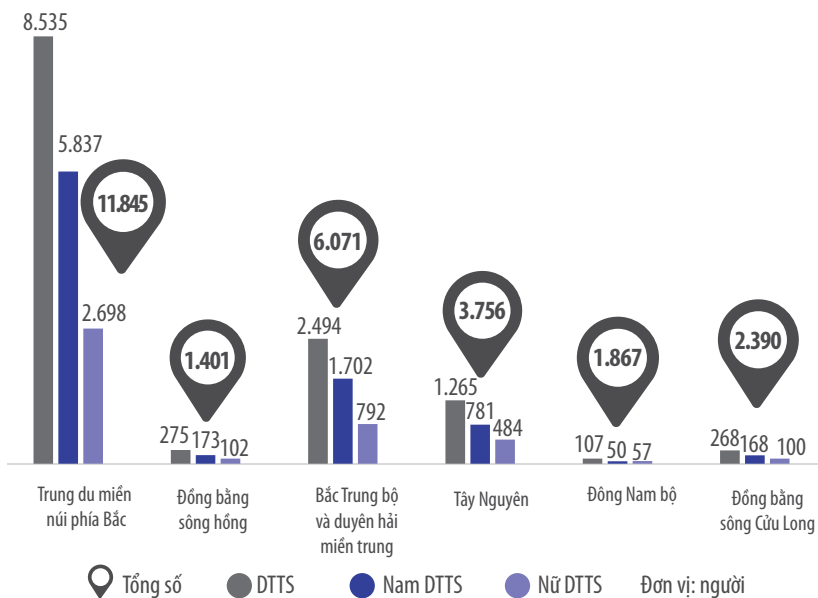
**Hình 7.22 Số lượng cán bộ, công chức trong Tổ chức Chính trị-xã hội của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo khu vực Xã/phường/thị trấn Biên Giới Xã/phường/thị trấn khác, năm 2020**



Hình 7.23 Tỷ lệ cán bộ, công chức trong Tổ chức Chính trị-xã hội của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo Vùng kinh tế, năm 2020



Hình 7.24 Số lượng cán bộ, công chức trong Tổ chức Chính trị-xã hội của các xã vùng dân tộc thiểu số tính theo Vùng kinh tế, năm 2020



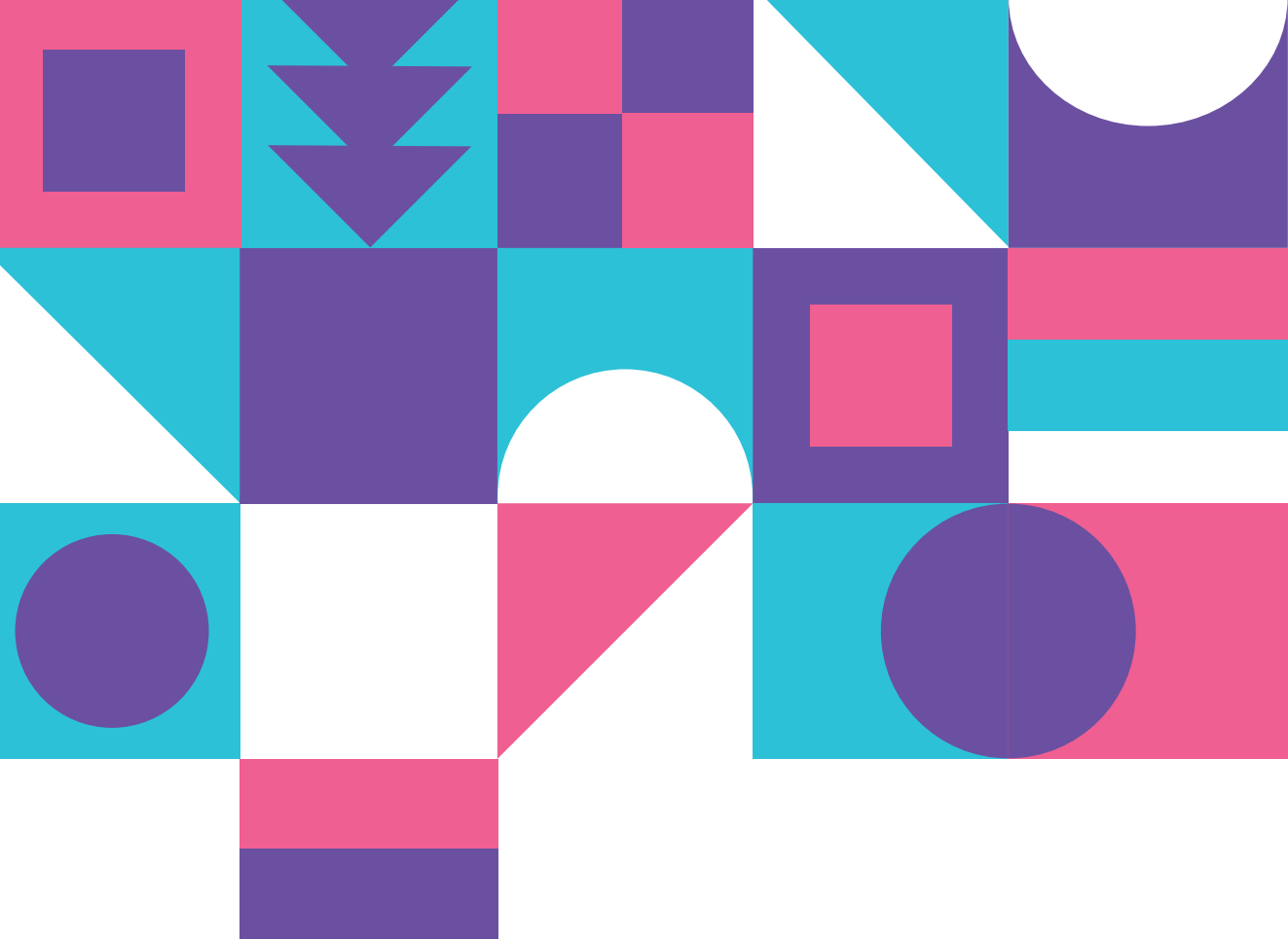


TÀI LIỆU  
THAM KHẢO



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2019. Báo cáo số 770-BC/BCSD ngày 2/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2. Bộ Y tế, 2018. Báo cáo của Bộ Y tế về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về BDG năm 2018.
3. Bộ Y tế, 2018. Niên giám Thống kê Y tế 2018.
4. Đề án tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2030
5. Family Planning 2020. *Viet Nam – Commitment Maker Since 2016*. Accessed 16 September 2020. <https://www.familyplanning2020.org/viet-nam>
6. Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc
7. Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ về quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên
8. Ngô Thị Vân Phong, 2019. Tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở vùng dân tộc thiểu số.
9. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2014. Luật hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13
10. Quyết định số 4282/QĐ-BYT về phê duyệt “Kế hoạch truyền thông về việc tiêm chủng giai đoạn 2014-2016”
11. Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 3/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2016-2020.
12. Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2016-2020.
13. Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18/10/2018 của Bộ Y tế ban hành quy định gói dịch vụ y tế cơ bản cho tuyến y tế cơ sở
14. Tổng cục Thống kê 2015. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015
15. Tổng cục Thống kê, 1999. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999.
16. Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra Thực trạng kinh tế-xã hội 53 Dân tộc thiểu số năm 2019.
17. Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019.
18. Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019
19. Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 01/4/2019.
20. UN Women và Ủy ban Dân tộc, 2018. Các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong các DTTS ở Việt Nam.
21. Ủy ban Dân tộc, 2019. Báo cáo đánh giá chính sách dân tộc.



**Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)**

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: +84 24 38500100 | Fax: +84 4 3726 5520  
Website: <http://vietnam.unwomen.org>



**Viện Khoa học Lao động và Xã hội**

Số 02, Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Điện thoại: +84 24 38242074 | Fax: +84 24 38269733  
Website: <http://ilssa.org.vn/>



**Vụ Dân tộc thiểu số Ủy ban Dân tộc**

80 Phan Đình Phùng, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: +84 24 37349892 | Website: [www.cema.gov.vn](http://www.cema.gov.vn)